



VN-PCSVN2010

SkyAir

HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

MỘT CHIỀU LẠNH [50Hz] • HAI CHIỀU LẠNH / SƯỞI [50Hz]

INVERTER



ROUND FLOW



R-32

Thiết kế dành riêng cho công trình quán cà phê và nhà hàng, cửa hàng bán lẻ và các văn phòng nhỏ





Dòng SkyAir của Daikin mang đến sự thoải mái và hiệu suất năng lượng vượt trội cho người sử dụng và các chủ tòa nhà.



Daikin cung cấp nhiều dòng máy Inverter với sự đa dạng về loại dàn lạnh

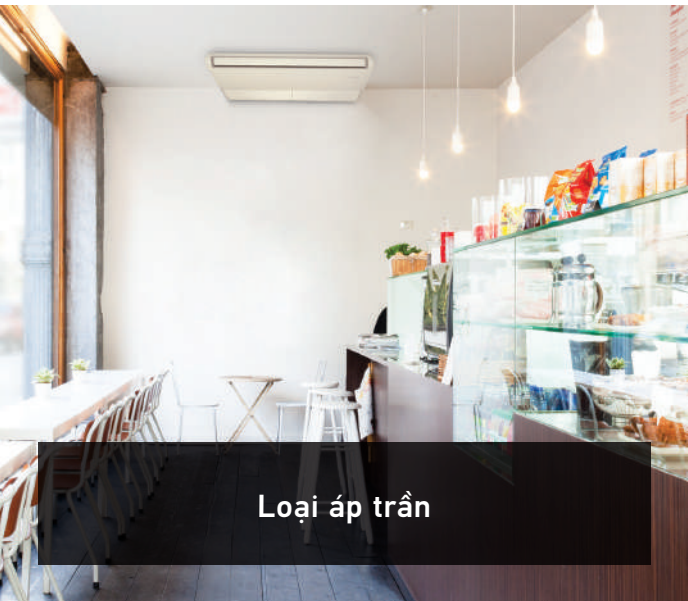




Loại giấu trần nổi ống gió
áp suất tĩnh thấp - chiều cao nhỏ gọn



Loại tủ đứng



Loại áp trần

Nội dung

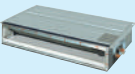
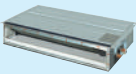
Dãy sản phẩm	T.5-8
Dòng RZF, RZA	T.5-6
Dòng RZFC	T.7-8
Dòng SkyAir DAIKIN	T.9-16
Tiết Kiệm Năng Lượng	T.9
Lợi Ích Cửa Inverter	T.10
Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh	T.11
Làm Lạnh Nhanh	T.12
Độ Bền Cao	T.13
Chức Năng Tiện Lợi	T.14
Thiết Kế Linh Hoạt	T.15
Tái Sử Dụng Đường Ống	T.16
Dàn Lạnh	T.17-44
Loại Cassette Âm Trần <Đa Hướng Thổi>	T.17-30
Loại Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	T.31-32
Loại Giấu Trần Nổi Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình	T.33-34
Loại Giấu Trần Nổi Ống Gió Mỏng	T.35-36
Loại Giấu Trần Nổi Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp - Chiều Rộng Nhỏ Gọn	T.37-38
Loại Giấu Trần Nổi Ống Gió Áp Suất Tĩnh Thấp - Chiều Cao Nhỏ Gọn	T.39-40
Loại Tủ Đứng	T.41-42
Loại Áp Trần	T.43-44
Dàn Nóng	T.45-46
Điều Khiển Từ Xa	T.47-50
Tính Năng	T.51-58
Dòng RZF	T.51-52
Dòng RZA	T.53-54
Dòng RZFC	T.55-56
Thông Số Kỹ Thuật	T.59-71
Dòng RZF	T.59-63
Dòng RZA	T.64-67
Dòng RZFC	T.68-71
Phụ Kiện	T.72-76
Dòng RZF, RZA	T.72-74
Dòng RZFC	T.75-76

Dãy Sản Phẩm

Dòng RZF

Dòng RZA

Một Chiều Lạnh

		50	60	71
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> 	Dàn lạnh	 FCF50CVM	 FCF60CVM	 FCF71CVM
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V RZF71CYM
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI NHỎ GỌN	Dàn lạnh	 FFF50BV1	 FFF60BV1	
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	 FBA50BVMA(9)	 FBA60BVMA(9)	 FBA71BVMA(9)
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V RZF71CYM
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG	Dàn lạnh	 FDF50BV1	 FDF60BV1	
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	
LOẠI TỦ ĐỨNG	Dàn lạnh	 FVA50AMVM	 FVA60AMVM	 FVA71AMVM
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V RZF71CYM
LOẠI ÁP TRẦN	Dàn lạnh	 FHA50BVMV	 FHA60BVMV	 FHA71BVMV
	Dàn nóng	RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V RZF71CYM
DÀN NÓNG	Dàn nóng	 RZF50CV2V	 RZF60CV2V	 RZF71CV2V
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz 3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

		50	60	71
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> 	Dàn lạnh	 FCF50CVM	 FCF60CVM	 FCF71CVM
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH	Dàn lạnh	 FBA50BVMA(9)	 FBA60BVMA(9)	 FBA71BVMA(9)
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1
LOẠI TỦ ĐỨNG	Dàn lạnh	 FVA50AMVM	 FVA60AMVM	 FVA71AMVM
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1
LOẠI ÁP TRẦN	Dàn lạnh	 FHA50BVMV	 FHA60BVMV	 FHA71BVMV
	Dàn nóng	RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1
DÀN NÓNG	Dàn nóng	 RZA50DV2V	 RZA60DV2V	 RZA71DV1
	Nguồn điện	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220V, 50Hz	1 pha, 220-240V, 50Hz

100		125		140		SkyAir
 FCF100CVM		 FCF125CVM		 FCF140CVM		
RZF100CVM	RZF100CYM	RZF125CVM	RZF125CYM	RZF140CVM	RZF140CYM	Trang 17
						Trang 31
 FBA100BVMA(9)		 FBA125BVMA(9)		 FBA140BVMA(9)		Trang 33
RZF100CVM	RZF100CYM	RZF125CVM	RZF125CYM	RZF140CVM	RZF140CYM	
						Trang 35
 FVA100AMVM		 FVA125AMVM		 FVA140AMVM		Trang 41
RZF100CVM	RZF100CYM	RZF125CVM	RZF125CYM	RZF140CVM	RZF140CYM	
 FHA100BVMV		 FHA125BVMA		 FHA140BVMA		Trang 43
RZF100CVM	RZF100CYM	RZF125CVM	RZF125CYM	RZF140CVM	RZF140CYM	
 RZF100CVM		 RZF125CVM		 RZF140CVM		Trang 45
RZF100CYM		RZF125CYM		RZF140CYM		
1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
3 phase, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		3 pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz		

100		125		140		SkyAir
						Trang 17
FCF100CVM		FCF125CVM		FCF140CVM		
RZA100DV1	RZA100DY1	RZA125DV1	RZA125DY1	RZA140DV1	RZA140DY1	Trang 33
						
FBA100BVMA(9)		FBA125BVMA(9)		FBA140BVMA(9)		
RZA100DV1	RZA100DY1	RZA125DV1	RZA125DY1	RZA140DV1	RZA140DY1	Trang 41
						
FVA100AMVM		FVA125AMVM		FVA140AMVM		
RZA100DV1	RZA100DY1	RZA125DV1	RZA125DY1	RZA140DV1	RZA140DY1	Trang 43
						
FHA100BVMV		FHA125BVMA		FHA140BVMA		
RZA100DV1	RZA100DY1	RZA125DV1	RZA125DY1	RZA140DV1	RZA140DY1	Trang 45
						
RZA100DV1		RZA125DV1		RZA140DV1		
						
RZA100DY1		RZA125DY1		RZA140DY1		
1 pha, 220-240V, 50Hz		3 pha, 380-415V, 50Hz		1 pha, 220-240V, 50Hz		3 pha, 380-415V, 50Hz

Dãy Sản Phẩm

Dòng RZFC

R-32

Một Chiều Lạnh

		40	50	60	71	
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 〈Đa hướng thổi〉 						
	Dàn lạnh	FCFC40DVM	FCFC50DVM	FCFC60DVM	FCFC71DVM	
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC71DY1
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH						
	Dàn lạnh	FBFC40DVM(9)	FBFC50DVM(9)	FBFC60DVM(9)	FBFC71DVM(9)	
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC71DY1
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN						
	Dàn lạnh	FDBF40DV1	FDBF50DV1	FDBF60DV1	FDBF71DV1	
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC71DY1
LOẠI GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÍNH THẤP CHIỀU CAO NHỎ GỌN						
	Dàn lạnh	FDLF40DV1	FDLF50DV1	FDLF60DV1	FDLF71DV1	
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC71DY1

DÀN NÓNG						
	Dàn nóng	RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC71DY1
	Nguồn điện	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz

85		100		125	140	Trang 17
						
FCFC85DVM		FCFC100DVM		FCFC125DVM	FCFC140DVM	Trang 33
RZFC85DVM	RZFC85DY1	RZFC100DVM	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
						Trang 37
FBFC85DVM(9)		FBFC100DVM(9)		FBFC125DVM(9)	FBFC140DVM(9)	
RZFC85DVM	RZFC85DY1	RZFC100DVM	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	Trang 39
						
RZFC85DVM	RZFC85DY1					Trang 45
						
RZFC85DVM	RZFC85DY1					Trang 45
						
RZFC85DVM	RZFC85DY1	RZFC100DVM	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	Trang 45
1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	1 pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	

Ra mắt dòng Inverter mới

SkyAir

R-32

Một Chiều Lạnh

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Tiết kiệm năng lượng

- Những dòng máy sử dụng công nghệ Inverter mới của Daikin giảm mức tiêu thụ năng lượng trong suốt quá trình làm lạnh

Chỉ số CSPF theo công suất cho các model cassette

Inverter RZF-C dòng R32 <loại cassette>

Inverter RZFC-D dòng R32 <loại cassette>

Không inverter cũ dòng R22 <loại cassette>

*CSPF (hệ số hiệu suất làm lạnh toàn mùa) là một tiêu chí hiệu suất năng lượng quốc tế mới được tính toán bằng các phương pháp quy định trong ISO 16353-1.



Inverter	—	RZF50 CV2V	RZF60 CV2V	RZF71 CV2V / YM	—	RZF100 CVM / YM	RZF125 CVM / YM	RZF140 CVM / YM
Inverter	RZFC40 DVM	RZFC50 DVM	RZFC60 DVM	RZFC71 DVM / Y1	RZFC85 DVM / Y1	RZFC100 DVM / Y1	RZFC125 DY1	RZFC140 DY1
Không Inverter	R35GV1	R18 NUV1	R21 NUV1	R26 NUV1 / Y1	R30 NUV1 / Y1	R36 NUV1 / Y1	R42 NUY1	R48 NUY1

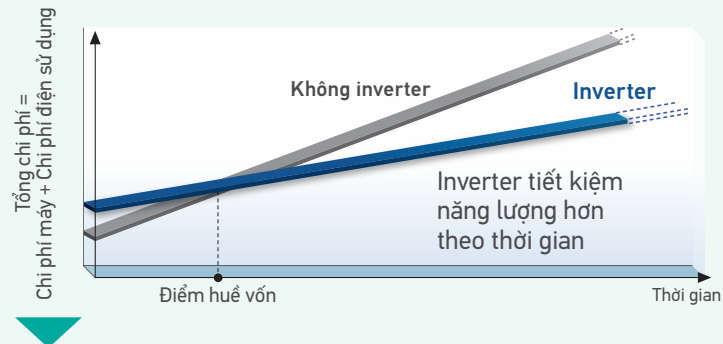
CSPF là gì?

CSPF (Hệ số hiệu quả lạnh toàn mùa) là giá trị của tổng tải lạnh hàng năm chia cho tổng lượng điện năng tiêu thụ hàng năm với điều kiện ngoài trời được quy định bởi tiêu chuẩn ISO 16358-1.

Lợi ích của các dòng Inverter

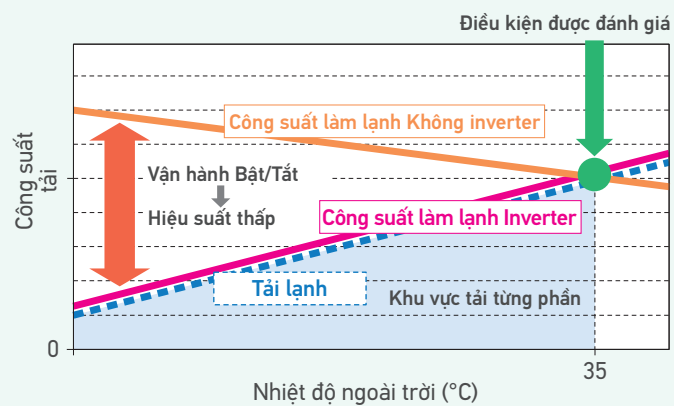
Tại sao công nghệ Inverter lại tiết kiệm hơn?

- ◆ Hệ thống Inverter tiêu thụ ít điện hơn và nhanh chóng bù lại mức chênh lệch chi phí ban đầu. Điều này dẫn đến tổng chi phí cuối cùng thấp hơn.



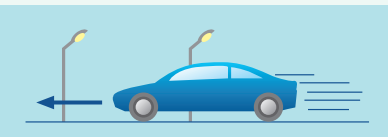
- ◆ Máy điều hòa Inverter có thể điều chỉnh công suất làm lạnh theo mức tải. Điều này giúp cho việc tiêu thụ điện năng ít hơn.

Để đáp ứng với việc dao động tải, các máy điều hòa không Inverter phải liên tục thực hiện Bật (đẩy tải)/ Tắt (không tải) trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, các máy Inverter lại có thể hoạt động với công suất làm lạnh tối ưu theo mức tải. Do các máy inverter cung cấp công suất làm lạnh tối thiểu với mức tiêu thụ điện tối thiểu, tổng điện năng tiêu thụ có thể giảm trong quá trình làm lạnh.



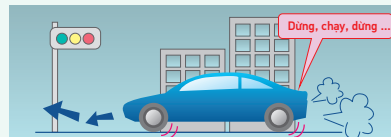
- ◆ Các máy Inverter không hoạt động theo nguyên tắc Bật / Tắt liên tục.

Inverter Lái xe trên cao tốc



Lái xe liên tục không bị ngắt quãng và hiệu suất nhiên liệu cao hơn.

Không inverter Lái xe trong thành phố

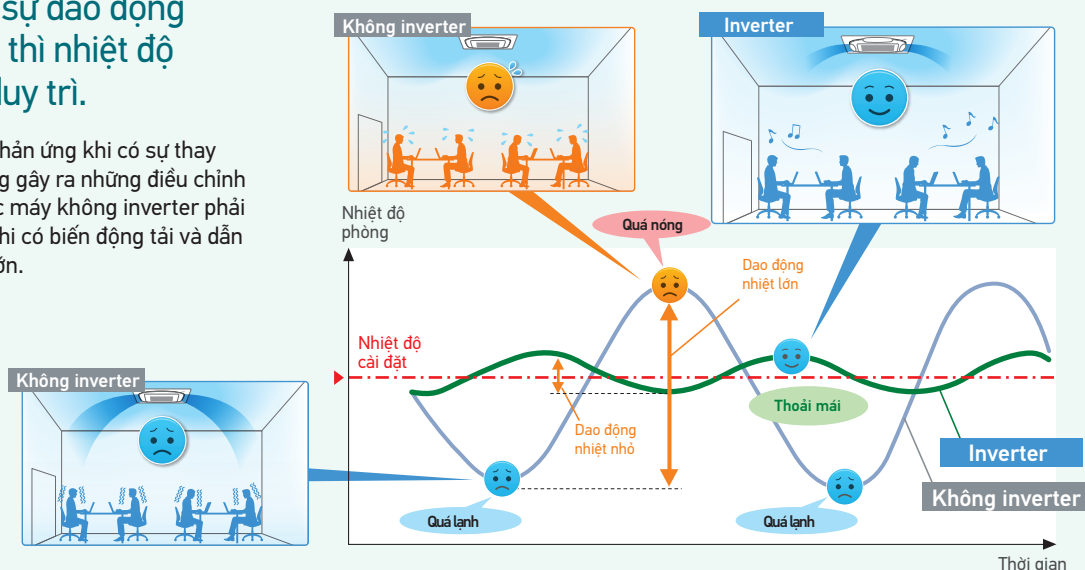


Liên tục dừng và chạy tiêu hao năng lượng và hiệu quả nhiên liệu kém.

Tại sao công nghệ Inverter mang lại sự thoải mái hơn?

- ◆ Khi không có sự dao động nhiệt đáng kể thì nhiệt độ cài đặt được duy trì.

Điều khiển inverter phản ứng khi có sự thay đổi tải và do đó không gây ra những điều chỉnh nhiệt độ đáng kể. Các máy không inverter phải BẬT và TẮT liên tục khi có biến động tải và dẫn đến dao động nhiệt lớn.



Điều Khiển Luồng Gió Thông Minh

◆ Các dàn lạnh có thể cung cấp chế độ 5 và 3 bước kiểm soát lưu lượng gió

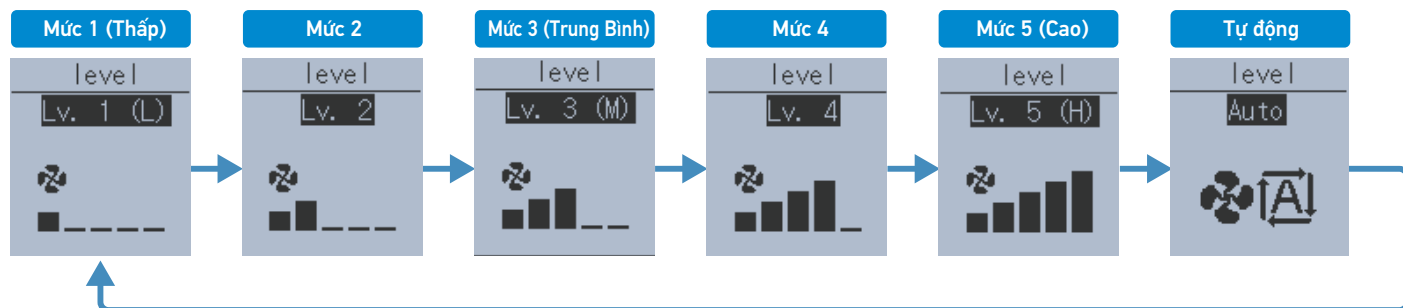
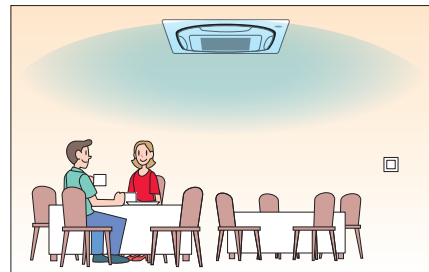
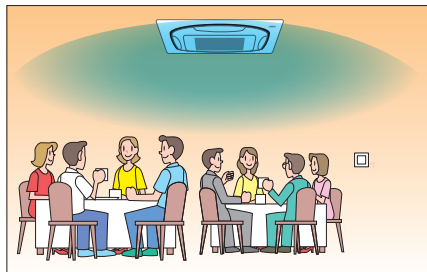
5 bước: Dòng FCF và FHA

3 bước: Dòng FCFC, FBA, FBFC, FDBF, FDLF và FVA

◆ Đảm bảo sự thoải mái nhờ chế độ lưu lượng gió “tự động” phù hợp với mức tải

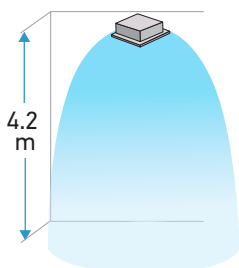
*Ngoại trừ dòng FFF, FDF, FDBF và FDLF

Hiệu suất năng lượng tiện lợi cho các cửa hàng vào các thời điểm cao điểm và vắng khách.



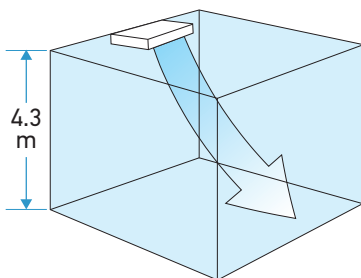
◆ Tiện lợi cho các trần nhà cao và không gian mở với khoảng cách thổi xa

Loại Cassette <Đa hướng thổi>:
tối đa 4.2 m*



Xem trang 27

Loại áp trần:
tối đa 4.3 m



Xem trang 44

*Tối đa 4.2 m đối với FCF100-140 / FCFC100-140
Tối đa 3.5 m đối với FCF50-71 / FCFC40-85

*Cài đặt tại chỗ với điều khiển từ xa

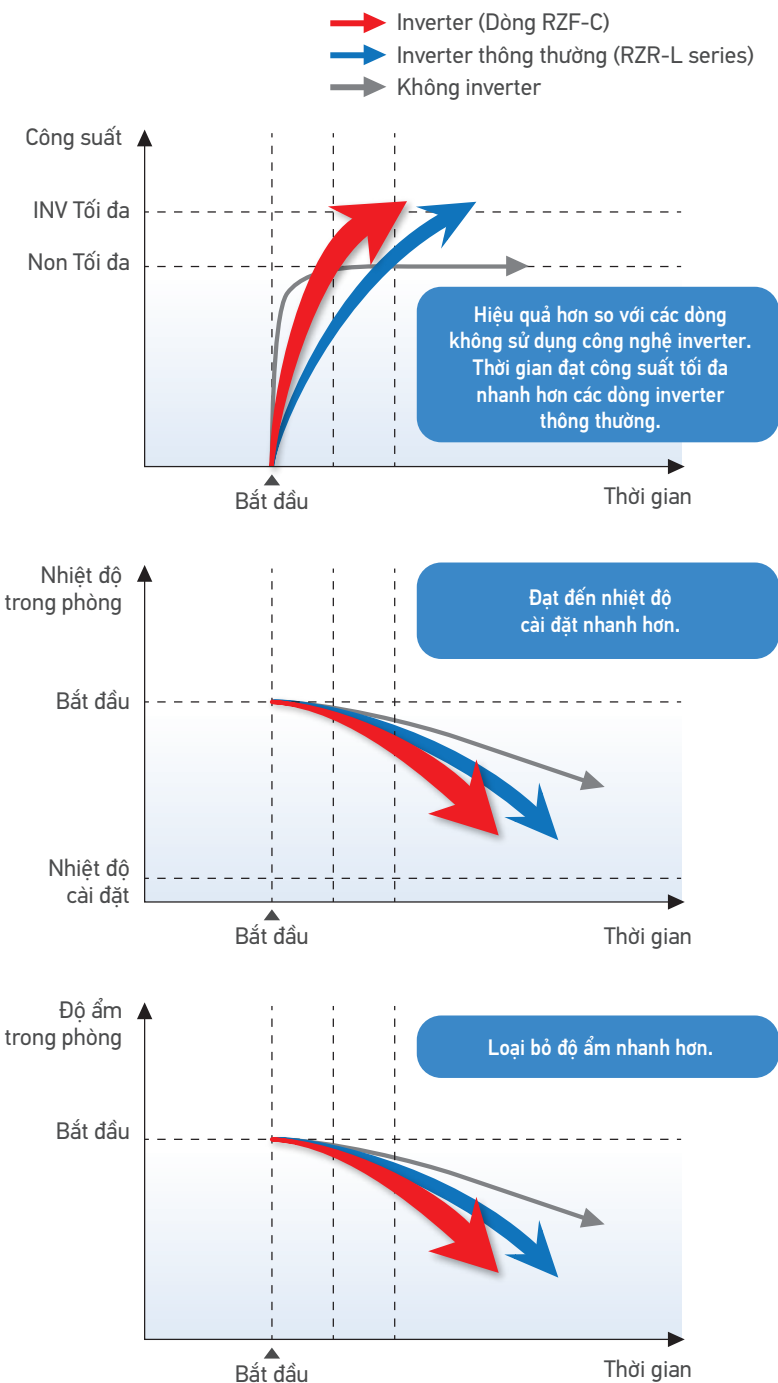


Làm Lạnh Nhanh

◆ Làm lạnh nhanh và khử ẩm

Dòng RZF

Công nghệ điều khiển inverter mới mang lại sự sáng khoái nhanh chóng



◆ Chức năng làm lạnh nhanh khi khởi động

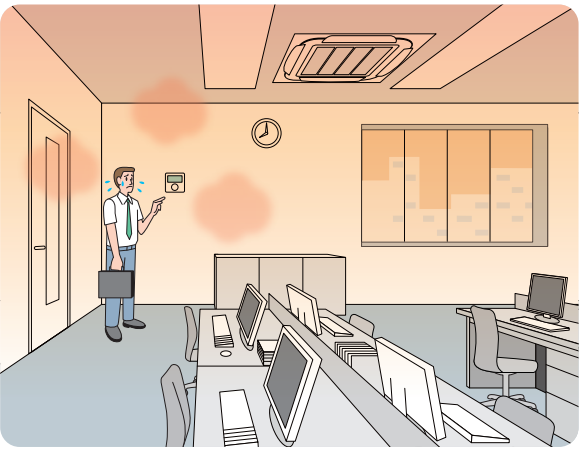
Dòng RZF

Dòng RZA

Nhanh chóng và dễ dàng làm không gian trở nên thoải mái trước khi nhân viên hoặc khách hàng đến. Cũng như khả năng làm lạnh tối đa, công nghệ inverter mới có thể loại bỏ độ ẩm trong phòng. Không chỉ làm giảm nhiệt độ phòng, tính năng kép mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng chỉ trong vòng tối đa 30 phút.



- Điều khiển từ xa BRC1E63 được sử dụng cho chức năng làm lạnh nhanh.



Độ Bền Cao

◆ Dàn trao đổi nhiệt Microchannel

Dòng RZF

Dòng RZFC

Công nghệ Microchannel tận dụng những lợi ích trao đổi nhiệt vượt trội của nhôm để tạo ra máy điều hòa có hiệu suất cao hơn.

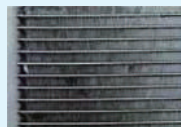
Với hợp kim nhôm chống ăn mòn mới, dàn trao đổi nhiệt microchannel của Daikin trở nên bền hơn.

Một thử nghiệm phun nước muối đã được thực hiện để chứng minh khả năng chống ăn mòn của các sản phẩm của Daikin trong các môi trường ăn mòn trong một khoảng thời gian nhất định.

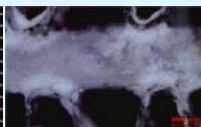
● Kiểm định độ bền

- Tổ chức kiểm định: MTEC Thái Lan
- Tiêu chuẩn kiểm định: ASTM B117
- Kết quả

Trước khi thử nghiệm



Sau khi thử nghiệm



Quan sát bằng mắt thường

Quan sát dưới kính hiển vi

Không thấy được dấu vết ăn mòn

Sau khi trải qua cuộc thử nghiệm cường độ cao, dàn trao đổi nhiệt Microchannel của Daikin có thể giữ nguyên hình dạng mà không bị ăn mòn và điều này khẳng định độ bền của thiết bị trong môi trường ăn mòn cao.

Vui lòng xem video về cuộc thử nghiệm của dàn trao đổi nhiệt Micro Channel ở Pattaya.



◆ Bảo vệ quá áp cho PCB

(Tùy chọn cho dàn nóng)

Dòng RZF

Xem trang 74

Nguồn điện không ổn định là vấn đề phổ biến ở nhiều khu vực. Nó có thể gây ra tình trạng quá tải điện áp và có thể gây hại cho các thiết bị điện tử.

Để tránh tình trạng điện áp không ổn định, người dùng cần gắn một bộ ổn định điện áp khi lắp đặt máy điều hòa. Dòng RZF-C được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao.

Mạch điện tử này giúp người dùng không cần lắp đặt bộ ổn định điện áp và giúp bảo vệ các thiết bị trong dàn nóng như động cơ quạt và máy nén.

◆ PCB được phủ lớp bảo vệ

(Dàn nóng)

Các bản mạch được phủ lớp bảo vệ nhằm ngăn chặn các vấn đề do độ ẩm và bụi bẩn trong không khí gây ra.

Nó cũng giúp chống lại sự xâm nhập của muối từ gió biển.

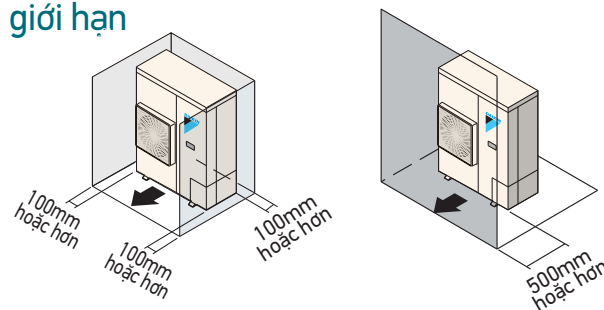
Cả hai mặt của bản mạch dàn nóng đều.



◆ Chế độ bảo vệ tự động khi điện áp thấp

Trong các thời điểm tiêu thụ điện cao điểm ban ngày và ban đêm, nguồn điện có thể dao động. Bộ bảo vệ điện áp thấp sẽ tự động ngắt hoạt động. Khi điện áp phục hồi bình thường, máy sẽ hoạt động trở lại như trước khi ngắt.

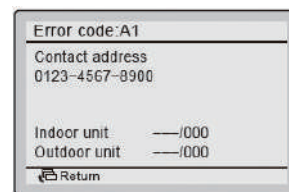
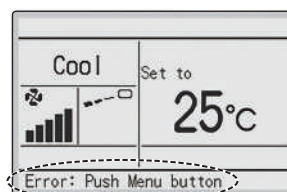
◆ Dàn nóng vẫn có thể được lắp đặt ngay cả trong những điều kiện không gian giới hạn



◆ Chức năng tự chẩn đoán giúp hỗ trợ phản hồi nhanh chóng

Khi có thông báo lỗi xuất hiện trên màn hình LCD của điều khiển từ xa, một đèn LED sẽ bật trên máy.

Khi lắp đặt điều khiển BRC1E63, một mã báo lỗi sẽ xuất hiện, trên đó thể hiện thông tin liên hệ và tên sản phẩm. Hãy liên hệ với nhà phân phối Daikin của bạn và cung cấp mã báo lỗi và tên sản phẩm.



Chức Năng Tiện Lợi

◆ Bộ điều khiển từ xa BRC1E63 bao gồm các chức năng tiện lợi

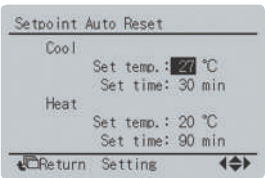
Dòng RZF

Dòng RZA

Tự động chỉnh về nhiệt độ đã thiết lập trước bởi người sử dụng.

● Tự động trở về điểm cài đặt

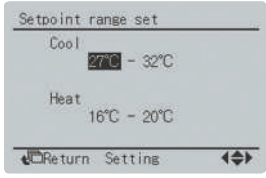
- Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, sau thời gian cài đặt tự động, nhiệt độ mới sẽ trở về giá trị đã cài đặt trước đó.
- Các khoảng thời gian có thể lựa chọn từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.



Người sử dụng có thể cài đặt trước các mức nhiệt độ thấp và cao.

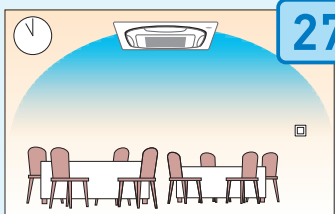
● Cài đặt khoảng nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách cài đặt các mức nhiệt độ thấp nhất và cao nhất.
- Tránh việc sưởi hoặc làm lạnh quá mức
- Chức năng này tiện lợi nếu điều khiển được lắp đặt ở những nơi mà bất cứ ai cũng có thể thay đổi các cài đặt.



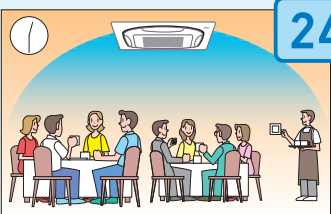
Ví dụ nhà hàng

Khi nhà hàng mở cửa:



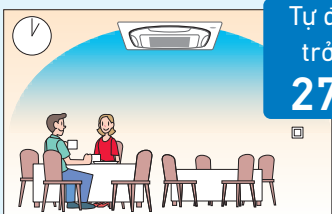
Nhiệt độ được cài đặt ở 27°C

Ở thời điểm kín bản vào bữa trưa



Sau đó nhiệt độ được điều chỉnh giảm xuống còn 24°C cho phòng đông người

Sau đó 30 phút*



Tự động trở về nhiệt độ đã cài đặt trước (27°C)

*Khoảng thời gian cài đặt lại có thể là 30, 60, 90 hoặc 120 phút

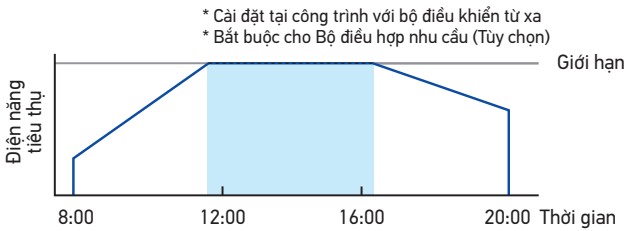
◆ Chức năng kiểm soát nhu cầu

Bằng cách cài đặt các giới hạn để hạn chế việc tiêu thụ điện, bạn có thể chi trả ít hơn cho các hóa đơn tiền điện.

- Việc tiêu thụ điện được ưu tiên hàng đầu, và giới hạn mức tiêu thụ tối đa của một máy.
- Mức tiêu thụ tối đa có thể cài đặt ở mức 40, 60, 70, 80 hoặc 100%.

RZF100-140CVM, 71-140CYM

Dòng RZA

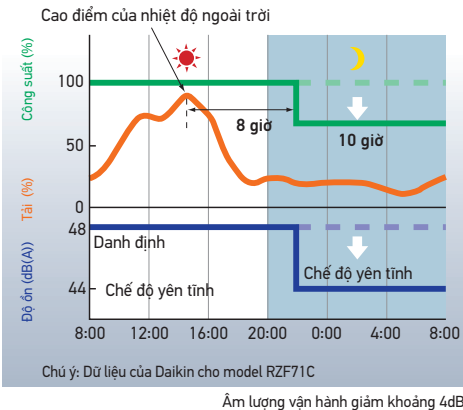


◆ Chế độ hoạt động vào ban đêm

Chức năng này tính đến việc ảnh hưởng do hoạt động của máy điều hòa đến hàng xóm xung quanh.

Dòng RZF

Dòng RZA



**Cài đặt tại công trình với điều khiển từ xa

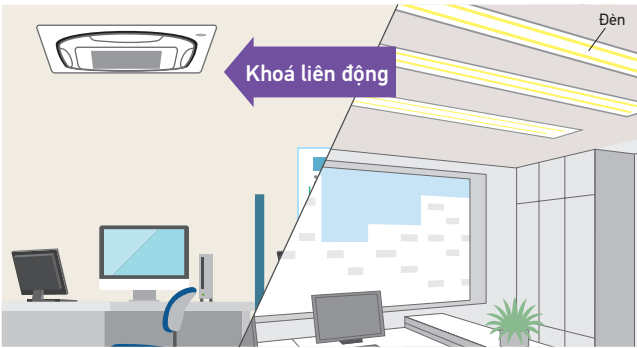


Thiết Kế Linh Hoạt

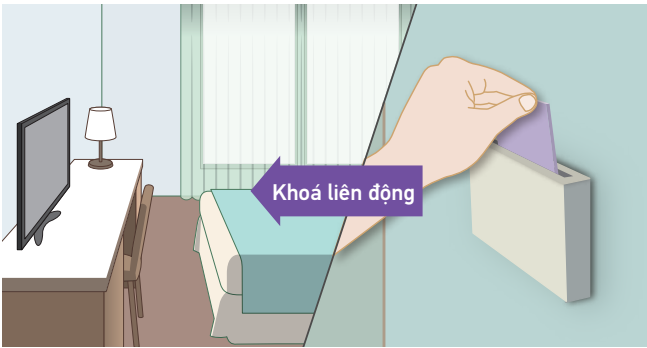
◆ Có thể điều khiển cơ chế vận hành Bật - Tắt bằng lệnh điều khiển bên ngoài

*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa
*Ngoại trừ dòng FFF, FDF, FDBF và FDLF

Loại dàn cassette đa hướng



Dàn lạnh nối ống gió với áp suất tĩnh trung bình



◆ Khóa liên động các thiết bị ngoại vi (Chỉ có ở dòng FCF-C)

Dòng RZF

Dòng RZA

Điện năng được tiết kiệm thông qua khóa liên động* của các thiết bị ngoại vi như đèn với cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại.

Cảm biến tia hồng ngoại nhận biết sự hiện diện của con người được tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện con người có thể được phát ra và khóa liên động cùng với các thiết bị ngoại vi như thông gió và

*Để đấu dây thiết bị tiếp hợp tùy chọn cần sử dụng: BRP11B62

Chế độ khóa liên động cảm biến

Tín hiệu nhận biết có người của cảm biến tia hồng ngoại có thể BẬT/TẮT các thiết bị ngoại vi mà không cần khóa liên động với việc hoạt động/tạm ngưng của máy điều hòa (BẬT/TẮT).



Tín hiệu nhận biết có người

Cảm biến Tắt

Cảm biến Bật

Thiết bị tiếp hợp để đấu nối dây: BRP11B62 (Tùy chọn)



Thiết bị chiếu sáng



Thiết bị thông gió

Thiết bị ngoại vi có thể tự động BẬT/TẮT.

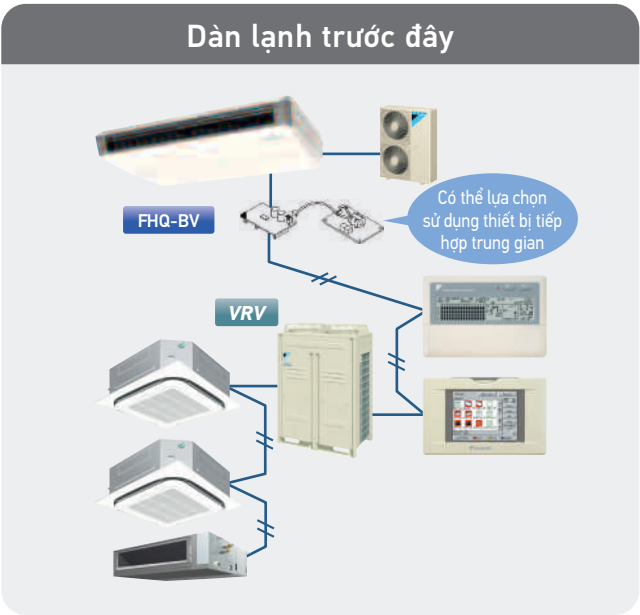
Tiết kiệm năng lượng và tiêu thụ điện ít hơn

Ghi chú:
Khi tín hiệu nhận biết có người là dữ liệu đầu ra cho các thiết bị ngoại vi sử dụng bộ tiếp hợp để đấu nối, các chức năng khác như khóa liên động với quạt ống gió và đầu ra các tín hiệu khác sẽ bị vô hiệu hóa.

◆ Dàn lạnh (FCF, FBA, FHA và FVA) có thể kết nối với chuẩn DIII-Net

*Dòng FFF cần bộ tiếp hợp tùy chọn để kết nối DIII-Net.
Dòng FDF, FDBF và FDLF không thể kết nối DIII-Net bởi vì nó không sử dụng bộ tiếp hợp tùy chọn.

Dàn lạnh trước đây



Dàn lạnh mới



Việc dễ dàng kết nối DIII-Net tiêu chuẩn và chiều dài ống mang đến các dàn lạnh thích hợp cho các công trình dự án sử dụng hệ thống VRV và SkyAir.

Tái Sử Dụng Đường Ống

Dòng RZF

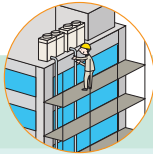
Dòng RZA

Ích lợi 1

Đơn giản hóa qui trình lắp đặt, giúp giảm bớt thời gian và chi phí

Khi xem xét việc thay máy điều hòa, liệu những vấn đề sau có làm bạn bận tâm?

- Thời gian tạm ngưng việc kinh doanh
- Doanh số bị ảnh hưởng trong quá trình thay máy điều hòa
- Chi phí cao và thời gian làm việc kéo dài do cần giàn giáo để thay đường ống



Những vấn đề này đều đã được **Daikin giải quyết!**

Chúng tôi giảm chi phí thi công và thời gian bằng cách tận dụng đường ống hiện hữu ở những nơi có thể.



*Các điều kiện nghiêm ngặt được áp dụng, xin xem bảng ở trang 46 đối với các kích cỡ ống có thể chấp nhận để tái sử dụng

Ích lợi 2

Bạn có thể tăng công suất làm lạnh và đạt hiệu suất năng lượng cao hơn

Nâng cấp lên một máy điều hòa với công nghệ hiện đại nhất mang lại sự thoải mái nhiều hơn và hiệu suất năng lượng cao hơn.



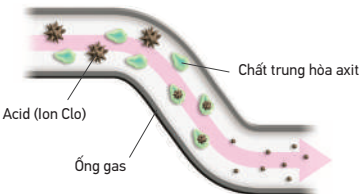
Những máy điều hòa với công suất cao hơn đảm bảo hiệu quả sử dụng tốt hơn khi hoạt động trong điều kiện nhiệt gia tăng phát ra từ các thiết bị văn phòng và người sử dụng.

Công nghệ

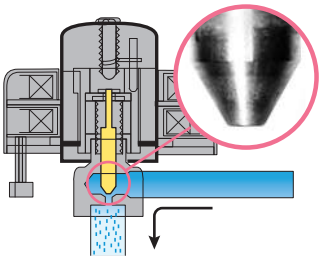
Công nghệ tiên tiến với việc sử dụng van tiết lưu điện tử chống ăn mòn, thiết bị trung hòa axit và độ tin cậy máy nén tăng lên giúp cho việc tận dụng đường ống hiện hữu mà không cần súc rửa đường ống để quá trình thay thế máy được đơn giản hóa.

Dầu bôi trơn máy cải tiến

Một chất trung hòa axit được bổ sung vào để loại bỏ axit (ion clo), tác nhân gây ra ăn mòn.



Van tiết lưu điện tử chống ăn mòn cao



Máy nén có độ tin cậy cao

Sự bền của máy nén tăng lên bằng việc lắp đặt một bộ lọc hoặc bình tách lỏng để thu tập chất.



LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Chuẩn mực mới từ dàn lạnh Cassette thổi gió đồng nhất 360°



FCF50/60/71/100/125/140CVM
FCFC40/50/60/71/85/100/125/140DVM

*Trên đây là FCF50-71.



Tuỳ chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh

Dòng FCF

- Điều khiển từ xa điều hướng (Có dây) ^{*1}
- Điều khiển từ xa không dây ^{*2}

BRC1E63



Một chiều lạnh
BRC7M635F (Trắng sáng)
BRC7M635K (Đen)
Hai chiều lạnh / sưởi
BRC7M634F (Trắng sáng)
BRC7M634K (Đen)



Dòng FCFC

- Điều khiển từ xa đơn giản (Có dây) ^{*1}
- Điều khiển từ xa không dây ^{*2}

BRC2E61



Một chiều lạnh
BRC7F635F



Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt)

Bộ điều khiển từ xa không dây được cung cấp có bộ nhận tín hiệu.

Chú ý: ¹Cáp điều khiển từ xa không bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Chú ý: ²Phải lắp đặt bộ nhận tín hiệu trên dàn lạnh

Mặt nạ đa dạng



Chỉ FCF

Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Trắng sáng)

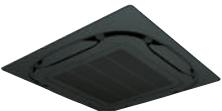


Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng)



Chỉ FCF

Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Đen)



Chỉ FCF

Mặt nạ tiêu chuẩn (Đen)



Chỉ FCF

Mặt nạ thiết kế (Trắng sáng)



Chỉ FCF

Mặt nạ lưới tự động (Trắng sáng)

FCF	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.59, 64	T.72

FCFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.68	T.75

T.19-22

Chỉ FCF

Luồng gió tuần hoàn

Làm lạnh toàn bộ phòng mang lại cảm giác thoải mái mà không cảm thấy quá lạnh.

Hình minh họa cho thấy luồng không khí điển hình. Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.

Video dòng FCF tại trang YouTube chính thức của Daikin

T.23

Chỉ FCF

Điều khiển luồng gió độc lập

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

T.24-26

Chỉ FCF

Công nghệ cảm biến

Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.

Các kiểu luồng gió có thể lựa chọn

Gió được thổi ra từ miệng gió ở các góc tạo cảm giác dễ chịu, sáng khoái khắp phòng.

Các kiểu thổi gió điển hình

Có tổng cộng 18 kiểu thổi gió.

Thổi đa hướng

(Ví dụ: Máy được lắp ở giữa trần)
Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng

(Ví dụ: Máy được lắp gần tường)

Thổi 2 hướng chữ L

(Ví dụ: Máy được lắp trong góc)

Thổi 2 hướng đối xứng

(Ví dụ: Máy được lắp trong phòng dài)

Khoảng cách đến tường cần thiết để đóng miệng gió

Khoảng cách tối thiểu 500mm

* 200mm để đóng miệng góc

Bề mặt tường

Lưu ý:

- Một kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.

- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.

<https://sieuthimaylanh.com>

18

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối Đều Gió Lạnh Và Ấm *¹

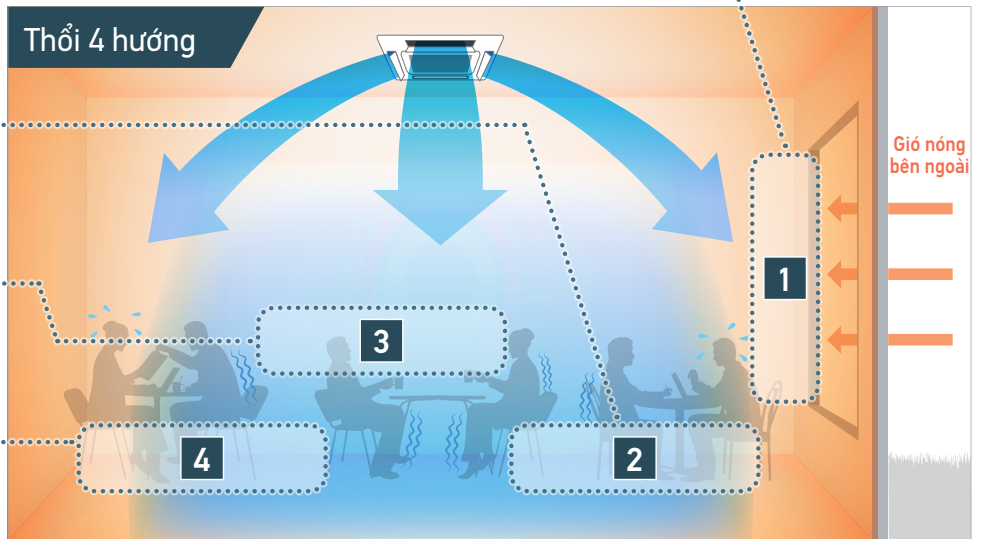
Làm lạnh

Luồng gió của những máy hiện nay

tạo ra các khu vực quá lạnh hoặc không đủ mát.



- Vấn đề 1**
Gió nóng ngoài trời đi vào phòng theo các cửa sổ và tường làm cho những khu vực này nóng lên.
- Vấn đề 2**
Luồng gió lạnh tập trung trực tiếp ở bên dưới tạo ra những khu vực lạnh trên mặt sàn.
- Vấn đề 3**
Luồng gió thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái cho người ở trong phòng.
- Vấn đề 4**
Luồng gió lạnh giảm nhanh gây ra hiện tượng không đủ lạnh ở các góc phòng.



Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không bao giờ cảm thấy lạnh



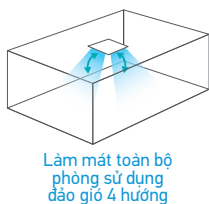
Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng



Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Làm lạnh)

Vận hành
(Lúc khởi động)

Hoạt động lặp lại



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Ghi chú:
Các kết quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện thiết bị, kích thước phòng và khoảng cách từ dàn lạnh đến tường.

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Chỉ FCF

Video dòng FCF
tại trang YouTube
chính thức của Daikin.



Sưởi

Luồng gió của những máy hiện nay (chỉ thổi từ trên xuống)

Không làm ấm khu vực sàn, cửa sổ và tường.



Vấn đề 1

Gió ngoài trời đi vào phòng theo cửa sổ và tường làm cho những khu vực gần cửa sổ và tường lạnh.

Vấn đề 2

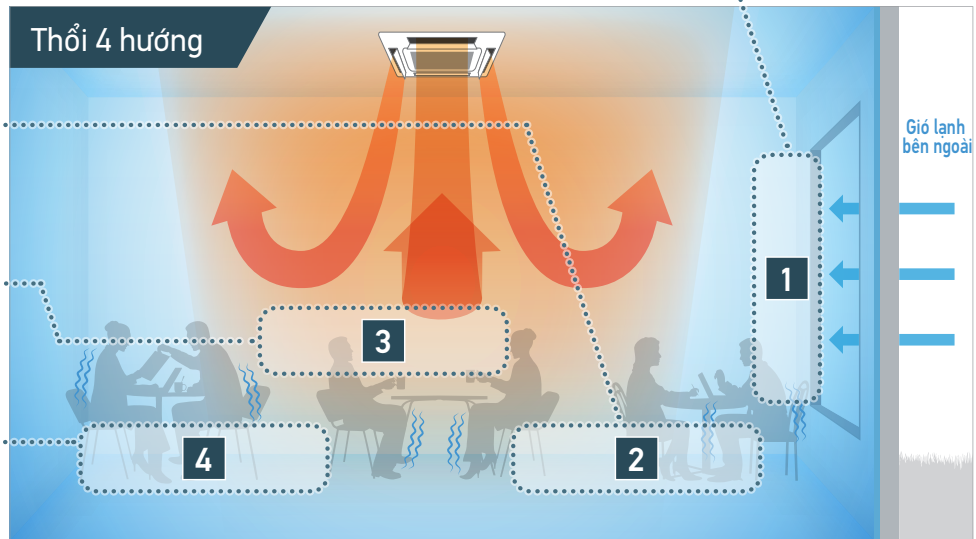
Gió ấm không thổi được đến mặt sàn, và các khu vực trên mặt sàn vẫn bị lạnh.

Vấn đề 3

Gió nóng thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái từ máy điều hòa.

Vấn đề 4

Thời gian làm ấm phòng lâu do gió ấm không thổi được đến tất cả các góc.



Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ phòng bắt đầu từ bàn chân.



Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng

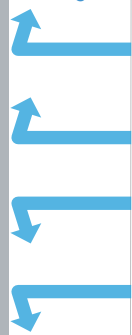
Luồng gió tránh thổi trực tiếp vào người một cách hiệu quả.

Nhanh chóng làm ấm toàn bộ phòng và mang lại cảm giác thoải mái.

Hơi ấm lan tỏa đến tận bàn chân.

Luồng gió nóng ngăn luồng gió lạnh gần cửa sổ và tường vào phòng.

Gió lạnh bên ngoài



Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn (Sưởi)

Vận hành
(Lúc khởi động)

Hoạt động lặp lại

Hướng gió
thay đổi

Làm ấm các khu vực xung quanh tường sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm ấm khu vực giữa phòng sử dụng đảo gió 4 hướng từ trên xuống

Làm ấm các khu vực xung quanh tường sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm ấm khu vực giữa phòng sử dụng đảo gió 4 hướng từ trên xuống

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

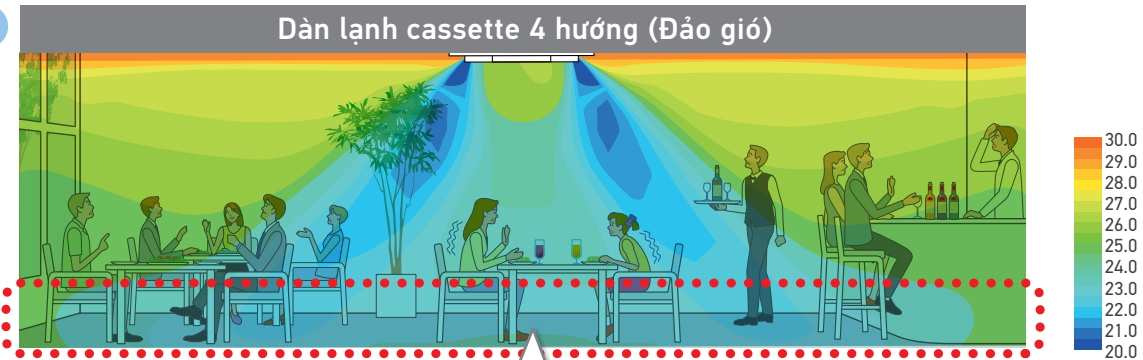
LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Luồng Gió Tuần Hoàn Phân Phối đều Gió Mát Và Ấm *1

Mang lại sự sáng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn

Làm lạnh

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Đảo gió)

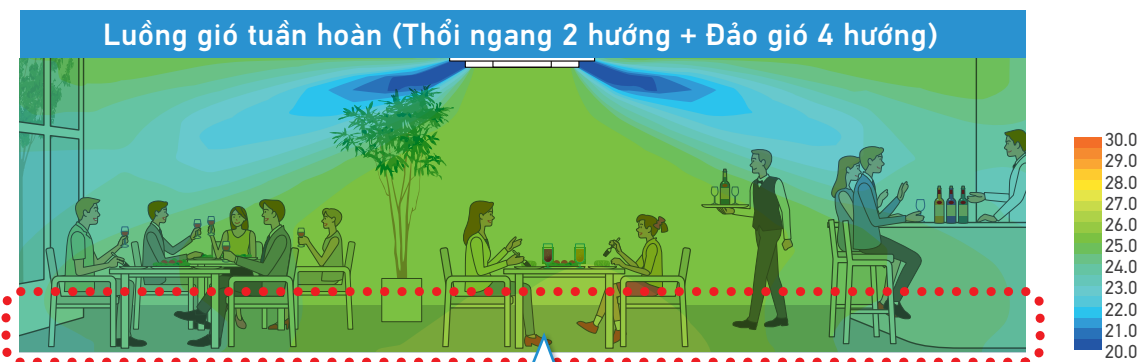


Những khu vực ở mặt sàn thì lạnh trong khi những khu vực xung quanh tường thì nóng.

Các điều kiện so sánh

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Nhiệt độ ngoài trời: 35°C
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)



Sự sáng khoái tối đa và không bị lạnh ở bàn chân.

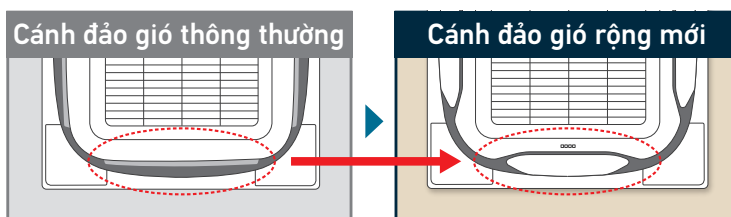
Tiết kiệm năng lượng 5% với việc *2 giảm các khu vực nhiệt độ không đều

*2.Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt (26 độ C)

Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn

1 Sử dụng cánh đảo gió rộng mới (thẳng)

Với nắp mở loại mới lớn hơn, quỹ đạo gió thổi thẳng hơn.



Cấu trúc cánh đảo gió rộng ngăn bụi bẩn và bụi trần..

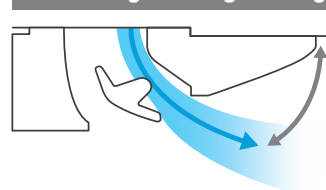
Bằng cách thu hẹp hai đầu cánh đảo gió, luồng gió gây ra bụi trần được hướng xuống dưới.



2 Tối ưu góc thổi gió (Ngang)

Góc thổi gió theo phương ngang nhiều hơn.

Cánh đảo gió thông thường



Cánh đảo gió rộng mới



*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Chỉ FCF

Video dòng FCF
tại trang YouTube
chính thức của Daikin.



Mang lại sự sáng khoái khắp phòng với nhiệt độ đều và hơi ấm lan tỏa đến bàn chân

Sưởi

Dàn lạnh cassette 4 hướng (Thổi gió từ trên xuống)

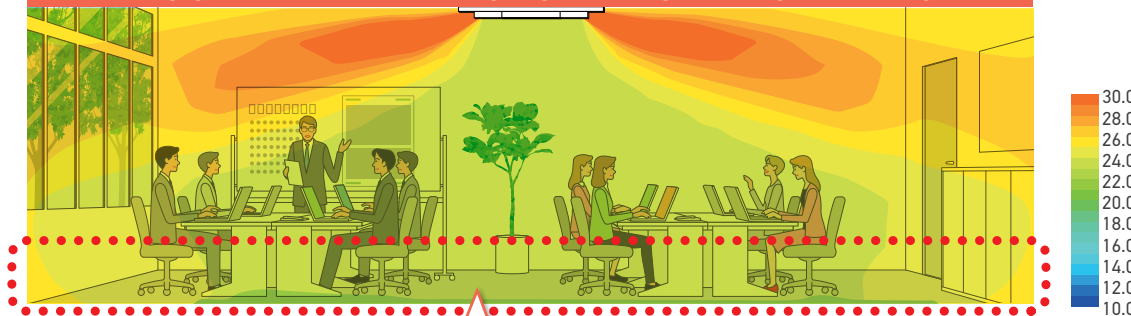


Những khu vực xung quanh tường
và bàn chân thì lạnh.

Các điều kiện so sánh:

- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Sâu 7.5m x Cao 2.6m
- Nhiệt độ ngoài trời: 5°C
- Công suất dàn lạnh: Loại 71
- Lưu lượng gió và hướng gió: Cao / đảo gió

Luồng gió tuần hoàn (Thổi ngang 2 hướng + Đảo gió 4 hướng)



Ấm áp những khu vực xung quanh tường
và bàn chân

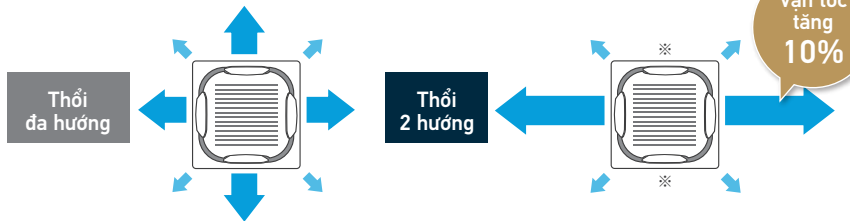
Tiết kiệm năng lượng 5% với việc ^{*3}
giảm các khu vực nhiệt độ không đều

*3. Tính toán theo những điều kiện so sánh sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt. (22°C)

3 Tăng vận tốc khi thổi 2 hướng (Thổi mạnh)

Vận tốc tăng lên nhờ thổi 2 hướng.
Luồng gió thổi mạnh được tạo ra.

2 cửa gió còn lại được điều khiển bằng cách thay
đổi lắp đi lắp lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống
(đảo gió) đến thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên
xuống (đảo gió).



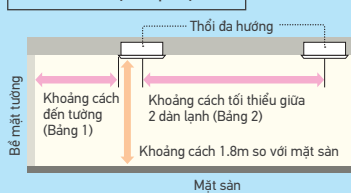
Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn

Các điểm chính khi sử dụng

- Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.
- Sự thổi gió có thể khác khi sử dụng mặt nạ thời trang (Sự thổi gió thay đổi lắp đi lắp lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió) đến thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió)).
- Luồng gió tuần hoàn hoạt động khi kết nối với điều khiển từ xa có dây (BRC1E63). Tuy nhiên, không thể sử dụng trong các điều kiện sau:

- Khi sử dụng tấm chắn miệng gió và ống gió nhánh;
- Khi lựa chọn cài đặt luồng gió đơn;
- Khi sử dụng điều khiển nhóm ngoại trừ luồng gió thổi đa hướng;

Điều kiện lắp đặt



[Bảng 1]

Khoảng cách từ dàn lạnh đến tường

Công suất dàn lạnh	FCF50-71	FCF100-140
Khoảng cách tối đa	1.5-5m	1.5-7m

[Bảng 2]

Khoảng cách tối thiểu giữa các dàn lạnh

Công suất dàn lạnh	FCF50-71	FCF100-140
Khoảng cách tối đa	5m hoặc hơn	7m hoặc hơn

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập *1

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

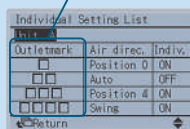
Chỉ FCF

Điều hòa tiện nghi cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

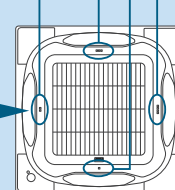
Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.

BRC1E63



Màn hình điều khiển từ xa

Gắn các miệng gió có các ký hiệu nhận biết.



Vị trí 0 (Luồng gió cố định ở vị trí cao nhất)

Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)

Đảo gió (Lên/xuống)

Vị trí 4 (Luồng gió cố định tại vị trí thấp nhất)

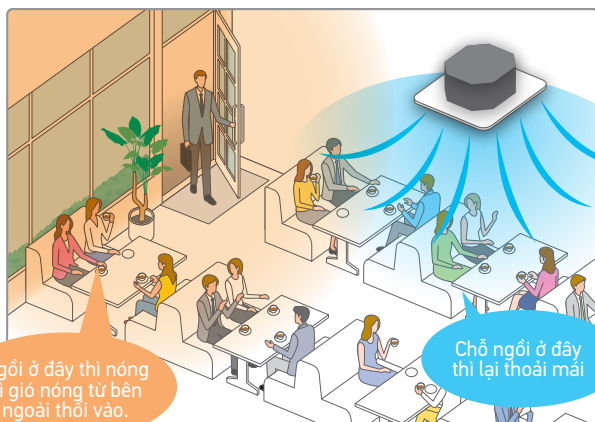
Các cài đặt độc lập cho luồng gió

- Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)
- Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
- Vị trí 1
- Vị trí 2
- Vị trí 3
- Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
- Đảo gió

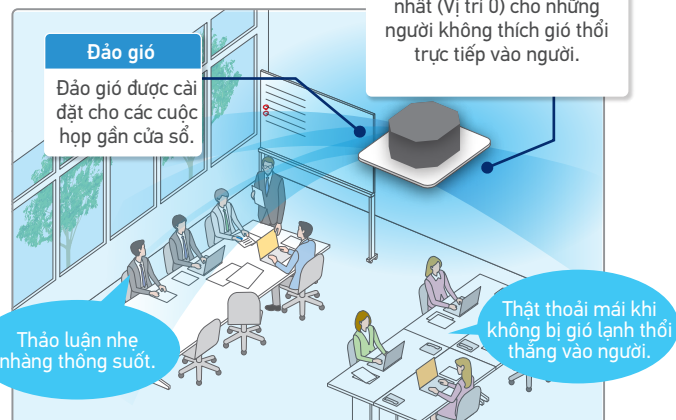
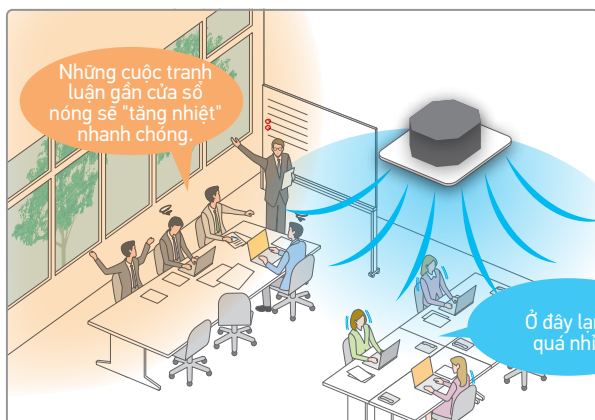
Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

Đối với cửa hàng và nhà hàng



Đối với văn phòng



Công Nghệ Cảm Biến Daikin *1,2

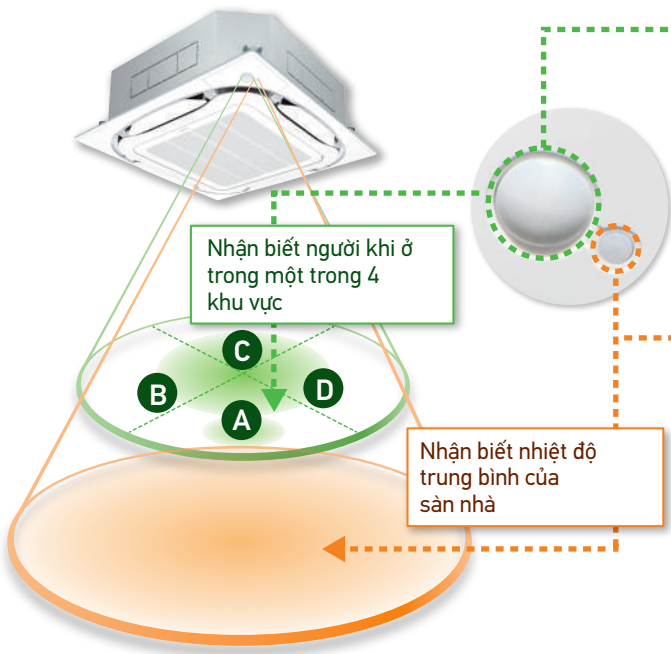
*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63. *2. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).

Chỉ FCF

Video dòng FCF
tại trang YouTube
chính thức của Daikin.

Cảm biến kép*2

◆ Cảm biến kép và sự điều khiển hướng gió độc lập mang lại sự kiểm soát luồng gió tối ưu tự động.



Cảm biến người bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết có người tại một trong 4 khu vực.

Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*3	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

*3. Cảm biến người bằng tia hồng ngoại có thể nhận biết ở độ cao 80cm so với mặt sàn.

Cảm biến sàn nhà bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa trần và sàn.

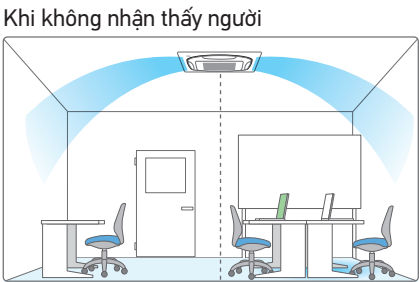
Độ cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*4	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

*4. Cảm biến sàn nhà có thể nhận biết nhiệt độ trên bề mặt sàn.

Chức năng luồng gió tự động*5

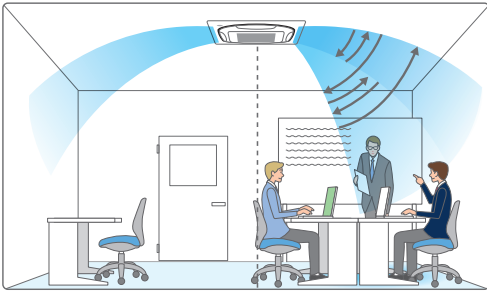
*5. Hướng gió có thể được cài đặt ở chế độ "Tự động".

◆ Luồng gió trực tiếp (Mặc định: Tắt) **Làm lạnh** **Khử ẩm**



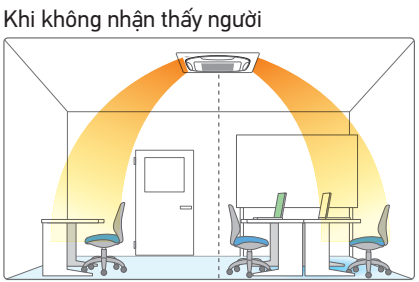
- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.

Khi nhận thấy có người



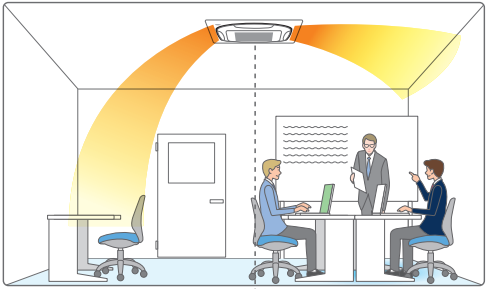
- Khi nhận thấy có người, hướng gió được cài đặt ở chế độ "Đảo gió (hẹp)" để mang gió mát đến người sử dụng.

◆ Ngăn gió lùa (Mặc định: Tắt) **Sưởi**



- Với chế độ hướng gió "Tự động", các cánh đảo gió được điều khiển để thổi gió tối ưu khi phòng trống.

Khi nhận thấy có người



- Khi nhận thấy có người, cánh đảo gió sẽ mở sẽ theo phương ngang để không thổi gió nóng vào người sử dụng.

● Khi không phát hiện người trong 5 phút, thiết bị sẽ tự động quay trở lại để điều khiển cánh đảo gió cho một căn phòng không có người.

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Công nghệ cảm biến Daikin *1,2

*1. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK).

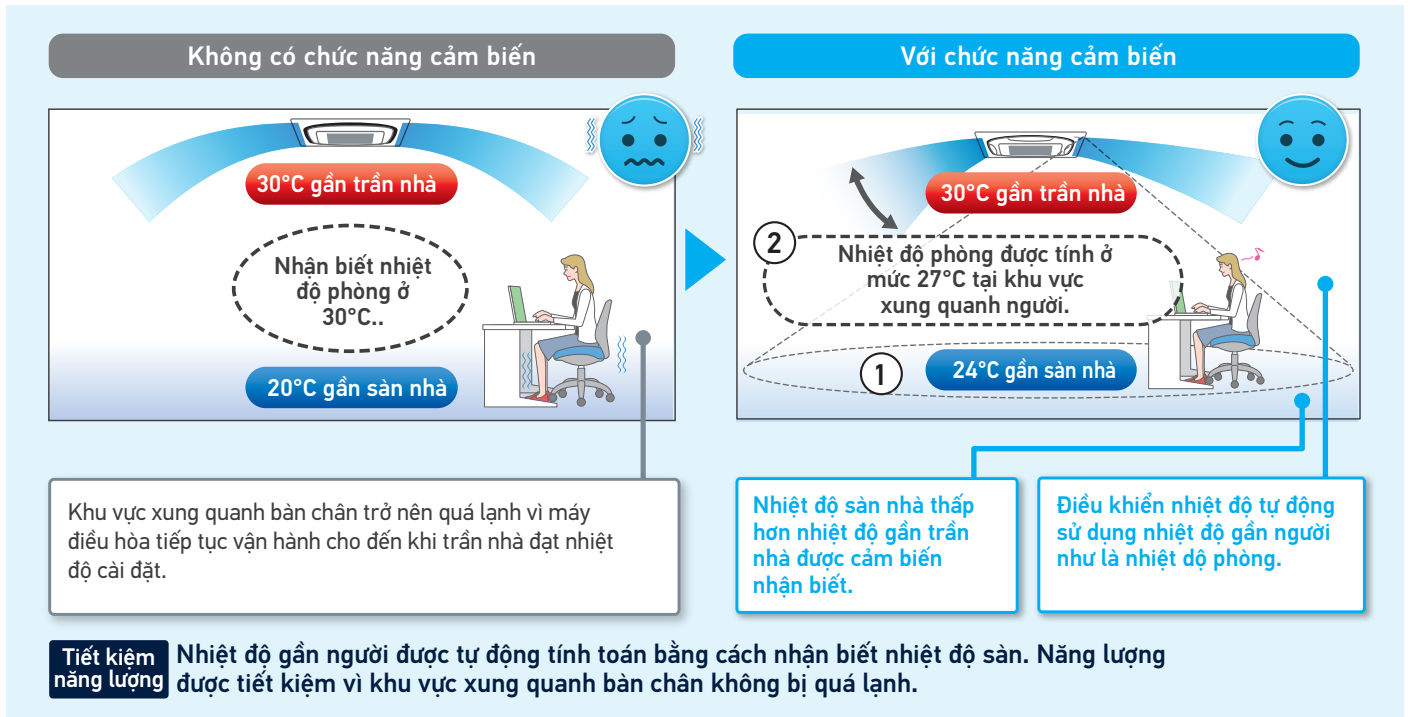
*2. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Chỉ FCF

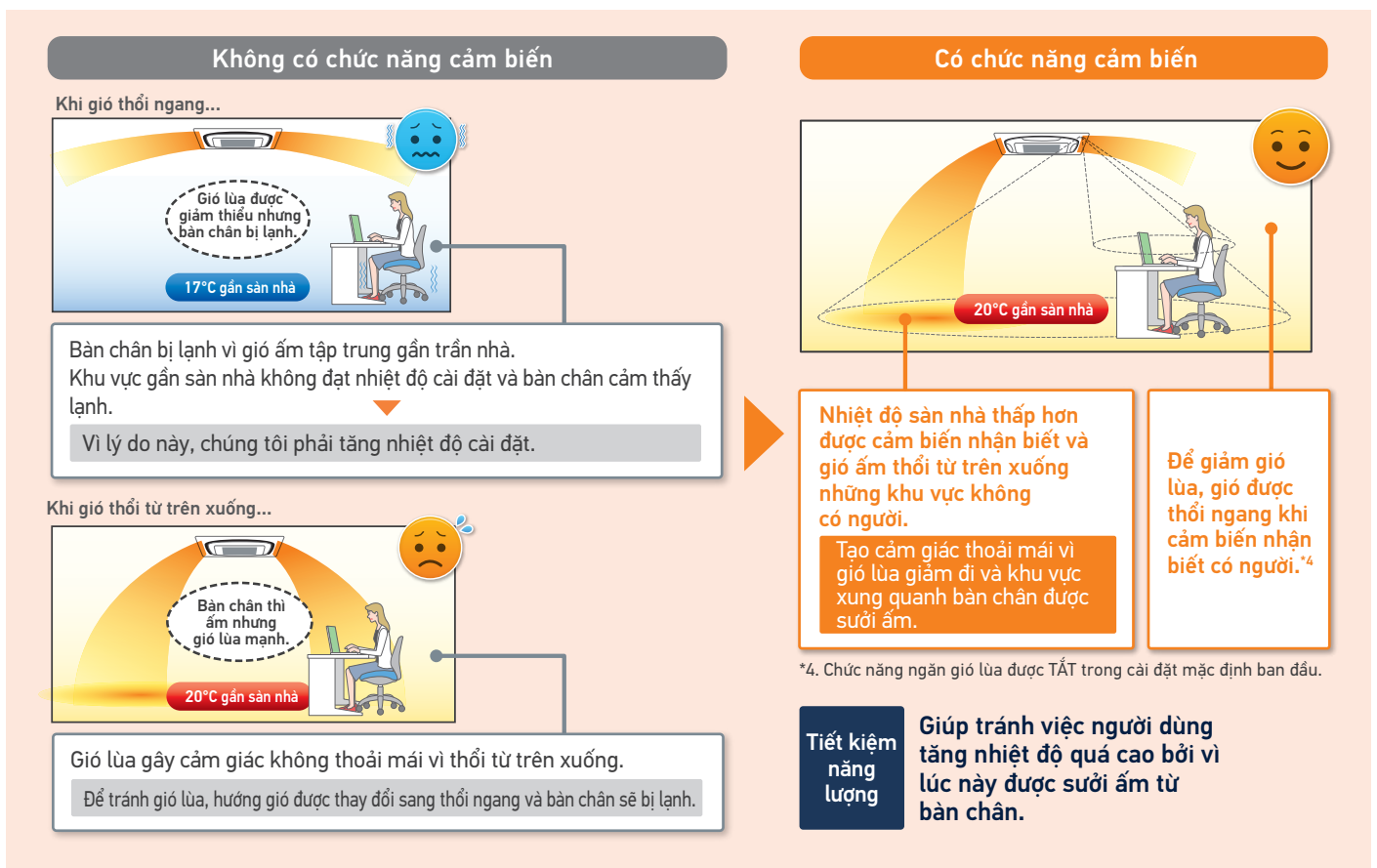
Sáng Khoái và Tiết Kiệm Năng Lượng Ngăn Tình Trạng Quá Lạnh/Quá Nóng*3

*3. Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động"

◆ Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn tình trạng quá lạnh. **Làm lạnh**



◆ Bàn chân được giữ ấm và thoải mái khi giảm bớt gió lùa khó chịu. **Sưởi**



Nhằm tăng sự thoải mái, chế độ lưu lượng gió tự động điều khiển luồng gió tương ứng với mức chênh lệch nhiệt độ giữa trần nhà và sàn nhà.

Khi có sự chênh lệch lớn giữa nhiệt độ trần nhà và sàn nhà, lưu lượng gió tự động tăng.
Khi chênh lệch nhiệt độ nhỏ, lưu lượng gió tự động giảm.

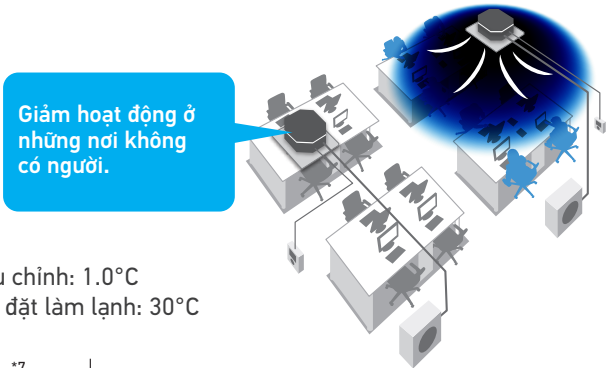
Chức năng cảm biến nhận biết^{*5,6}

^{*5}. Không có các chức năng này khi sử dụng điều khiển nhóm.
^{*6}. Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

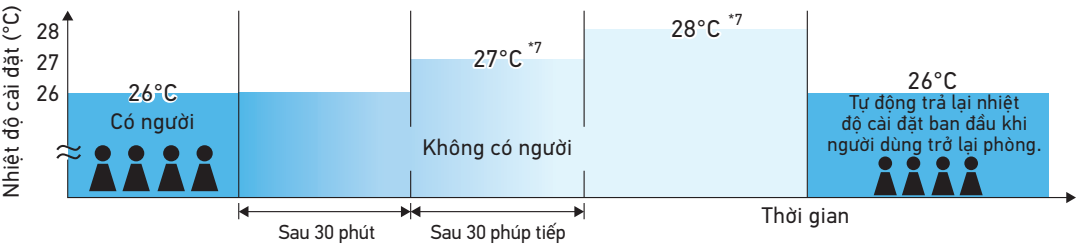
◆ Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

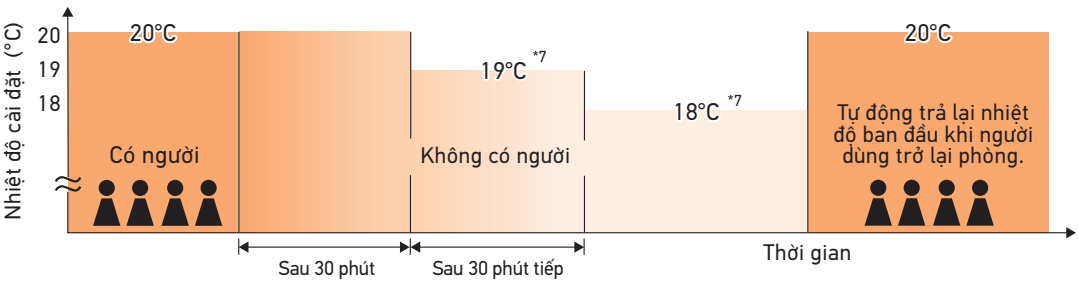


- Ví dụ**
- CNhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
 - Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
 - Thời gian điều chỉnh: 30 phút.
 - Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C



Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

- Ví dụ**
- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 20°C
 - Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
 - Thời gian điều chỉnh: 30 phút.
 - Giới hạn nhiệt độ cài đặt sưởi ấm: 16°C



Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ giảm nhiệt độ 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 16°C.

Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4 độ C với mức tăng lũy tiến 0.5 độ C và 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng điều khiển từ xa.

^{*7}. Trên màn hình chính của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

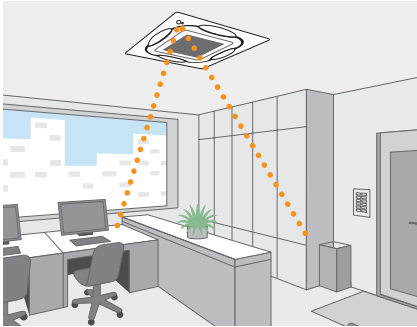
◆ Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.^{*8,9}

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.

Thời gian ngưng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

^{*8}. Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lên..
^{*9}. Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ

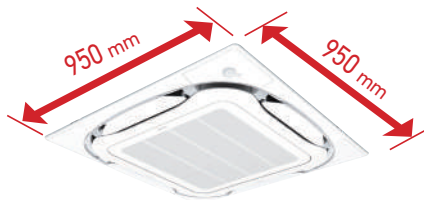


LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Thoải mái

◆ Mặt nạ vuông đồng nhất

Mặt nạ cùng kích cỡ cho tất cả các dòng máy.
Điều này giúp cho việc duy trì tính thẩm mỹ gọn gàng khi lắp đặt nhiều thiết bị trong cùng một phòng.



Cùng kích thước cho tất cả công suất

◆ Tiện lợi và sáng khoái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn ¹	Cài đặt ngăn gió lùa (cài đặt tại nơi lắp)	Cài đặt chống bắn trần ² (cài đặt tại nơi lắp)
Hướng gió theo mong muốn	Sử dụng cho các mảng gió nhẹ.	Khi không thích gió lùa.	Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần màu sáng cần giữ sạch.
Đảo gió tự động			
Cài đặt hướng thổi 5 mức độ			
Ngăn gió lùa (theo chế độ sưởi)		Ở chế độ bắt đầu sưởi và bộ cảm biến nhiệt TẮT, hướng thổi gió được cài đặt tự động gần theo phương ngang để ngăn việc tiếp xúc trực tiếp với các luồng gió lùa.	
Điều khiển hướng thổi tự động		Tự động phục hồi hướng thổi đã cài đặt.	

Chú ý:
¹ Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vì vậy có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.

² Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

◆ Tốc độ quạt có thể thay đổi:

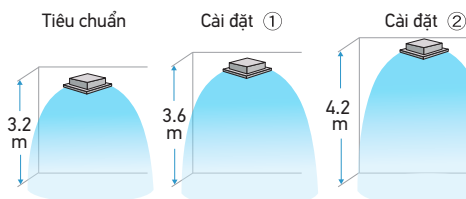
- FCF 5 bước và tự động
- FCFC 3 bước và tự động

◆ Vận hành êm ái

Dàn lạnh	Độ ồn dB(A)				
	Rất Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Rất Thấp
FCF50-71C	37.0	34.5	32.0	29.5	27.5
FCF100C	45.0	41.5	38.0	35.0	32.5
FCF125/140C	46.0	43.0	40.0	36.0	32.5
FCFC40-60D	37.0	—	32.0	—	28.0
FCFC71D	37.0	—	34.0	—	28.0
FCFC85D	38.0	—	34.0	—	29.0
FCFC100D	45.0	—	38.0	—	33.0
FCFC125/140D	46.0	—	40.0	—	33.0

◆ Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả trong các không gian với trần nhà cao, luồng gió được điều chỉnh thổi xuống đến mặt sàn.



Khi chế độ thổi đa hướng được lựa chọn thì gió có thể thổi được đến các trần nhà ở độ cao 4,2m.
(FCF100-140C, FCFC100-140D)

■ Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió (Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

		Số lượng miệng gió được sử dụng							
		FCF50-71C, FCFC40-85D				FCF100-140C, FCFC100-140D			
		Thổi đa hướng 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi 1 hướng	Thổi đa hướng 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi 1 hướng
Chiều cao trần nhà	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Trần cao ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Trần cao ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Chú ý:

• Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thổi trang.

• Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.

• Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.

• Các bộ lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

Sạch sẽ

◆ Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)



◆ Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.



◆ Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Ngăn mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào bộ lọc.

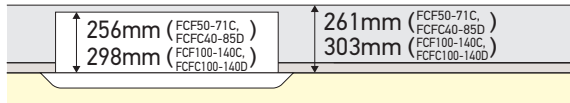
Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng

Gọn nhẹ

Tất cả các dòng đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nặng.

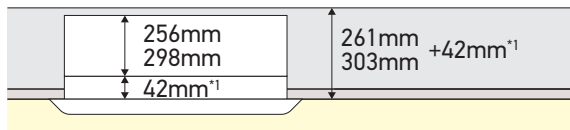
Có thể lắp đặt ở các trần nhà hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ thời trang

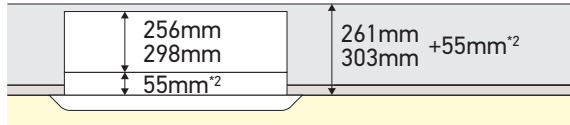
Chỉ FCF



*1. Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động

Chỉ FCF



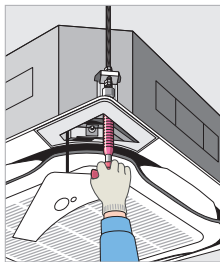
*2. Chiều cao thân máy (không gian trần nhà yêu cầu) cao hơn 55mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

*Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ (xem trang 30).

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

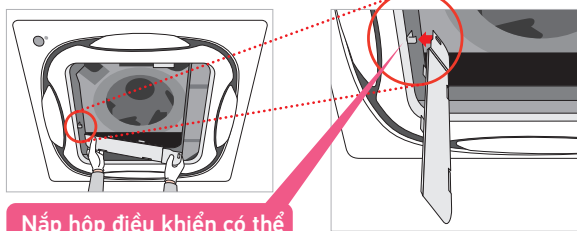
Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

Lưu ý:
Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vị trí điều chỉnh này.



Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

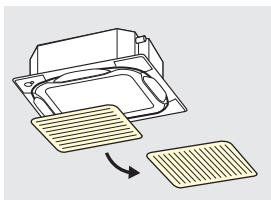
Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.



Nắp hộp điều khiển có thể treo vào móc khi tháo ra.

Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vì hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn.

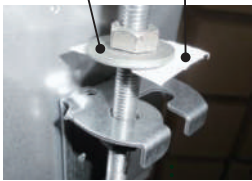


Treo dễ dàng

Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng.

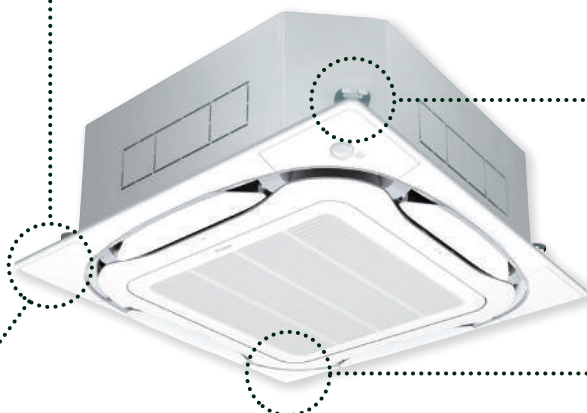
Bu lông hãm cố định

Bu lông hãm



Tháo nắp đáy góc dễ dàng

Có thể dễ dàng tháo nắp đáy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.

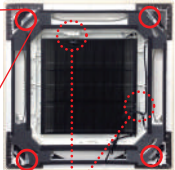


Dễ dàng gắn tạm thời mặt nạ trang trí

Bên cạnh các tấm trang trí gắn tạm thời ở 2 vị trí thường sử dụng, các tấm trang trí gấp ở 4 góc cũng được cung cấp.



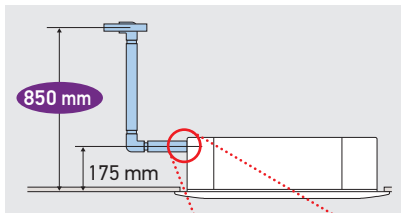
Tấm trang trí ở góc (gắn ở vị trí 4 góc)



Các tấm trang trí treo tạm thời (ở 2 vị trí)

Hệ thống bơm nước xả

Hệ thống bơm nước xả được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn của máy với độ nâng 850 mm.

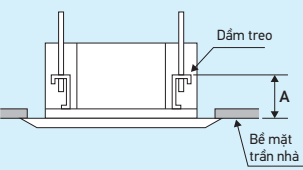


Đầu nối ống nước xả trong suốt



Điều chỉnh độ cao móc treo

Vi cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.



	Kích thước
Mặt nạ tiêu chuẩn	125-130mm
Mặt nạ thời trang	167-172mm
Mặt nạ lưới tự động	180-185mm
Tùy chọn khoang* + mặt nạ tiêu chuẩn	175-180mm

*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN < Đa hướng thổi >

Dễ dàng bảo dưỡng

Tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

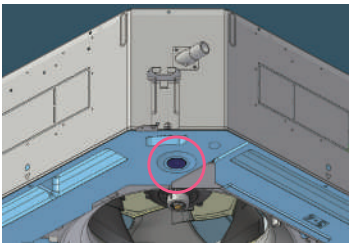
Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Miệng xả nước (với nút cao su)



Miệng xả nước 24mm

Miệng xả nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miệng xả nước.



Phin lọc siêu bền (Tùy chọn)

Xem trang 30

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến bốn năm.

Nhận biết áp suất khí thấp



Mặt nạ lưới tự động (Tùy chọn)

Chỉ FCF

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy. Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m)	Mức giảm độ cao
2.4	1.2
2.7	1.6
3.0	2.0
3.5	2.4
3.8	2.8
4.2	3.1
4.5	3.5
5.0*	3.9

*Phạm vi luồng gió là 4.5m. Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miệng gió" ở trang 27.

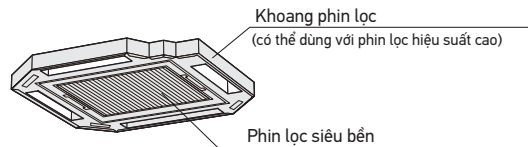


Tùy chọn

Các tùy chọn được yêu cầu cho các môi trường hoạt động khác nhau.

Phin lọc siêu bền

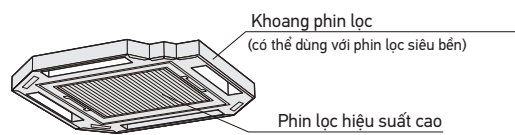
Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m³ (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 5.000 giờ) ≈ 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm
Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m³
4 năm (khoảng 10.000 giờ) ≈ 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

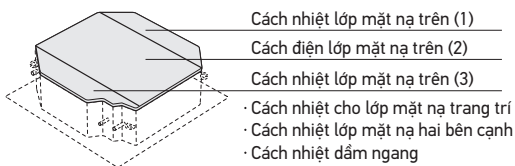
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



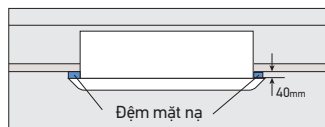
Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



Đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Chú ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Tấm chắn miệng gió

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

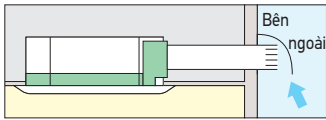
Ống nhánh

Khoang này cho phép bạn kết nối ống tròn linh hoạt với mở cửa xả khí bất cứ lúc nào sau khi lắp đặt.

Bộ nạp gió tươi

Chú ý 1.2

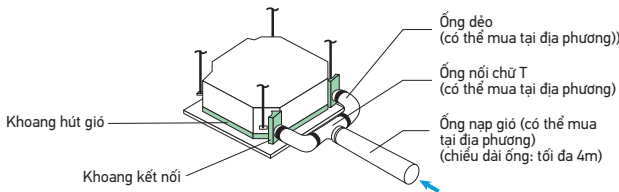
Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.



Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

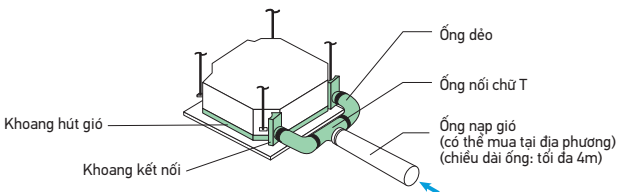
Loại khoang (không có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55B160



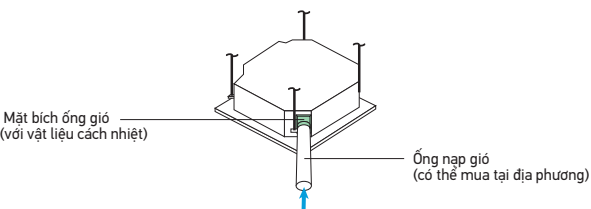
Loại khoang (có ống nối chữ T) Chú ý 3.4.5

KDDP55B160K



Loại lắp trực tiếp Chú ý 6

KDDP55X160A



- Chú ý:
- Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
 - Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua tại địa phương nếu cần thiết.
 - Khi mua quạt gió tại địa phương, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
 - Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại khoang), hai góc miệng gió phải đóng.
 - Nên giới hạn lưu lượng gió nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
 - Lưu lượng gió tươi cho loại lắp trực tiếp thì tương đương 1% lượng gió dàn lạnh. Khi cần nhiều gió tươi hơn thì nên dùng loại khoang.

LOẠI CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỎI NHỎ GỌN

Kiểu dáng thanh lịch dễ dàng lắp đặt trong các tòa nhà cũ và mới



FFF50/60BV 1



Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa điều hướng

BRC1E63



Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa LCD không dây

Một chiều lạnh
BRC7E531W



**Bộ thu tín hiệu
(loại lắp sẵn)**

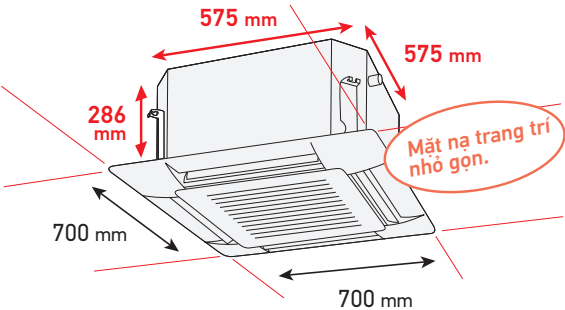
Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.60	T.73

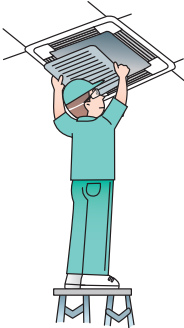
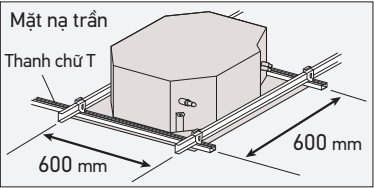
Nhỏ gọn

- Thiết kế để lắp đặt vừa vặn vào khung trần rộng 600mm



- Lắp đặt vừa vặn mà không cần lưới chữ T

Hộp điều khiển được lắp đặt sẵn bên trong thân máy. Vì thế việc bảo dưỡng trở nên đơn giản bằng việc tháo mặt nạ gió hồi. Không cần có lỗ mở trần ngay cả đối với các máy có kích thước lớn hơn 600 mm x 600 mm.



Vận hành êm ái

- Quạt thổi êm ái, nhưng đường kính nhỏ

Đạt sự vận hành êm ái với thiết kế thân nhỏ gọn và nắp đậy dạng xoắn giúp giảm áp suất tĩnh bên trong dàn lạnh.

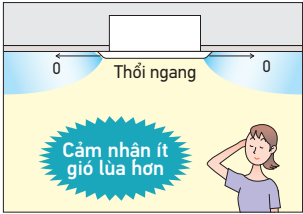


Dàn lạnh	Độ ồn	
	Cao	Thấp
50/60B	41	32

dB(A)

Thoải mái

- Thiết kế giúp giảm gió lùa



- Sáng khoái lan tỏa đều khắp phòng

- Vận hành đảo gió tự động phân phối không khí đều hơn.
- Hướng thổi gió có thể được điều chỉnh tùy theo điều kiện phòng.

	Đảo gió tự động	Cài đặt hướng thổi 5 mức độ
Cài đặt tiêu chuẩn	Đảo gió tự động trong khoảng 0° và 60°	Có thể cài đặt 5 mức khác nhau giữa 0° và 60°
Cài đặt ngăn gió lùa (Cài đặt tại chỗ)	Đảo gió tự động trong khoảng 0° và 35°	Có thể cài đặt 5 mức khác nhau giữa 0° và 35°
Cài đặt ngăn bắn trần (Cài đặt tại công trình)	Đảo gió tự động trong khoảng 25° và 60°	Có thể cài đặt 5 mức khác nhau giữa 25° và 60°

Ghi chú: Các góc được cung cấp ở trên mang tính chỉ dẫn.

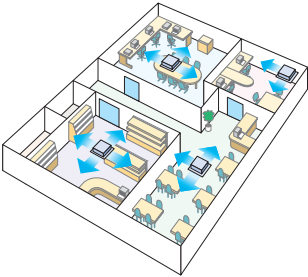
- Hệ thống thổi 4 hướng

Thổi 4 hướng
1 kiểu
Thổi 3 hướng
4 kiểu
Thổi 2 hướng
1 kiểu

■ thể hiện ống chia ga.
 ■ Ống xả ■ thể hiện tấm chắn miệng gió (tùy chọn) .

Ghi chú:
 Với kiểu lắp đặt thổi 3 hướng hoặc 2 hướng, tấm chắn miệng gió (tùy chọn) phải được sử dụng để đóng các miệng gió không dùng đến.

- Hướng gió có thể lựa chọn tùy theo cách lắp đặt.



Ghi chú: Độ ồn khi vận hành tăng lên khi sử dụng chế độ thổi 2 hướng hoặc

- Hai cảm biến nhiệt có thể lựa chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có các cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt có thể cài đặt ở dàn lạnh hoặc cài đặt gần khu vực mong muốn trên điều khiển từ xa có dây để tăng cảm giác sáng khoái. Tính năng này cần được thợ lắp đặt cài đặt ngay từ đầu.

*Cảm biến nhiệt trên dàn lạnh phải được sử dụng khi máy điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

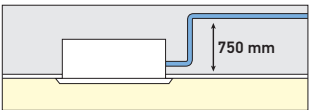
**Điều khiển từ xa không dây không có cảm biến nhiệt.

- Tốc độ quạt có thể thay đổi: Cao/Thấp

Cài đặt chế độ gió cao giúp gió có thể thổi tối đa, trong khi cài đặt chế độ gió thấp giúp giảm thiểu gió lùa.

- Hệ thống bơm nước xả

được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn của máy với độ nâng 750 mm.



LOẠI GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

Áp suất tĩnh trung bình cho phép
linh hoạt khi lắp đặt



FBA50/60/71/100/125/140BVMA(9)
FBFC40/50/60/71/85/100/
125/140DVM(9)



Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Dòng FBA series

- Điều khiển từ xa điều hướng (Có dây) ^{*1}

BRC1E63



- Điều khiển từ xa không dây ^{*2}

Một chiều lạnh
BRC4C66
Hai chiều lạnh/sưởi
BRC4C65



Dòng FBFC

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản (Có dây) ^{*1}

BRC2E61



- Điều khiển từ xa không dây ^{*2}

Một chiều lạnh
BRC4C66



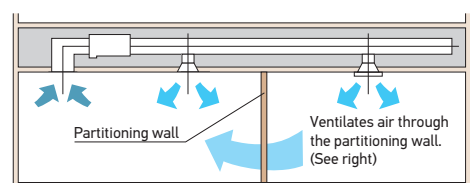
Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: ¹Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương. Chú ý: ²Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

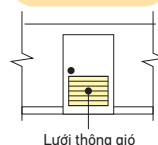
Điều hòa không khí đồng thời cho hai phòng và lưu thông gió (thông gió mở)

Khi bật điều hòa hai phòng cùng một lúc, lượng gió cấp cho từng phòng phải được tuần hoàn trở lại máy điều hòa. Để đảm bảo điều này, phải lắp đặt hệ thống thông gió cho từng phòng hoặc phải có cửa thông gió lắp ở ngăn trên vách tường hoặc dưới cửa giữa hai phòng.



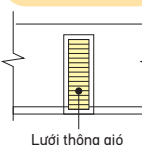
Lưu ý: Phương pháp khe thông gió đặt dưới cửa nên được sử dụng khi lưu lượng gió nhỏ.

Lưới thông gió
lắp trên cửa



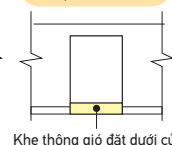
Lưới thông gió

Lưới thông gió
lắp trên tường



Lưới thông gió

Khe thông gió
đặt dưới cửa



Khe thông gió đặt dưới cửa

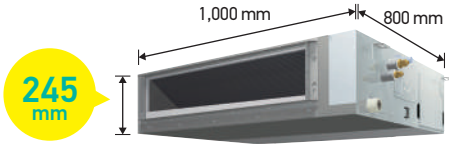
FBA	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.60, 61, 65	T.73

FBFC	Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
	T.69	T.76

Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

Với độ cao chỉ 245 mm

Việc lắp đặt khá thi ngay cả trong các tòa nhà có trần hẹp.

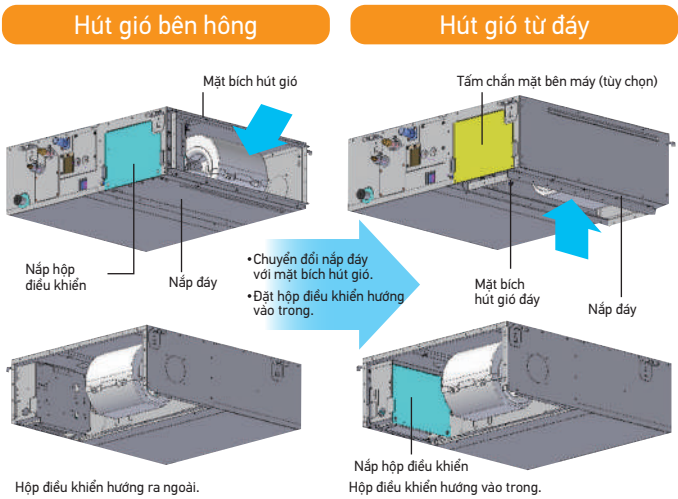
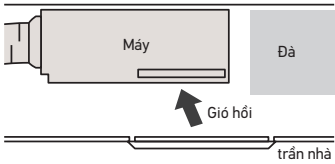


Một trong những thiết kế gọn nhẹ nhất của ngành điện lạnh trong phạm vi áp suất tĩnh trung bình.

Dàn lạnh	FBFC40/50/60D	FBA50/60/71B FBFC71/85D	FBA100/125/140B FBFC100/125/140D
Cao	245 mm		
Rộng	700 mm	1,000 mm	1,400 mm
Dày	800 mm		

Độ cao đường ống nước xả được nâng cao hơn

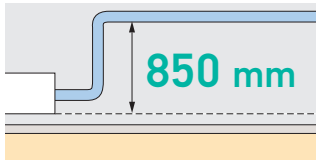
Nhờ vào việc sử dụng bơm nước xả DC được lắp đặt sẵn với phụ kiện tiêu chuẩn.



Độ nâng nước xả cao

Bơm nước xả động cơ DC:

- FBA Trang bị tiêu chuẩn
- FBFC Phụ kiện tùy chọn



Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 3 mức và Tự động

Chế độ “Tự động” hoạt động khi sử dụng remote điều khiển có dây.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt một chiều và hệ thống bơm nước xả DC

Được sử dụng để tăng hiệu năng.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

Sử dụng động cơ quạt DC có thể điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong khoảng từ 50 Pa đến 150 Pa. (Dòng FBA và FBFC100-140)*.



- Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn.
- Cài đặt áp suất tĩnh cao cho các nhu cầu sử dụng cao hơn như khi sử dụng van gió và ống gió dài.

Luồng gió dễ chịu đạt được tùy vào các điều kiện như chiều dài ống gió.

*30-130 Pa đối với FBFC40-60, 40-140 Pa đối với FBFC71/85.

Chức năng điều chỉnh tự động lưu lượng gió

Kiểm soát lưu lượng gió bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy thử máy.

Lượng gió được điều chỉnh tự động đến xấp xỉ +/- 10% tốc độ gió cao.

Điều khiển bằng khóa liên động

Là một tính năng tiết kiệm điện năng, máy điều hòa không khí có thể được khóa lẫn với hệ thống cửa từ của khách sạn.

Với việc sử dụng hệ thống quản lý tòa nhà thứ ba, việc tắt sáng và điều hòa không khí có thể điều khiển với cơ chế khóa liên động.

* Cài đặt tại nơi lắp đặt



Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Dễ dàng giao tiếp và kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm.

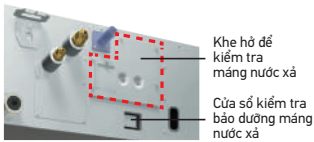
Bảo dưỡng dễ dàng

Vị trí chỗ mở máng nước xả

được điều chỉnh giúp dễ dàng hơn trong việc kiểm tra.

Cửa sổ kiểm tra bảo dưỡng máng nước xả

Cửa sổ này giúp cho việc kiểm tra bụi bẩn bám vào máng nước xả và nhận biết sự thoát nước trong quá trình lắp đặt mà không cần sử dụng dụng cụ đồ nghề.



Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm thì nên thay đổi một lần.)



LOẠI GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ DẠNG MỎNG

Phù hợp với các trần nhà hẹp



FDF50/60BV1

Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa điều hướng

BRC1E63



Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C64



**Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)**

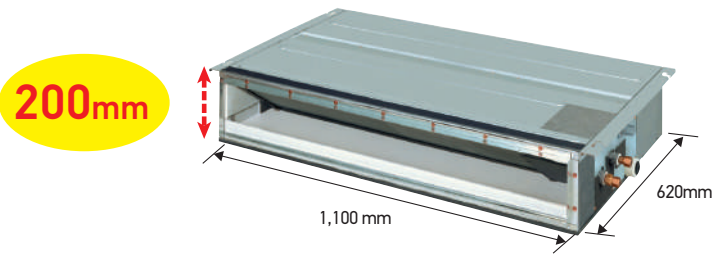
Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.61	T.73

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

Chỉ cao 200 mm



Lắp đặt dễ dàng ở các vị trí trần nhà hẹp với chiều cao chỉ 240 mm.

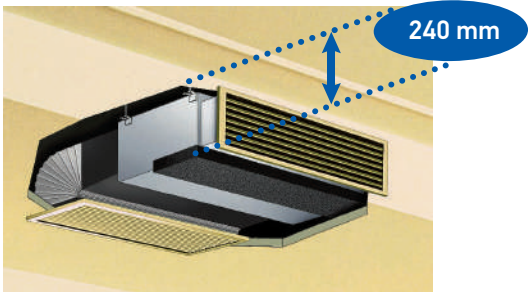
Dàn lạnh	FDF50B	FDF60B
Cao	200 mm	
Rộng	1,100 mm	
Dày	620 mm	
Trọng lượng	30 kg	

Lắp đặt trong vách

Loại dàn lạnh nối ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh. Các dòng FDF-B có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp. Tất cả các dòng có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.



Cửa thoát khí
Khe hút và lưới hút gió
(các bộ phận mua được tại địa phương)



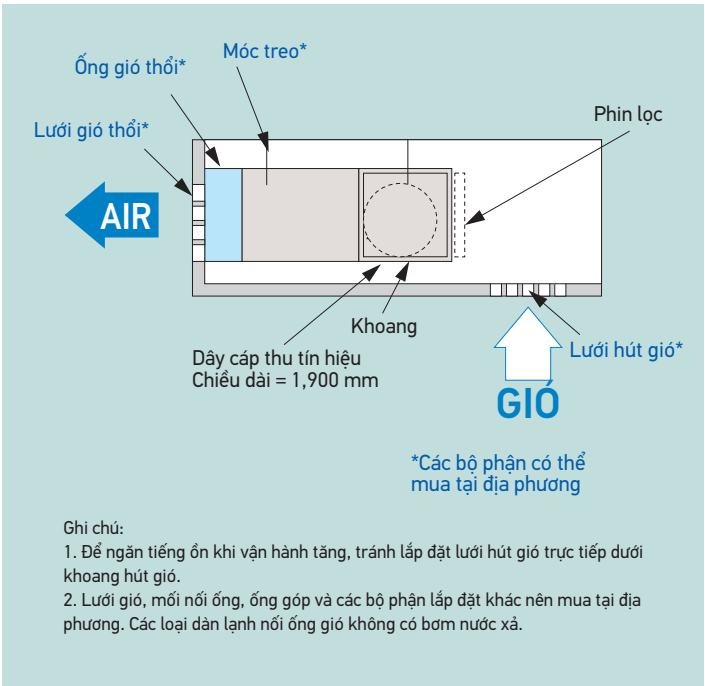
Lắp đặt hoàn thiện gọn gàng

Dấu hiệu nhận biết duy nhất của các dàn lạnh giấu trần này là các lưới gió.
Lưới gió lắp vừa vận vào trần nhà giúp giữ nguyên thiết kế ban đầu của căn phòng.

Vận hành êm ái

Dàn lạnh	Độ ồn	
	Cao	Thấp
50/60B	38	34

dB(A)



LOẠI GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN

Hoàn hảo cho các lối vào hẹp



FDBF40/50/60/7 1/85DV1

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại đơn giản

BRC2E61

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.



Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C66

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

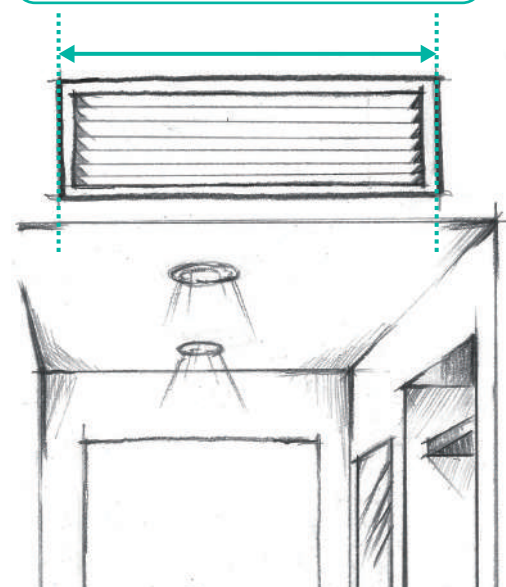


Bộ nhận tín hiệu (Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.



Chiều rộng nhỏ gọn **700 mm**

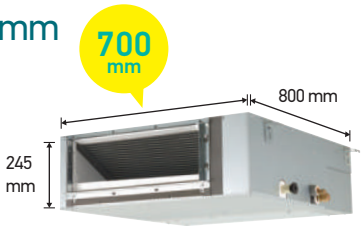


Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.70	T.76

Linh hoạt trong thiết kế và lắp đặt

Chiều rộng chỉ 700mm

Có thể lắp đặt trong lối vào hẹp của khách sạn hoặc chung cư.



Dàn lạnh	FDBF40/50/60D	FDBF71/85D
Cao	245 mm	
Rộng	700 mm	1,000 mm
Dày	800 mm	
Trọng lượng	26 kg	36 kg



Thoải mái

Tốc độ quạt: 3 bước

Vận hành êm ái

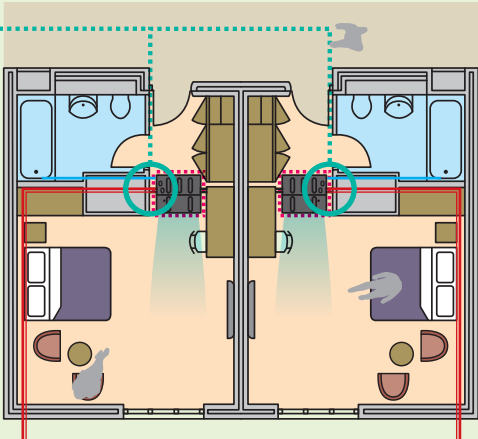
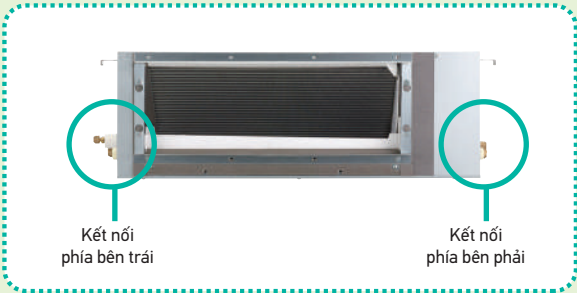
25dB(A) tại mức gió Thấp đối với dòng 40-60.
Độ ồn hoạt động êm như tiếng thì thầm.



Đường ống đối xứng

*Tính năng mới dành cho cả 2 dòng FDBF và FDLF.

Cho phép lựa chọn vị trí đường ống bên phải hoặc bên trái để lắp đặt tại công trình.



LOẠI GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN

Thích hợp cho trần hẹp



FDLF40/50/60/71/85/DV1



Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây đơn giản

BRC2E61

Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.



Điều khiển từ xa không dây

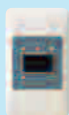
Một chiều lạnh
BRC4C66

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

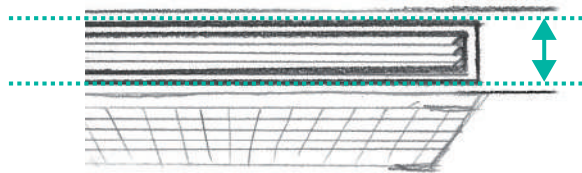


**Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)**

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.



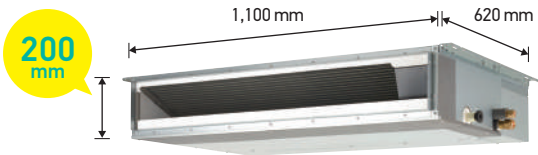
Chiều cao nhỏ gọn 200 mm



Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.71	T.76

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn

- Chiều cao chỉ 200 mm**
 Dễ dàng lắp đặt trong không gian trần hẹp.



Dàn lạnh	FDLF40/50/60D	FDLF71/85D
Cao	200 mm	
Rộng	900 mm	1,100 mm
Dày	620 mm	
Trọng lượng	28 kg	31 kg

Thoải mái

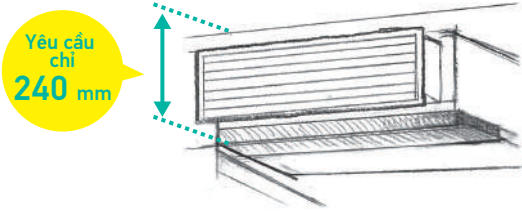
- Tốc độ gió: 3 bước**

Lắp đặt trong vách

Loại dàn lạnh nổi ống gió mỏng có thể được giấu bên trong trần nhà giúp không gian bên ngoài gọn gàng. Việc lắp đặt này thích hợp cho các phòng khách với trần nhà thấp hoặc không gian nội thất cần giấu dàn lạnh. Các dòng FDLF có chiều rộng 900 và 1,100 mm và giúp cho các dàn lạnh này trở nên lý tưởng trong các không gian hẹp. Tất cả các dòng có chiều cao 200 mm cần không gian chỉ 240 mm từ vị trí trần treo và phần trần nhà trống. Với những kích thước nhỏ gọn này, bất kỳ dàn lạnh nào cũng có thể dễ dàng lắp đặt trên các trần nhà hẹp.



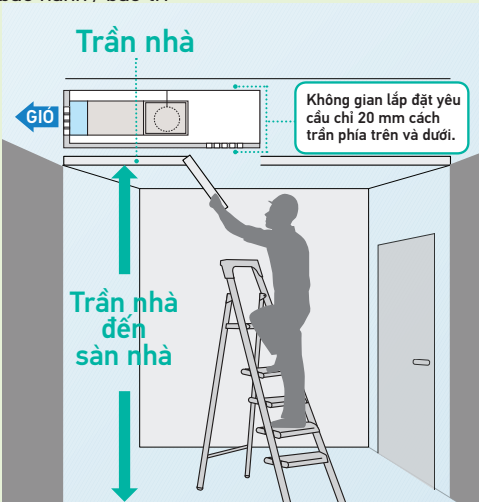
Cửa thoát khí Khe hút và lưới hút gió (các bộ phận mua được tại địa phương)



Lắp đặt dễ dàng

*Tính năng mới dành cho cả 2 dòng FDBF và FDLF.

- Chỉ 1 cửa dịch vụ**
 Chủ đầu tư sẽ tiết kiệm không gian cho các dịch vụ bảo hành / bảo trì



Thiết kế mỏng

Không gian bị giới hạn cho lắp đặt và bảo trì

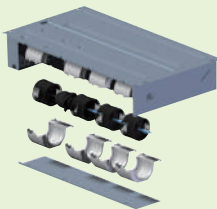


Bảo trì dễ dàng và nhanh chóng.

- Vệ sinh dễ dàng và nhanh chóng**

Hiện tại

Cần được tháo rời từng cái.



Mới

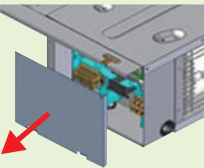
Động cơ quạt tích hợp có thể được tháo và lắp đặt lại trong một lần.



- Dễ dàng mở hộp điện từ phía dưới**

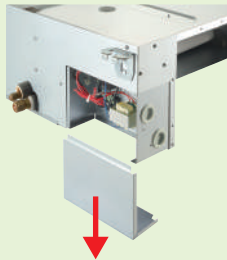
Hiện tại

Cần không gian bên trong trần cho việc bảo trì hộp điện.



Mới

Tất cả việc bảo trì dây điện và hộp điện có thể được thực hiện từ bên dưới.



LOẠI TỦ ĐỨNG

Thoải mái hơn với chức năng điều khiển luồng gió mới



Điều khiển BRC1E63
có thể tích hợp vào
dàn lạnh.

FVA50/60/71/100/
125/140AMVM

Tùy chọn Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây

BRC1E63



Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC4C66

Hai chiều lạnh/sưởi
BRC4C65



**Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)**

Điều khiển từ xa không dây và
bộ thu tín hiệu được bán theo
bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

- Sản phẩm này được trang bị cảm biến gas.
Cảm biến gas phản ứng với khối gas đầy, các tác nhân hóa học và sơn cũng như các thiết bị chứa khí dễ cháy (bao gồm propan, butan hoặc metan) và thuốc xịt sử dụng khí dễ cháy (như LPG), bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc xịt tóc. Khi điều này xảy ra, một sự cố sẽ được hiển thị và máy sẽ không thể hoạt động.
- Một cảm biến khí đã từng phản ứng phải được thay thế bằng cảm biến khí mới.

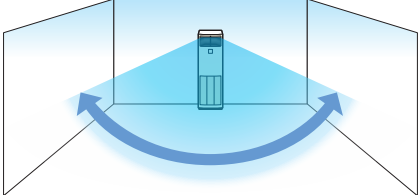
Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.62, 66	T.74

Điều khiển luồng gió dễ chịu

Hướng thổi trái và phải (Bằng điều khiển từ xa có dây) (Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.)

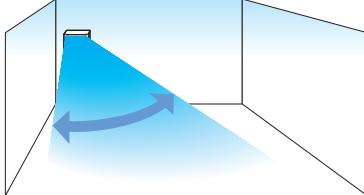
Có thể chọn 3 kiểu đảo gió tự động để phù hợp với mỗi kiểu phòng.

Kiểu 1 Đảo gió đều phía trước



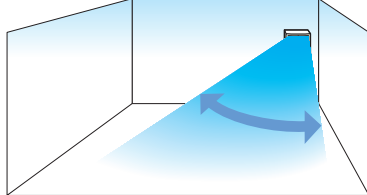
Khi máy được đặt ở giữa phòng.

Kiểu 2 Đảo gió sang trái



Khi máy được đặt ở góc phòng.

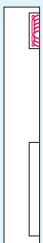
Kiểu 3 Đảo gió sang phải



Hướng thổi lên xuống (Điều khiển bằng tay)

Đảo gió lên xuống độc lập nhanh chóng phân bố nhiệt độ đồng đều trong phòng, giúp tiết kiệm điện.

Tự do lựa chọn hướng đảo lên/xuống với 8 cánh hướng dòng (phương ngang)



Thiết bị mới

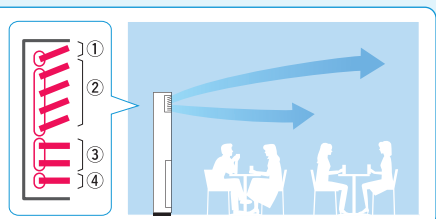
- ① Cánh hướng dòng trên (1)
- ② Cánh hướng dòng trên có khóa liên động (4)
- ③ Cánh hướng dòng dưới có khóa liên động (2)
- ④ Cánh hướng dòng dưới (1)

Điều chỉnh cánh hướng dòng ① đến ④ một cách độc lập.
(Điều chỉnh bằng tay)

Ứng dụng ví dụ

Khí làm lạnh

Xoay cánh hướng dòng ① và ② hướng lên, đặt cánh hướng dòng ③ và ④ nằm ngang sẽ giúp tản đều nhiệt độ không khí trong phòng.



Thoải mái

Tốc độ quạt có thể thay đổi: Tự động và 3 cấp

Chế độ "Tự động" chỉ áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.

Chế độ tốc độ quạt cao (Áp dụng cho FVA50-100)

Để lưu thông gió về phía góc cuối phòng, có thể tăng lưu lượng gió lên 5% hoặc 10% tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của khách hàng (cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa).

Chức năng "Khử ẩm"

Chế độ hút ẩm được kiểm soát bằng bộ vi xử lý để tránh thay đổi nhiệt độ đột ngột gây khó chịu.

Bảo trì dễ dàng

Phin lọc tuổi thọ cao (tiêu chuẩn) được trang bị sử dụng trong 1 năm không cần bảo dưỡng*

Phin lọc này có thể rửa và tái sử dụng sau 1 năm.

- * Đối với nơi có mật độ bụi 0.15 mg/m³
- Cài đặt hai khoảng thời gian (2500 giờ và 1250 giờ) sẵn có để phù hợp với môi trường lắp đặt. Thời gian bảo dưỡng khuyến cáo được hiển thị trên điều khiển từ xa (Tín hiệu lọc).
- Thời gian vệ sinh định kỳ phin lọc có thể rút ngắn tùy thuộc vào môi trường sử dụng.

Sử dụng chức năng khóa an toàn của lưới tản nhiệt hút

Lưới hút gió không bao giờ mở ngay cả khi bị tác động mạnh.

Hiệu suất cao

Động cơ quạt DC tăng hiệu suất hoạt động.

Lắp đặt dễ dàng

Trọng lượng nhẹ

Trọng lượng nhẹ giúp dễ dàng vận chuyển và lắp đặt dàn lạnh.

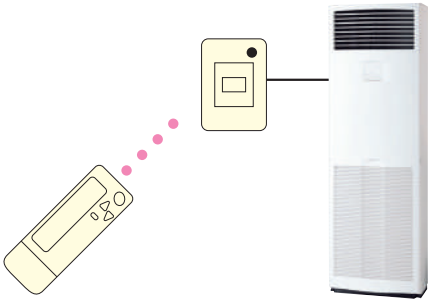
Dàn lạnh	50/60/71A	100/125/140A
Trọng lượng	42	50

Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện tùy chọn.

Tiện lợi

Bộ điều khiển từ xa không dây (Lắp rời) được cung cấp trong một bộ có bộ thu tín hiệu.
(BRC4C66, BRC4C65)



LOẠI ÁP TRẦN

Luồng gió sáng khoái lan tỏa khắp phòng



FHA50/60/71/100BVMV
FHA125/140BVMA



Tùy chọn

Phụ kiện cần thiết cho dàn lạnh.

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa điều hướng

BRC1E63



Chú ý: Cáp điều khiển từ xa không được bao gồm và phải được cung cấp tại địa phương.

Điều khiển từ xa không dây

Một chiều lạnh
BRC7M56

Hai chiều lạnh / sưởi
BRC7M53



Bộ nhận tín hiệu
(Lắp đặt rời)

Điều khiển từ xa không dây và bộ thu tín hiệu được bán theo bộ.

Chú ý: Bộ nhận tín hiệu phải được thêm vào dàn lạnh.

Thông số kỹ thuật	Tùy chọn
T.63, 67	T.74

Stylish Model

Kiểu dáng thời trang

Nắp máy đóng gọn gàng khi không sử dụng.



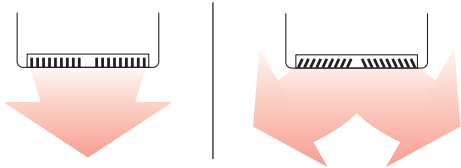
Màu trắng

Thoải mái

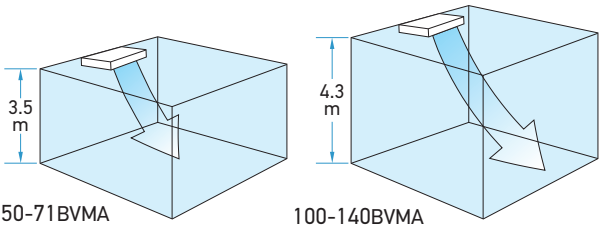
Công nghệ động cơ quạt một chiều kết hợp cánh quạt rộng sirocco và bộ trao đổi nhiệt lớn mang đến luồng khí nhiều hơn và giữ cho máy vận hành êm ái

Đảo gió tự động (từ trên xuống và từ dưới lên) và cánh đảo (bên trái và bên phải có thể chỉnh tay) mang lại sự thoải mái cho căn phòng

Cánh hướng dòng có thể chỉnh tay để có luồng gió thổi theo góc thẳng hoặc góc rộng



Thích hợp với các trần nhà cao



	50-71B	100B	125/140B
Tiêu chuẩn	2.7m trở xuống	3.8m trở xuống	4.3m trở xuống
Trần cao	2.7m-3.5m	3.8m-4.3m	—

Chú ý: Cài đặt của nhà máy là "Tiêu chuẩn".
Trường hợp "Trần cao" có thể cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa.

Tốc độ gió: 5 bước và tự động

Điều khiển luồng gió được cải tiến tăng từ 3 bước lên 5 bước.
Lưu lượng gió tự động cũng được trang bị.

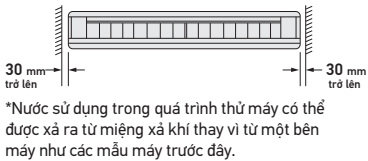
Hoạt động êm

Dàn lạnh	Độ ồn				
	RC	C	TB	T	RT
50/60B	37.0	36.0	35.0	33.5	32.0
71B	38.0	37.0	36.0	35.0	34.0
100B	42.0	40.0	38.0	36.0	34.0
125B	44.0	42.5	41.0	39.0	37.0
140B	46.0	44.0	42.0	40.0	38.0

Lắp đặt linh hoạt mang lại tự do trong thiết kế

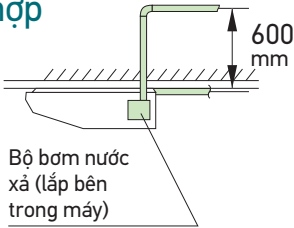
Lắp đặt linh hoạt

Máy có thể lắp gọn hơn trong các điều kiện không gian hẹp.



Bộ bơm nước xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp với máy

Việc nối với ống xả có thể thực hiện bên trong máy.
Đầu ra của ống ga và ống xả chung nhau.

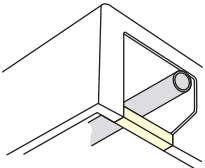


Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Có thể kết nối với hệ điều khiển trung tâm không cần phụ kiện.

Đi dây và bảo trì, sửa chữa có thể thực hiện bên dưới dàn lạnh

Dễ dàng đi ống ở bên hông nhờ vào khung có thể tháo rời



Bảo dưỡng dễ dàng

Hệ thống bơm nước xả (tùy chọn) với có kháng khuẩn ion bạc

Giúp ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn gây mùi khó chịu và làm tắc máng xả.

Cánh đảo gió không có gờ

Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.



Bề mặt phẳng, có thể vệ sinh dễ dàng

Dễ dàng lau bụi khỏi bề mặt của máy.

Lưới chống dầu

Lưới hút gió sử dụng chất liệu nhựa chống bám dầu

Tăng độ bền khi sử dụng máy trong các nhà hàng hoặc các môi trường tương tự.

Lưu ý: Được thiết kế để sử dụng trong các salon, phòng ăn, và các mặt sàn kinh doanh, đặc tính kỹ thuật này không phù hợp với không gian nhà bếp hoặc các môi trường khắc nghiệt khác

DÀN NÓNG

DÀN NÓNG NHỎ GỌN

RZF series

Một chiều lạnh



RZF50CV2V
RZF60CV2V
RZF71CV2V



RZF71CYM
RZF100CVM / YM



RZF125CVM / YM
RZF140CVM / YM

RZA series

Hai chiều lạnh/sưởi



RZA50DV2V
RZA60DV2V



RZA71DV1
RZA100DV1



RZA100DY1
RZA125DV1 / Y1
RZA140DV1 / Y1

RZFC series

Một chiều lạnh



RZFC40DVM
RZFC50DVM
RZFC60DVM
RZFC71DVM



RZFC85DVM
RZFC100DVM
RZFC71DY1
RZFC85DY1
RZFC100DY1



RZFC125DY1
RZFC140DY1

Dễ dàng lắp đặt và bảo dưỡng

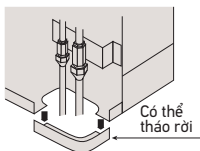
◆ Dễ dàng bố trí nhờ đường ống 4 hướng nối

(RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)

Dễ dàng lắp đặt đường ống do có thể tháo rời mặt nạ bên ngoài để nối ống đằng trước, bên phải và đằng sau.

◆ Một phần của khung đáy dàn nóng có thể tháo rời giúp việc đi ống dễ dàng hơn

(RZF125/140, RZA71-140, RZFC125/140)



◆ Thu hồi gas thuận tiện

(Chức năng thu hồi môi chất làm lạnh)

Dễ dàng thu hồi môi chất lạnh khi di chuyển thiết bị hoặc thay đổi cách bố trí với công tắc thu hồi.

*Chức năng thu hồi này chỉ dành cho những trường hợp nạp trước môi chất làm lạnh.

*Mặc dù chế độ thu hồi cho phép thu hồi hầu hết môi chất lạnh trong một thời gian ngắn, một lượng môi chất lạnh vẫn sẽ còn lại bên trong dàn lạnh và ống gas.

Sử dụng máy thu hồi môi chất lạnh, thu hồi phần môi chất lạnh còn lại từ cổng van chặn dịch vụ cho đến khi áp suất xuống đến 0.09MPa (đồng hồ áp suất: -0.011MPa) hoặc thấp hơn.

◆ Chức năng phát hiện áp suất khí thấp

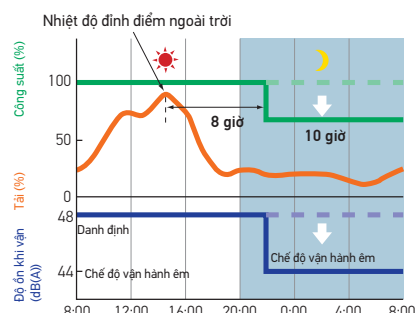
Việc kiểm tra áp suất và lưu lượng khí hiệu quả sẽ giảm nhân lực cần thiết cho công tác vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa.

Chức năng vận hành êm vào ban đêm

RZF series

RZA series

Chế độ tự động vận hành êm vào ban đêm sẽ khởi động 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày, sau đó sẽ trở lại chế độ vận hành bình thường trong vòng 10 tiếng.



Chú ý:
Dữ liệu của Daikin cho dòng RZF71C
Độ ồn khi vận hành khoảng 4 dB hoặc nhỏ hơn

		Độ ồn ¹ (dB(A))		
		Danh định		Chế độ vận hành êm vào ban đêm
		Làm lạnh	Sưởi	
RZF	50-71C	48	—	44
	100C	49	—	45
	125C	52	—	45
	140C	54	—	45
RZA	50-60D	47	49	43
	71D	48	50	44
	100DV1	49	53	45
	100DY1	48	50	44
	125D	49	51	45
	140D	53	56	49

★ Giảm tiếng ồn sẽ làm giảm công suất.

Lưu ý:

¹Giá trị quy đổi phòng không dội âm, đo theo thông số và tiêu chuẩn JIS.

Giá trị có thể thay đổi trong quá trình vận hành thực tế do tác động của điều kiện xung quanh.

Tái sử dụng đường ống hiện hữu: Bảng kích cỡ ống môi chất lạnh

RZF series

RZA series

Dàn nóng		Kích cỡ ống hiện hữu (Lông/Hơi)	6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Level difference	Design pressure (High pressure)
RZF 50-71CV2V	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	△	×	Max. 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m*	10m*	50m	50m	—	25m	—		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	—	15m	—		
RZF 71CYM 100-140C	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△	Max. 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m*	10m*	50m	50m	50m	25m	25m		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

★Chiều dài ống tối thiểu cho phép là 5m.

Dàn nóng		Kích cỡ ống hiện hữu (Lông/Hơi)	6.4 / 12.7	6.4 / 15.9	9.5 / 12.7	9.5 / 15.9	9.5 / 19.1	12.7 / 15.9	12.7 / 19.1	Level difference	Design pressure (High pressure)
RZA 50/60D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	×	×	×	Max. 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m*	10m*	50m	50m	—	—	—		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	—	—	—		
RZA 71-140D	9.5 / 15.9	Điều kiện	■	▲	■	◎	○	△	△	Max. 30m	4.15MPa
		Chiều dài ống tối đa	10m*	10m*	75m	75m	75m	35m	35m		
		Chiều dài ống tối đa đã được nạp MCL	10m	10m	30m	30m	30m	15m	15m		

- ◎ Kích cỡ ống tiêu chuẩn
- Cùng điều kiện với ống tiêu chuẩn
- △ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
- ▲ Chiều dài ống và chiều dài ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh ngắn hơn nhiều
- Công suất lạnh thấp hơn (lưu ý đến chiều dài ống)
- ×
- Không được phép sử dụng lại đường ống hiện hữu

- Xem hướng dẫn lắp đặt để biết thêm chi tiết ngoài những thông số để cập ở bảng bên trái như lượng môi chất lạnh cần nạp thêm.
- Làm sạch đường ống hiện hữu nếu độ dài quá 30m.
- Làm sạch đường ống hiện hữu nên chiều dài đường ống đã được nạp sẵn môi chất lạnh vượt quá giới hạn của đường ống hiện hữu để thực hiện thu hồi môi chất lạnh.

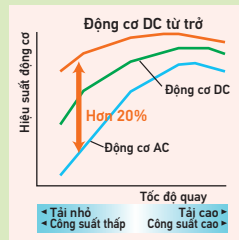
Công nghệ tiết kiệm năng lượng

Máy nén có hiệu suất cao được cải tiến để đạt chỉ số COP cao và năng suất lớn hơn

1 Máy nén xoắn ốc DC từ trở

Dòng sản phẩm biến tần DC của Daikin được trang bị máy nén xoắn ốc DC từ trở. Máy nén xoắn ốc DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men khác nhau: Nam châm Neodym*1 và mô-men từ trở*2.

Động cơ này tiết kiệm năng lượng vì trong quá trình hoạt động nó cần ít điện năng nhưng vẫn sản sinh ra công suất lớn hơn động cơ AC và động cơ DC truyền thống.



Chú ý:
Dữ liệu dựa trên kết quả nghiên cứu trong điều kiện có kiểm soát tại phòng thí nghiệm của Daikin.

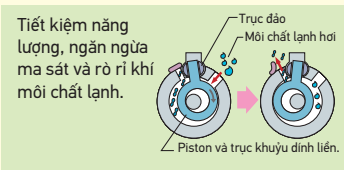


- *1. Nam châm Neodym mạnh gấp xấp xỉ gấp 10 lần so với nam châm Ferrite tiêu chuẩn.
- *2. Mô-men được tạo ra do sự thay đổi năng lượng giữa sắt và các bộ phận của nam châm.



Máy nén Swing

Hiệu suất cao trong vận hành bán tải.

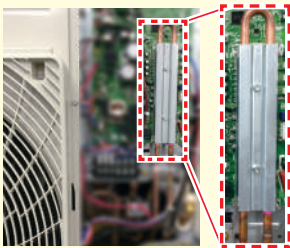


2 Làm mát bằng môi chất lạnh

(RZF100-140CVM, RZF71-140CYM, RZA71-140D, RZFC71-140DY1)

Hệ thống làm mát bằng môi chất lạnh độc quyền của Daikin mang lại hiệu suất làm mát cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

Làm mát bằng môi chất lạnh giúp bảo vệ bản mạch và duy trì công suất lạnh cao ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.



3 Quạt

Cánh quạt chân vịt có khía chữ V (RZF50-100, RZA50/60, RZFC40-100)

Việc sử dụng cánh quạt chân vịt có khía chữ V mô phỏng hiệu suất hoạt động của cánh loài thiên nga, điều này giúp cho lượng gió đều và không bị thất thoát.



Cánh quạt chân vịt có khía chữ V



Mô phỏng hoạt động của loài thiên nga.

4 Công suất ngưng tụ cao với dàn trao đổi nhiệt micro channel

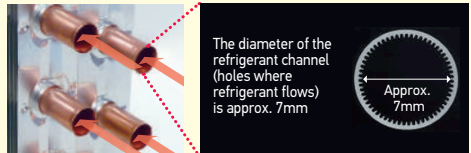
RZF series

RZFC series

Giảm cản gió

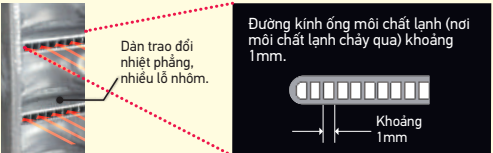
Các ống của dàn tản nhiệt được làm phẳng giúp cải thiện lưu lượng gió và tăng hiệu suất truyền nhiệt.

Ống và cánh tản nhiệt thông thường

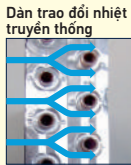


Dòng môi chất lạnh

Dàn trao đổi nhiệt micro channel



Dòng môi chất lạnh



Sử dụng các ống trao đổi nhiệt phẳng và nhiều lỗ gia tăng diện tích tản nhiệt giúp tiết kiệm năng lượng.

ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

— Phụ kiện tùy chọn —

Điều khiển từ xa với màn hình LCD dễ đọc có, cấu hình điều khiển hệ thống

Điều khiển từ xa tùy chọn đã được nhắc đến ở trang giới thiệu các loại dàn lạnh.

Bộ điều khiển điều hướng từ xa (Có dây)

BRC1E63



Dòng RZF

Dòng RZA

Điều khiển từ xa có thiết kế đơn giản nhưng hiện đại, lớp vỏ màu trắng sáng hài hòa với nội thất trong phòng. Thao tác bằng điều khiển từ xa vô cùng đơn giản, tiện lợi, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên điều khiển.

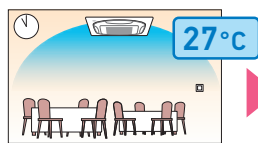
Tiết kiệm năng lượng

Tự động thiết lập lại nhiệt độ cài đặt

- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian cài đặt sẵn.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30, 60, 90 hoặc 120 phút.

Ví dụ về nhà hàng

Nhà hàng mở cửa
Nhiệt độ được cài đặt ở 27°C



Nhà hàng kín bản vào giờ ăn trưa
Sau đó nhiệt độ được hạ xuống 24°C cho phòng đông người.



Sau đó 30 phút*
Tự động quay về nhiệt độ đã thiết lập (27°C)



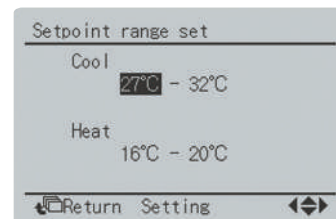
*Preset-return time can be set at 30, 60, 90, or 120 min

Hẹn giờ tắt (đã được lập trình)

- Cài đặt và lưu cài đặt trong từng khoảng thời gian để tự động TẮT điều hòa sau khi cài đặt thời gian khởi động.
- Thời gian được cài đặt sẵn có thể từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

Tự động thiết lập lại nhiệt độ cài đặt

- Tiết kiệm năng lượng bằng cách giới hạn nhiệt độ tối thiểu và tối đa.
- Tránh nhiệt độ quá nóng hoặc quá lạnh.
- Chức năng này rất tiện lợi nếu có thể lắp điều khiển từ xa ở nơi mà mọi người đều có thể thao tác.



Tiện nghi

Điều khiển luồng gió 5 cấp

- Các cấp lưu lượng gió tùy thuộc vào loại dàn lạnh.
- Điều khiển 5 bước áp dụng cho dòng FCF và FHA.

Giám sát tiêu thụ điện năng^{*1,2,3,4}

- Có thể kiểm tra lượng điện năng tiêu thụ hiện tại và thời gian trước đó: theo ngày (khoảng thời gian 2 giờ), theo tuần (khoảng giờ gian 1 ngày), và theo năm (khoảng thời gian 1 tháng).

Lưu ý:

^{*1}Tính năng có sẵn tùy vào model (giới hạn một phần tính năng).

^{*2}Cần cài đặt thời gian.

^{*3}Tính năng không sử dụng được khi dùng điều khiển nhóm.

^{*4}Giá trị mang tính tham khảo để so sánh và không nhằm mục đích điều tra trong việc tính toán điện năng tiêu thụ, có những trường hợp giá trị tính toán khác với kết quả đo trên đồng hồ.

Cài đặt ngược (Mặc định: TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng trong biên độ nhất định trong lúc không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã TẮT.

Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được cài đặt cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được cài đặt là ngày nghỉ.
- Có thể cài đặt 3 chế độ lập lịch độc lập. (Ví dụ: mùa hè, mùa đông, giữa mùa)

Schedule nr. 1				
	Time	Act	Cool	Heat
Mon	8:30	ON	25°C	—
	10:00	OFF	—	—
	13:00	ON	25°C	—
	15:00	OFF	—	—
	—	—	—	—

Tự động hiển thị tắt

- Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.
- Khoảng thời gian có thể cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút và TẮT. Cài đặt ban đầu là 30 phút.

nhiều tính năng và có thể điều khiển nhiều dàn lạnh

MỚI
 Điều khiển từ xa loại đơn giản
 (Có dây)

BRC2E61



Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép người dùng tự điều chỉnh sự thoải mái theo nhu cầu.

Thiết kế trực quan

Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép:

- Khách nước ngoài tại khách sạn dễ dàng hiểu các chức năng mà không cần biết ngoại ngữ.
- Trẻ em và người già ở nhà dễ dàng điều chỉnh mà không cần phải đọc các lệnh khó nhìn, khó hiểu.

Nhỏ gọn

Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.

Kích thước giảm 35 mm

120 mm

85 mm

70 mm

120 mm

85 mm

120 mm

Điều khiển từ xa thông thường

BRC2E61

Bộ điều khiển từ xa đơn giản thông thường



ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

— Phụ kiện tùy chọn —

Điều khiển từ xa không dây



BRC7M6345F

Bộ thu nhận tín hiệu (dùng cho dàn lạnh cassette âm trần)

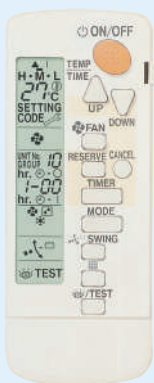
- Điều khiển từ xa cung cấp kèm theo bộ thu nhận tín hiệu.
- Bộ thu nhận tín hiệu lắp trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dạng của bộ thu nhận tín hiệu sẽ thay đổi tùy thuộc vào dàn lạnh.
Lưu ý: Bộ phận thu tín hiệu trong hình bên là loại gắn trong mặt nạ trang trí của dàn cassette âm trần.

- LCD đèn nền của điều khiển từ xa không dây mới



Ấn nút đèn nền giúp thao tác dễ dàng trong phòng tối.

Điều khiển từ xa không dây dành cho các loại dàn lạnh khác nhau



	Một chiều lạnh	Hai chiều lạnh/sưởi
DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN	BRC7M635F(K) (Dòng FCF) BRC7F635F (Dòng FCFC)	BRC7M634F(K) (Dòng FCF)
DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỜI NHỎ GỌN	BRC7E531W	_____
DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH	BRC4C66	BRC4C65 (Chỉ dòng FBA)
DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ MỎNG	BRC4C64	_____
DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN	BRC4C66	_____
DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN	BRC4C66	_____
DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG	BRC4C66	BRC4C65
DÀN LẠNH ÁP TRẦN	BRC7M56	BRC7M53

Điều khiển từ xa có dây được trang bị cảm biến nhiệt độ

- Cho phép cảm biến nhiệt độ gần hơn với khu vực mục tiêu để gia tăng sự dễ chịu. (Khi sử dụng điều khiển từ xa từ phòng khác, cần chọn cảm biến nhiệt độ trên miệng gió ra ở dàn lạnh)

Bảo trì và sửa chữa dễ dàng

- Các cài đặt ban đầu có thể thực hiện bằng điều khiển từ xa. Sau khi hoàn tất xây dựng nội thất, dàn lạnh cassette có thể được cài đặt từ xa, không cần sử dụng thang để tiếp cận với việc cài đặt bằng tay.
Các nội dung cài đặt: Trần cao, hướng gió, loại phin lọc, địa chỉ điều khiển trung tâm (địa chỉ điều khiển nhóm được cài đặt)
- Điều khiển từ xa được trang bị với tên model và các tính năng hiển thị sự cố; thuận tiện hơn trong việc sửa chữa khi gặp sự cố.
*Tính năng hiển thị tên model của có ở BRC1E63 (Một số model hiển thị tên mã của model đó)

SkyAir sử dụng chung điều khiển với Thiết bị Thông gió thu hồi nhiệt và những máy điều hòa Daikin khác, giúp việc khóa lẫn trở nên thuận tiện.

- Dễ dàng phù hợp với các hệ thống điều khiển từ xa trung tâm, nhiều tính năng, quy mô lớn.
Lắp đặt và kết nối dây điều khiển giữa SkyAir và các thiết bị điều hòa khác của Daikin rất dễ dàng.

Màn hình LCD hiển thị trạng thái vận hành bằng chữ, số và hình động.

Hiển thị luồng gió/đảo gió

Hiển thị trạng thái vận hành đảo gió tự động và vị trí cài đặt cho góc thổi gió.

Hiển thị nhiệt độ/chế độ vận hành cài đặt trước

Hiển thị nhiệt độ trong phòng và trạng thái cài đặt trước (quạt, làm khô, làm lạnh).

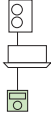
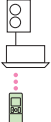
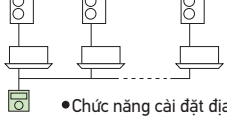
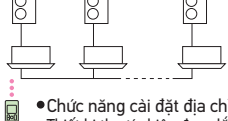
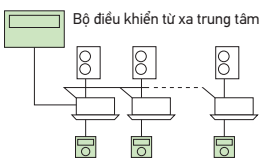
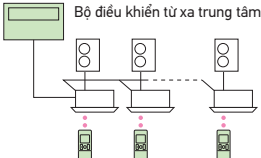
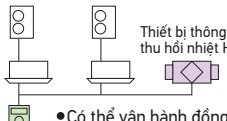
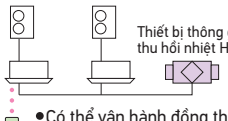
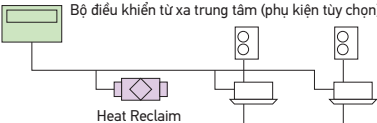
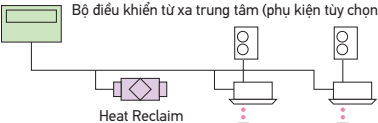
Hiển thị thời gian lập trình

Có thể cài đặt thời gian khởi động và tắt máy cho mỗi bộ hẹn giờ trong vòng 72 giờ. Màn hình LCD cũng hiển thị thời điểm cần vệ sinh bộ lọc, khi thiết bị trung tâm đang thay đổi cài đặt và thời điểm cần vệ sinh hệ thống thông gió.

Chức năng tự động chẩn đoán

Kiểm soát trạng thái vận hành trong phạm vi hệ thống bao gồm 40 hạng mục và hiển thị cảnh báo khi hệ thống có sự cố.

Hệ thống đa dạng điều khiển nhiều loại dàn lạnh

	Kiểu điều khiển	Điều khiển từ xa có dây	Điều khiển từ xa không dây
Điều khiển bằng một bộ điều khiển từ xa	(Hệ thống cơ bản)	 •Lỗi kép, không phân cực (chiều dài dây tối đa 500m)	 •Thiết bị thu tín hiệu được lắp trên dàn lạnh.
Điều khiển bằng hai bộ điều khiển từ xa	Dùng cho điều khiển từ 2 vị trí như phòng và phòng điều khiển, lối ra...	 •Nối 2 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 1)	 •Điều khiển bằng 1 bộ điều khiển từ xa không dây và 1 bộ điều khiển từ xa có dây (Xem lưu ý 2.3) •Thiết bị thu tín hiệu được lắp trên dàn lạnh
Điều khiển nhóm	Dùng cho điều khiển đồng thời 16 dàn lạnh.	 •Chức năng cài đặt địa chỉ tự động	 •Chức năng cài đặt địa chỉ tự động •Thiết bị thu tín hiệu được lắp trên 1 dàn lạnh
Điều khiển bằng lệnh ngoại vi	Vận hành và giám sát bằng tín hiệu từ hộp điều khiển vận hành tại phòng giám sát (an ninh) của tòa nhà.	 (Lệnh ngoại vi) •Cần có bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện	 (Lệnh ngoại vi) •Cần có bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện
Điều khiển trung tâm	Điều khiển trung tâm đến 64 nhóm dàn lạnh từ khoảng cách xa đến 1 km.	 - Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) •Cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir (tùy chọn) (xem ghi chú 4)	 - Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) •Cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir (tùy chọn) (xem ghi chú 4)
Điều khiển liên động với HRV	Kết nối thông qua điều khiển nhóm sử dụng điều khiển từ xa.	 - Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV •Có thể vận hành đồng thời hoặc độc lập bằng điều khiển từ xa (cài đặt bằng chế độ thông gió)	 - Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV •Có thể vận hành đồng thời hoặc độc lập bằng điều khiển từ xa
	Điều khiển kết nối vùng bằng bộ điều khiển trung tâm	 - Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) - Heat Reclaim Ventilator •Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động. Cũng có thể vận hành độc lập bằng điều khiển từ xa.	 - Bộ điều khiển từ xa trung tâm (phụ kiện tùy chọn) - Heat Reclaim Ventilator •Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt cho dàn lạnh trong một vùng được vận hành bằng cơ chế khóa liên động.

Chú ý: ¹Có thể kết hợp: 1) BRC1E63 (chính) and BRC1E63 (phụ) 2) BRC2E61 (chính) and BRC2E61 (phụ)
²Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây, Không thể sử dụng hai điều khiển từ xa không dây.
³Có thể kết hợp: 1) BRC1E63 (chính) and BRC7M (phụ) 2) BRC2E61 (chính) and điều khiển từ xa không dây (phụ)
⁴Cassette âm trần nhỏ gọn (FFF) cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir. FDF, FDBF, và FDLF series không thể kết nối với bộ điều khiển từ xa trung tâm.

Dễ dàng thích ứng với hệ thống điều khiển trung tâm với chức năng cao cấp và trên phạm vi rộng

Điều khiển từ xa trung tâm	Điều khiển Bật/Tắt đồng thời	Bộ lập trình thời gian	intelligent Touch Controller
DCS302CA61 (Phụ kiện tùy chọn)	DCS301BA61 (Phụ kiện tùy chọn)	DST301BA61 (Phụ kiện tùy chọn)	DCS601C51 (Phụ kiện tùy chọn)
			
Điều khiển trung tâm, cài đặt đơn giản giống như điều khiển từ xa tiêu chuẩn, lên đến 64 nhóm (1,024 dàn lạnh).	Điều khiển trung tâm bật/tắt theo nhóm hay đồng thời cho cả 256 dàn lạnh.	Điều khiển đồng nhất lịch trình hàng tuần cho 1,024 dàn lạnh. Bộ lập trình thời gian cài đặt bật/tắt trong 1 phút, các thiết bị sẽ đồng thời thực hiện 2 lần một ngày trong vòng 1 tuần	Với nhiều chức năng nâng cao, hệ thống điều khiển bằng hình ảnh màu "tất cả trong một" hỗ trợ quản lý hệ thống SkyAir bằng nhiều cách.
Giao diện bộ tiếp hợp dành cho SkyAir DTA112BA51 (Phụ kiện tùy chọn)	Cho phép điều khiển trung tâm thông qua kết nối với hệ thống giao tiếp DIII-NET tốc độ cao, dùng trong hệ thống VRV của Daikin. Cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir với thiết bị điều khiển trung tâm ở trên.		•Cassette âm trần nhỏ gọn (FFF) cần có giao diện bộ tiếp hợp cho SkyAir.

TÍNH NĂNG

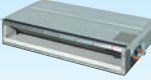
Tổng quan về các tính năng

Dòng RZF

Một chiều lạnh

		DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN (Đa hướng thổi)		DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI NHỎ GON	
		 FCF50-140CVM		 FFF50/60BV1	
Dàn lạnh		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50/60CV2V	
		Điều khiển từ xa	Có dây Không dây	BRC1E63	BRC7E531W
Tiết kiệm năng lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng *1			
	2	Chế độ cảm biến dừng *1			
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, 2			
	4	Tự động hiển thị TẮT *1			
	5	Tự động trở về điểm cài đặt *1			
	6	Cài đặt biên độ *1			
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình) *1			
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần *1			
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT			
Tiện nghi	10	Luồng gió thổi tròn *1			
	11	Cài đặt ngược *1			
	12	Khởi động nhanh *1			
	13	Điều khiển luồng gió độc lập *1			
	14	Cảm biến hiện diện hồng ngoại			
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại			
	16	Luồng gió tự động *1			
	17	Đào gió tự động			
	18	Lựa chọn kiểu đào gió			
	19	Chức năng ngăn gió lùa (chiều xuôi)			
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)			
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh			
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động			
	23	Chế độ quạt tốc độ cao			
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn			
	25	Ứng dụng cho các trần nhà cao			
	26	Khởi động nóng			
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm			
	28	Vận hành êm vào ban đêm *3			
Vệ sinh	29	Phin lọc kháng khuẩn			
	30	Phin lọc chống mốc			
	31	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn			
	32	Máng nước xả chống mốc			
Vận hành & bảo trì sửa chữa	33	Mặt nạ lưới tự động			
	34	Hệ thống bơm nước xả			
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3			
	36	Phin lọc siêu bền			
	37	Tín hiệu lọc			
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *3			
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp			
	40	Chức năng tự chẩn đoán			
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1			
Tính năng điều khiển	42	Tự khởi động lại			
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi			
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa			
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa			
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi *4			
	47	Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT			
	48	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *5			
	49	Điều khiển trung tâm từ xa			
	50	Điều khiển khóa liên động với HRV			
	51	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn			
Tùy chọn	52	Phin lọc hiệu suất cao			
	53	Phin lọc siêu bền			
	54	Bộ nạp gió tươi			
	55	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3			

Lưu ý: *1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63. *2: Không áp dụng khi điều khiển nhóm. *3: Áp dụng cho các dàn nóng.
*6: Áp dụng cho FVA50-100. *7: Tùy chọn.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÌNH TRẠNG BÌNH		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ MỎNG		DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG		DÀN LẠNH ÁP TRẦN	
							
FBA50-140BVMA(9)		FDF50/60BV1		FVA50-140AMVM		FHA50-100BVMV FHA125/140BVMA	
RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50/60CV2V		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM		RZF50-71CV2V, 100-140CVM RZF71-140CYM	
BRC1E63		BRC1E63		BRC1E63		BRC1E63	
BRC4C66		BRC4C64		BRC4C66		BRC7M56	
1							
2							
3							
4	●	●		●		●	
5	●	●		●		●	
6	●	●		●		●	
7	●	●		●		●	
8	●	●		●		●	
9		●	●		●		●
10							
11	●	●		●		●	
12	●	●		●		●	
13							
14							
15							
16							
17				●	●	●	●
18							
19							
20	●			●		●	
21	● 3 bước	● 3 bước	● 2 bước	● 2 bước	● 3 bước	● 3 bước	● 5 bước
22	●				●		●
23					● *6		
24	●	●		●		●	
25						● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
26							
27							
28	●	●		●		●	
29	● *7			●		●	
30		●					
31	●						
32							
33							
34	●					● *7	
35	●	●		●		●	
36	● *7			●		●	
37	●	●	●	●	●	●	●
38	●	●	●	●	●	●	●
39	●	●	●	●	●	●	●
40	●	●	●	●	●	●	●
41	●	●	●	●	●	●	●
42	●	●		●		●	
43							
44	●	●		●		●	● *8
45	●	●	●	●	●	●	●
46							
47	●			●		●	
48	●			●		●	
49	●			●		●	
50	●	●		●		●	
51	●			●		●	
52	●						
53							
54						●	
55	●	●		●		●	

*4: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt). *5: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
*8: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây. Có thể kết hợp BRC1E63 (Chính) và BRC7M (phụ).

TÍNH NĂNG

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZA

Hai chiều lạnh/sưởi

			DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN (Thổi đa hướng)		DÀN LẠNH NỔI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH	
			 FCF50-140CVM		 FBA50-140BVMA(9)	
Dàn lạnh			RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1	
Dàn nóng			BRC1E63		BRC1E63	
Điều khiển từ xa			BRC7M634F (K)		BRC4C65	
Tiết kiệm năng lượng	1	Giám sát tiêu thụ điện năng *1				
	2	Chế độ cảm biến dừng *1				
	3	Chế độ cảm biến tốc độ thấp *1, 2				
	4	Tự động hiển thị TẮT *1				
	5	Tự động trở về điểm cài đặt *1				
	6	Cài đặt biên độ *1				
	7	Hẹn giờ TẮT (đã lập trình) *1				
	8	Hẹn giờ lập lịch hàng tuần *1				
	9	Hẹn giờ BẬT/TẮT				
Tiện nghi	10	Luồng gió thổi tròn *1				
	11	Cài đặt ngược *1				
	12	Khởi động nhanh *1				
	13	Điều khiển luồng gió độc lập *1				
	14	Cảm biến hiện diện hồng ngoại				
	15	Cảm biến sàn hồng ngoại				
	16	Luồng gió tự động *1				
	17	Đào gió tự động				
	18	Lựa chọn kiểu đào gió				
	19	Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)				
	20	Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)				
	21	Tốc độ quạt có thể điều chỉnh				
	22	Điều chỉnh lượng gió tự động				
	23	Chế độ quạt tốc độ cao				
	24	Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn				
	25	Ứng dụng cho các trần nhà cao				
	26	Khởi động nóng				
	27	Ứng dụng làm lạnh quanh năm				
	28	Vận hành êm vào ban đêm *3				
Vệ sinh	29	Phin lọc kháng khuẩn				
	30	Phin lọc chống mốc				
	31	Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn				
	32	Máng nước xả chống mốc				
Vận hành & bảo trì sửa chữa	33	Mặt nạ lưới tự động				
	34	Hệ thống bơm nước xả				
	35	Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m *3				
	36	Phin lọc siêu bền				
	37	Tín hiệu lọc				
	38	Phát hiện áp suất gas thấp *3				
	39	Vận hành trong trường hợp khẩn cấp				
	40	Chức năng tự chẩn đoán				
	41	Hiển thị liên lạc về dịch vụ *1				
Tính năng điều khiển	42	Tự khởi động lại				
	43	Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi				
	44	Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa				
	45	Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa				
	46	Khóa liên động thiết bị ngoại vi *4				
	47	Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT				
	48	Điều khiển theo lệnh ngoại vi *5				
	49	Điều khiển trung tâm từ xa				
	50	Điều khiển khóa liên động với HRV				
	51	Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn				
Tùy chọn	52	Phin lọc hiệu suất cao				
	53	Phin lọc siêu bền				
	54	Bộ nạp gió tươi				
	55	Bộ bảo vệ quá áp cho PCB *3				

DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG		DÀN LẠNH ÁP TRẦN	
 FVA50-140AMVM		 FHA50-100BVMV, FHA125/140BVMA	
RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1		RZA50/60DV2V, 71-140DV1 RZA100-140DY1	
BRC1E63		BRC1E63	
	BRC4C65		BRC7M53
1			
2			
3			
4	●	●	
5	●	●	
6	●	●	
7	●	●	
8	●	●	
9			●
10			
11	●	●	
12	●	●	
13			
14			
15			
16			
17	●	●	●
18			
19			●
20	●	●	●
21	● 3 bước	● 3 bước	● 5 bước
22	●	●	●
23	● *6		
24	●	●	
25		● 3.5m / 4.3m	● 3.5m / 4.3m
26	●		●
27	●		●
28	●	●	
29	●	●	
30			
31			
32			
33			
34		● *7	
35	●	●	
36	●	●	
37	●	●	●
38	●	●	
39	●	●	
40	●	●	●
41	●	●	
42	●	●	
43	●	●	●
44	●	●	● *8
45	●	●	●
46			
47	●	●	
48	●	●	
49	●	●	
50	●	●	
51	●	●	
52			
53			
54		●	
55			

- Lưu ý:
- *1: Áp dụng khi sử dụng điều khiển BRC1E63.
 - *2: Không áp dụng khi điều khiển nhóm.
 - *3: Áp dụng cho các dàn nóng.
 - *4: Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt).
 - *5: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt).
 - *6: Áp dụng cho FVA50-100.
 - *7: Tùy chọn.
 - *8: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây. Có thể kết hợp BRC1E63 (Chính) và BRC7M (phụ).

FUNCTIONS

Tổng quan về các tính năng

Dòng RZFC

Một chiều lạnh

Dàn lạnh

Dàn nóng

Điều khiển từ xa

Có dây Không dây

DÀN LẠNH CASSETTE
ÂM TRẦN

(Thổi đa hướng)



FCFC50-140DVM
RZFC40-100DVM
RZFC71-140DY1

BRC2E61

BRC7F635F

DÀN LẠNH NỐT ỐNG GIÓ VỚI
ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH



FBFC40-140DVM(9)
RZFC40-100DVM
RZFC71-140DY1

BRC2E61

BRC4C66

Tiết kiệm năng lượng

- 1 Giám sát tiêu thụ điện năng
- 2 Chế độ cảm biến dừng
- 3 Chế độ cảm biến tốc độ thấp
- 4 Tự động hiển thị TẮT
- 5 Tự động trở về điểm cài đặt
- 6 Cài đặt biên độ
- 7 Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)
- 8 Hẹn giờ lập lịch hàng tuần
- 9 Hẹn giờ BẬT/TẮT

Tiện nghi

- 10 Luồng gió thổi tròn
- 11 Cài đặt ngược
- 12 Khởi động nhanh
- 13 Điều khiển luồng gió độc lập
- 14 Cảm biến hiện diện hồng ngoại
- 15 Cảm biến sàn hồng ngoại
- 16 Luồng gió tự động
- 17 Đảo gió tự động
- 18 Lựa chọn kiểu đảo gió
- 19 20 Chức năng ngăn gió lùa (chiều xuôi)
- 20 Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)
- 21 Tốc độ quạt có thể điều chỉnh
- 22 Điều chỉnh lượng gió tự động
- 23 Chế độ quạt tốc độ cao
- 24 Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn
- 25 Ứng dụng cho các trần nhà cao
- 26 Khởi động nóng
- 27 Ứng dụng làm lạnh quanh năm
- 28 Vận hành êm vào ban đêm

Vệ sinh

- 29 Phin lọc kháng khuẩn
- 30 Phin lọc chống mốc
- 31 Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn
- 32 Máng nước xả chống mốc

Vận hành & bảo trì sửa chữa

- 33 Mặt nạ lưới tự động
- 34 Hệ thống bơm nước xả
- 35 Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 10 / 15m *1
- 36 Phin lọc siêu bền
- 37 Tín hiệu lọc
- 38 Phát hiện áp suất gas thấp *1
- 39 Vận hành trong trường hợp khẩn cấp
- 40 Chức năng tự chẩn đoán
- 41 Hiển thị liên lạc về dịch vụ

Tính năng điều khiển

- 42 Tự khởi động lại
- 43 Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi
- 44 Điều khiển bằng 2 bộ điều khiển từ xa
- 45 Điều khiển nhóm bằng 1 bộ điều khiển từ xa
- 46 Khóa liên động thiết bị ngoại vi
- 47 Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT
- 48 Điều khiển theo lệnh ngoại vi *2
- 49 Điều khiển trung tâm từ xa
- 50 Điều khiển khóa liên động với HR V
- 51 Giao tiếp DIII-NET tiêu chuẩn

Tùy chọn

- 52 Phin lọc hiệu suất cao
- 53 Phin lọc siêu bền
- 54 Bộ nạp gió tươi
- 55 Bộ bảo vệ quá áp cho PCB

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH THẤP CÓ CHIỀU RỘNG GỌN NHÉ		DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH THẤP CÓ CHIỀU CAO GỌN NHÉ	
 FDBF40-85DV1		 FDLF40-85DV1	
RZFC40-85DVM RZFC71/85DY1		RZFC40-85DVM RZFC71/85DY1	
BRC2E61	_____	BRC2E61	_____
	BRC4C66		BRC4C66
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9	●	●	●
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21	● 3 bước	● 3 bước	● 3 bước
22			
23			
24	●	●	
25			
26			
27			
28			
29			
30		●	
31			
32			
33			
34			
35	●	●	
36			
37	●	●	
38	●	●	
39	● *4	● *4	
40	●	●	●
41			
42	●	●	
43			
44	●	● *5	● *5
45	●	●	●
46			
47			
48			
49			
50	●	●	
51			
52			
53			
54			
55			

Lưu ý:

*1: Áp dụng cho các dàn nóng.

*2: Cần bộ tiếp hợp nối dây cho thiết bị điện (và hộp lắp đặt)

*3: Tùy chọn.

*4: Chỉ dành cho dàn nóng RZFC-DY1.

*5: Không thể sử dụng 2 điều khiển từ xa không dây
Có thể kết hợp BRC2E61 (chính) và điều khiển từ xa không dây (phụ).

TÍNH NĂNG

Các tính năng phong phú mang lại môi trường điều hòa không khí tiện nghi cho các cửa hàng và văn phòng

Lưu ý: Một số chức năng chỉ có ở một số dòng sản phẩm nhất định. Xin tham khảo danh mục chức năng đầy đủ của mỗi loại dàn lạnh ở các trang giới thiệu tổng quan tính năng.

Tiết kiệm năng lượng

1. Giám sát tiêu thụ điện năng

Điện năng tiêu thụ được hiển thị cho hiện tại và những ngày trước cũng như theo khoảng thời gian hàng tuần, hàng năm.

2. Chế độ cảm biến dừng

Khi phòng không có người, hệ thống tự động dừng.

3. Chế độ cảm biến tốc độ thấp

Khi phòng không có người, nhiệt độ cài đặt tự động thay đổi.

4. Tự động hiển thị TẮT

Khi ngừng hoạt động, màn hình LCD sẽ TẮT. Nó sẽ hiển thị trở lại khi ấn bất kỳ nút nào.

5. Tự động trở về điểm cài đặt

Ngay cả khi nhiệt độ cài đặt thay đổi, nhiệt độ cài đặt mới sẽ trở về cài đặt trước đó sau khi hết thời hạn cài đặt trước.

6. Cài đặt biên độ

Tiết kiệm điện năng bằng cách giới hạn nhiệt độ cài đặt tối đa và tối thiểu. Tránh việc quá lạnh hoặc quá nóng.

7. Hẹn giờ TẮT (đã lập trình)

Cài đặt và lưu cài đặt trong một khoảng thời gian, có thể tự động tắt máy điều hòa sau khoảng thời gian cài đặt sẵn cho mỗi lần khởi động máy.

8. Hẹn giờ lập lịch hàng tuần

Có thể lập trình cài đặt đến 5 lần BẬT/TẮT cho mỗi ngày trong tuần. Không chỉ cài đặt thời gian, còn có thể cài đặt nhiệt độ.

9. Hẹn giờ BẬT/TẮT

Máy hoạt động khi thời gian cài đặt trước để BẬT trôi qua và dừng khi thời gian cài đặt trước để TẮT trôi qua.

Tiện nghi

10. Luồng gió thổi tròn

Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, luồng gió sẽ thay đổi liên tục giữa thổi ngang và thổi hướng xuống (đảo gió trong khi làm lạnh), và gió được đưa đi khắp phòng loại bỏ tình trạng nhiệt độ không đồng đều.

11. Cài đặt ngược

Duy trì nhiệt độ phòng ở một biên độ cụ thể trong lúc phòng không có người bằng cách khởi động tạm thời máy điều hòa đã được TẮT.

12. Khởi động nhanh

Tại thời điểm bắt đầu hoạt động, có thể vận hành ưu tiên công suất.

13. Điều khiển luồng gió độc lập

Luồng gió tại mỗi cửa gió có thể được điều khiển độc lập với nhau để mang lại phân phối gió tối ưu.

14. Cảm biến hiện diện hồng ngoại

Cảm biến phát hiện sự hiện diện của người tại 1 trong 4 khu vực.

15. Cảm biến sàn hồng ngoại

Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh vận hành của dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa sàn và trần.

16. Luồng gió tự động

Khi tính năng này được cài đặt, hướng gió có thể thổi trực tiếp vào người hoặc thổi ra xa người khi phát hiện có người trong phòng.

17. Đảo gió tự động

Mang lại không khí điều hòa dễ chịu cho mọi khu vực gần và xa máy điều hòa.

■ Có thể cố định hướng thổi gió tại góc mong muốn bằng điều khiển từ xa.

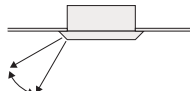
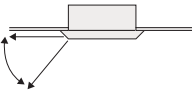
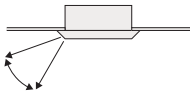
18. Lựa chọn kiểu đảo gió

Bạn có thể cài đặt hướng thổi gió tùy thích bằng điều khiển từ xa.

(1) Cài đặt hướng gió ở vị trí chuẩn

(2) Cài đặt ngăn gió lùa

(3) Cài đặt hướng gió ở vị trí ngăn bám trần nhà



19. Chức năng ngăn gió lùa (chiều sưởi)

Để ngăn ngừa gió lạnh, tự động điều chỉnh luồng gió gần theo phương ngang khi bắt đầu vận hành sưởi hoặc khi máy nén tắt.

20. Động cơ quạt DC (Dàn lạnh)

Động cơ quạt DC giúp cải thiện năng suất.

21. Tốc độ quạt có thể điều chỉnh

Cài đặt tốc độ cao để tận hưởng luồng gió mạnh tối đa và cài đặt tốc độ thấp để giảm thiểu sức gió thổi vào người.

22. Tự động điều chỉnh lưu lượng gió

Tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo chênh lệch nhiệt độ giữa nhiệt độ trong phòng và nhiệt độ cài đặt.

23. Chế độ quạt tốc độ cao

Có thể tăng tốc độ quạt lên khoảng 10% so với cài đặt tốc độ quạt "cao".

24. Hai bộ cảm biến nhiệt tùy chọn

Cả dàn lạnh và điều khiển từ xa có dây đều có bộ cảm biến nhiệt. Cảm biến nhiệt độ gần hơn với nhiệt độ phòng giúp tăng cảm giác dễ chịu.

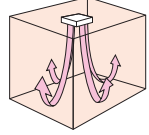
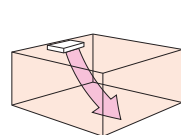
● Phải sử dụng bộ cảm biến nhiệt trên dàn lạnh khi điều hòa được điều khiển từ một phòng khác.

Chú ý: Điều khiển từ xa không dây không có bộ cảm biến nhiệt.



25. Ứng dụng cho trần cao

Giúp lưu thông gió theo các hướng đến mặt sàn tạo cảm giác dễ chịu ở những nơi có trần cao và sử dụng máy điều hòa.



Lưu ý: Khi các máy điều hòa được lắp đặt trên trần cao, tùy thuộc vào từng loại máy mà có thể bị hạn chế một số chức năng liên quan đến độ cao tối đa, hướng thổi gió và lựa chọn các thiết bị phù hợp.

26. Khởi động nóng

Tránh luồng gió lạnh khi khởi động chế độ sưởi hoặc chuyển sang chế độ sưởi sau khi xả đá.

27. Ứng dụng làm lạnh quanh năm

Làm lạnh hiệu quả ngay cả khi vào mùa đông khi nhiệt độ trong nhà cao hơn nhiệt độ ngoài trời, ví dụ như trong các khu vực công cộng ngầm dưới đất hoặc văn phòng có nhiều máy tính.

28. Vận hành êm vào ban đêm

Chế độ vận hành êm tự động vào ban đêm sẽ khởi động sau 8 tiếng sau khi nhiệt độ đạt đỉnh điểm vào ban ngày và trở lại chế độ hoạt động bình thường 10 tiếng sau đó.

Vệ sinh

29. Phin lọc kháng khuẩn

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn giúp ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc trên phin lọc.

30. Phin lọc chống mốc

Phin lọc vệ sinh được xử lý chống mốc.

31. Máng nước xả có chứa ion bạc kháng khuẩn

Xử lý kháng khuẩn được tích hợp sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn ngừa sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

32. Máng nước xả chống mốc

Máng nước xả chống mốc ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc

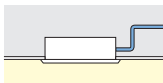
Vận hành & bảo trì sửa chữa

33. Mặt nạ lưới tự động

Việc vệ sinh lưới hút gió và phin lọc có thể được thực hiện mà không cần thang bằng việc hạ thấp lưới hút gió.

34. Hệ thống bơm nước xả

Độ dốc lớn cho phép thoát nước ngưng hiệu quả hơn. Độ cao ống lớn đặc biệt có ích khi đường ống nước xả dài.



35. Môi chất lạnh nạp sẵn lên đến 30 m, 10 / 15 m

Nếu chiều dài ống môi chất lạnh không vượt quá 30m, 10 m, hoặc 15 m thì không cần nạp thêm môi chất lạnh.

• 30 m: RZF/RZA series • 10 m: RZFC40-71DVM
• 15 m: RZFC85-100DVM, 71-140DY1

36. Phin lọc siêu bền

Không cần bảo dưỡng trong vòng 1 năm. *
Phin lọc có thể giặt và tái sử dụng.
*Với nồng độ bụi 0.15mg/m3

37. Tín hiệu lọc

Tín hiệu lọc báo cho bạn biết khi nào cần làm vệ sinh phin lọc.
*Khi sử dụng điều khiển từ xa có dây, tín hiệu sẽ hiển thị trên màn hình LCD. Khi sử dụng điều khiển từ xa không dây đến tín hiệu sáng trên bộ nhận tín hiệu dàn lạnh.

38. Phát hiện áp suất gas thấp

Nạp thiếu môi chất lạnh thường khó phát hiện. Trong quá trình vận hành thử sau khi lắp đặt và kiểm tra thông thường, lượng môi chất lạnh được giám sát bằng một vi xử lý để duy trì áp suất hơi phù hợp. Độ tin cậy được đảm bảo và việc bảo dưỡng kiểm tra có thể được thực hiện nhanh chóng hơn.

39. Vận hành khẩn cấp

Ngay cả khi có sự cố xảy ra tại một vị trí nào đó trong hệ thống, quạt hoặc máy nén vẫn có thể hoạt động. (tùy vào lỗi gì).

40. Chức năng tự chẩn đoán

Các thông số hoạt động của dàn nóng và dàn lạnh, số liệu cảm biến tại một số vị trí trọng yếu trong hệ thống được giám sát liên tục bằng vi xử lý. Để nhanh chóng trong việc phản ứng khi xảy ra sự cố, thông báo sẽ hiển thị trên màn hình LCD của điều khiển từ xa và đèn LEC trên dàn lạnh sẽ phát sáng.

41. Hiển thị liên lạc về dịch vụ

Khi lắp đặt máy, có thể đăng kí thông tin người bảo hành sửa chữa vào điều khiển từ xa có dây.

Các đặc tính điều khiển

42. Tự khởi động lại

Nếu mất điện khi thiết bị đang hoạt động thì khi có điện trở lại, máy sẽ khởi động lại chế độ vận hành như trước thời điểm mất điện.

43. Tự động chuyển đổi chế độ làm lạnh/sưởi

Khi phát hiện có sự chênh lệch nhiệt độ thực tế trong phòng và nhiệt độ cài đặt trước thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang chế độ làm lạnh hoặc sưởi phù hợp.

44. Điều khiển bằng 2 điều khiển từ xa

Sử dụng 2 điều khiển từ xa để vận hành thiết bị tại chỗ hoặc từ một vị trí xa thiết bị.

*Khi sử dụng loại điều khiển từ xa không dây thì không thể điều khiển hệ thống bằng 2 điều khiển từ xa.

45. Điều khiển nhóm bằng 1 điều khiển từ xa

Người sử dụng có thể bật/tắt 16 dàn lạnh cùng lúc bằng một điều khiển từ xa duy nhất. (khi sử dụng các dàn lạnh được kết nối với nhau thì các cài đặt phải giống nhau và việc bật/tắt sẽ

46. Khóa liên động thiết bị ngoại vi

Sự hiện diện của người được phát hiện bằng cảm biến hồng ngoại tích hợp trên mặt nạ cảm biến, và tín hiệu phát hiện người có thể trở thành đầu ra liên kết với thiết bị ngoại vi. Có thể tiết kiệm năng lượng thông qua liên kết với các thiết bị ngoại vi như đèn chiếu sáng, với cảm biến người hồng ngoại.

*Cần bộ tiếp hợp nối dây (và hộp lắp đặt)

47. Tín hiệu ngoại vi TẮT cưỡng bức và vận hành BẬT/TẮT

Máy điều hòa có thể được kết nối với hệ thống thẻ từ và BẬT/TẮT máy bằng việc khóa hoặc mở phòng.
Máy điều hòa cũng có thể được TẮT bằng việc kết nối với hệ thống thông gió và tín hiệu TẮT của đèn.
*Cài đặt tại công trình bằng điều khiển từ xa.

48. Điều khiển bằng lệnh ngoại vi

Việc vận hành và giám sát được thực hiện bằng cách sử dụng tín hiệu liên lạc từ hộp điều khiển vận hành trong phòng giám sát của tòa nhà.
*Cần thiết nối dây bộ chuyển đổi cho các phụ kiện điện tử (và hộp cài đặt).

49. Điều khiển trung tâm từ xa

Tùy chọn điều khiển từ xa trung tâm giúp cho việc kiểm soát tập trung 1024 dàn lạnh (64 nhóm) từ cách xa lên đến 1km.

50. Chế độ điều khiển khóa liên động với HRV

Giúp cho việc điều khiển bằng cơ chế khóa linh động với các thiết bị bên ngoài như thiết bị thông gió thu hồi nhiệt HRV.

51. Tiêu chuẩn kết nối DIII-NET

Giao diện tiêu chuẩn giúp cho việc kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm mà không cần thiết bị tiếp hợp.

Phụ kiện tùy chọn

52. Phin hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%

53. Phin lọc siêu bền

Không cần bảo dưỡng trong khoảng 4 năm* (10.000 giờ) ở các cửa hàng và văn phòng.

*Đối với mật độ bụi 0.15 mg/m3

54. Bộ nạp gió tươi

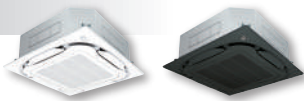
Người dùng có thể lấy gió sạch cho máy điều hòa từ bên ngoài. Phụ kiện này tiện lợi ở những nơi không thể lắp quạt

55. Bộ bảo vệ quá áp cho PCB

Mạch tùy chọn loại bỏ việc sử dụng ổn áp và cung cấp thêm một phương thức bảo vệ khác cho các thành phần trong dàn nóng như động cơ quạt và máy nén.

Thông số kỹ thuật

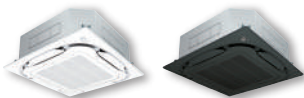
Dòng RZF



DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha)

Một chiều lạnh

			50	60	71	100	125	140		
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM		
	Dàn nóng		RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM		
Nguồn điện	Dàn nóng		1Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz				
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)		
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)		
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.14	1.53	1.93	2.97	4.18	5.47	
COP			kW/kW	4.39	3.92	3.68	3.37	2.99	2.56	
CSPF			kWh/kWh	6.60	6.31	6.17	5.50	5.15	5.00	
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	-----							
		Mặt nạ trang trí	Màu trắng sáng							
	Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m³/phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5			34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0			
			cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477			1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706			
	Độ ồn² (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5			45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5			
	Kích thước (CxRxĐ)	Thiết bị	mm	256x840x840			298x840x840			
		Mặt nạ trang trí	mm				50x950x950			
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22			24			
		Mặt nạ trang trí	kg				5.5			
Dải hoạt động			°CWB	14 đến 25						
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà						
	Dàn tản nhiệt	Loại			Micro channel					
	Máy nén	Loại			Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.3			1.6		2.4	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn³	Làm lạnh	dB(A)	48			49		52	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45		54	
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	595x845x300			695x930x350		990x940x320	
	Trọng lượng máy		kg	41			48		64	
	Dải hoạt động			°CDB	21 đến 46					
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	φ9.5						
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9						
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong φ25 × đường kính ngoài φ32)						
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)			φ18.0 (Lỗ)		φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)							
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30							
Cách nhiệt			Cả ống hơi và ống lỏng							



DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha)

Một chiều lạnh

			71	100	125	140		
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM		
	Dàn nóng		RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM		
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)		
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)		
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.93	2.97	4.18	5.47	
COP			kW/kW	3.68	3.37	2.99	2.56	
CSPF			kWh/kWh	6.17	5.50	5.15	5.00	
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	-----					
		Mặt nạ trang trí	Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (RC/C /TB/RT/T)		m ³ /phút cfm	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5 812 / 741 / 653 / 565 / 477	34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0 1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0 1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741		
	Độ ồn ³ (RC/C /TB/RT/T)		dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5	45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5		
	Kích thước (CxRxĐ)	Thiết bị	mm	256x840x840				298x840x840
		Mặt nạ trang trí	mm	50x950x950				
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22		24		
		Mặt nạ trang trí	kg			5.5		
	Dải hoạt động			°CWB				14 đến 25
	Dàn nóng	Màu sắc						Màu trắng ngà
Dàn tản nhiệt		Loại					Micro channel	
		Loại					Swing dạng kín	
		Công suất động cơ	kW	1.6		2.4		
Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)			
Độ ồn ³		Làm lạnh	dB(A)	48		49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44		45		
Kích thước (CxRxĐ)		mm	695x930x350			990x940x320		
Trọng lượng máy		kg	48			64		
Dải hoạt động			°CDB				21 đến 46	
Ống nối	Lông (Loe)		mm	φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong φ25 × đường kính ngoài φ32)				
		Dàn nóng	mm	φ18.0 (Lỗ)		φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống hơi và ống lỏng					

Lưu ý:
¹ Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
² Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³ Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vận ẩm.



DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN 4 HƯỚNG NHỎ GỌN (1 Pha)

Một chiều lạnh

				50	60
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FFF50BV1	FFF60BV1
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz	
Công suất làm lạnh 1, 2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)		6.0 (2.6-6.3)
			17,100 (7,800-19,100)		20,500 (8,900-21,500)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.51	2.00
COP			kW/kW	3.31	3.00
CSPF			kWh/kWh	4.96	4.73
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị		-----	
		Mặt nạ trang trí		Màu trắng	
	Lưu lượng gió (C/T)		m³/phút	15.0 / 10.0	
			cfm	530 / 353	
	Độ ồn ³ (C/T)		dB(A)	41 / 32	
	Kích thước (CxRxD)	Thiết bị		mm	
		Mặt nạ trang trí		mm	
	Machine weight	Thiết bị		kg	
		Mặt nạ trang trí		kg	
	Dải hoạt động				°CWB
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel		
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	1.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	48	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	
	Kích thước (CxRxD)		mm	595×845×300	
	Trọng lượng máy		kg	41	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống kết nối	Lông (Loe)		mm	φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20 × đường kính ngoài φ26)	
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30	
Cách nhiệt			Cả ống hơi và ống lỏng		

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.



DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Một chiều lạnh

			50	60	71	100	125	140			
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FBA50BVMA(9)	FBA60BVMA(9)	FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)			
	Dàn nóng		RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM			
Nguồn điện	Dàn lạnh		1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz								
	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)			
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)			
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.35	1.64	2.15	3.01	4.44	5.69		
COP			kW/kW	3.70	3.66	3.30	3.32	2.82	2.46		
CSPF			kWh/kWh	5.51	5.30	5.19	4.88	4.70	4.47		
Dàn lạnh	Màu sắc		-----								
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	18.0 / 15.0 / 12.5		23.0 / 19.5 / 16.0		32.0 / 27.0 / 22.5		36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565		1,130 / 953 / 794		1,271 / 1,077 / 883	
		Áp suất tĩnh bên ngoài ³	Pa	Danh định 50 (50-150)							
	Độ ồn ⁴ (C/TB/T)		dB(A)	35.0 / 33.0 / 31.0		38.0 / 35.0 / 33.0		38.0 / 35.5 / 33.0		40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc ⁵		-----								
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	245x1000x800			245x1400x800				
	Trọng lượng máy		kg	37			47				
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25							
	Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà							
Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel								
Máy nén		Loại	Swing dạng kín								
		Công suất động cơ	kW	1.3			1.6		2.4		
Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)			
Độ ồn ⁴		Làm lạnh	dB(A)	48			49		52	54	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45				
Kích thước (CxRxĐ)		mm	595x845x300			695x930x350		990x940x320			
Trọng lượng máy		kg	41			48		64			
Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46								
Ống kết nối	Lông (Loe)		mm	φ9.5							
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9							
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong φ25 x đường kính ngoài φ32)							
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)			φ18.0 (Lỗ)		φ26.0 (Lỗ)		
	Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)							
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30								
Cách nhiệt			Cả ống hơi và ống lỏng								

Note :
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
⁴Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
⁵Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

Thông số kỹ thuật

Dòng RZF

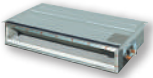


DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (3 Pha)

Một chiều lạnh

			71	100	125	140	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)	
	Dàn nóng		RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM	
Nguồn điện	Dàn lạnh		1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz				
	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz				
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	2.15	3.01	4.44	5.69
COP			kW/kW	3.30	3.32	2.82	2.46
CSPF			kWh/kWh	5.19	4.88	4.70	4.47
Dàn lạnh	Màu sắc		-----				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	23.0 / 19.5 / 16.0	32.0 / 27.0 / 22.5	36.0 / 30.5 / 25.0	
			cfm	812 / 688 / 565	1,130 / 953 / 794	1,271 / 1,077 / 883	
			Áp suất tĩnh bên ngoài ³	Pa	Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn ⁴ (C/TB/T)		dB(A)	38.0 / 35.0 / 33.0	38.0 / 35.5 / 33.0	40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc ⁵		-----				
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	245x1000x800	245x1400x800		
	Trọng lượng máy		kg	37	47		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25			
	Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà			
Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel				
		Máy nén	Loại	Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	1.6	2.4		
Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)		
Độ ồn ⁴		Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
Kích thước (CxRxĐ)		mm	695x930x350		990x940x320		
Trọng lượng máy		kg	48		64		
Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lồng (Loe)		mm	Φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9			
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)			
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)		Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30			
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi				

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
⁴Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
⁵Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.



DÀN LẠNH ÂM TRẦN ỐNG GIÓ MỎNG (1 Pha)

Một chiều lạnh

				50	60
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FDF50BV1	FDF60BV1
	Dàn nóng			RZF50CV2V	RZF60CV2V
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz	
Công suất làm lạnh 1,2 Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)		6.0 (2.6-6.3)
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)		20,500 (8,900-21,500)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.51		1.98
COP		kW/kW	3.31		3.03
CSPF		kWh/kWh	4.98		4.78
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị			
	Quạt	Lưu lượng gió (C/T)		m ³ /phút	
				cfm	
		Áp suất tĩnh bên ngoài		Pa	
	Độ ồn ³ (C/T)		dB(A)	38 / 34	
	Phin lọc		Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời/ Có thể giặt/ Chống mốc)		
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	200x1100x620	
	Trọng lượng máy		kg	30	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel		
		Máy nén	Swing dạng kín		
			Công suất động cơ	kW	1.3
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	48	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	595x845x300	
	Trọng lượng máy		kg	41	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống kết nối	Lồng (Loe)		mm	φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20x Đường kính ngoài φ26)	
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi			

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.



DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (1 Pha)

Một chiều lạnh

			50	60	71	100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FVA50AMVM	FVA60AMVM	FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng		RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz		
Công suất làm lạnh 1,2 Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	¹ 1.23	1.79	2.51	3.48	4.48	5.71
COP		kW/kW	4.07	3.35	2.83	2.87	2.79	2.45
CSPF		kWh/kWh	6.03	4.86	4.46	4.19	4.67	4.18
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m³/phút	18 / 16 / 14			28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
		cfm	635 / 565 / 494			988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn ³ (C/TB/T)	dB(A)	43 / 41 / 38			50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,850x600x270			1,850x600x350		
	Trọng lượng máy	kg	42			50		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel					
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	1.30			1.60	2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)	kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)			1.3 (Đã nạp cho 30 m)	1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	48			49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	44			45		
	Kích thước (CxRxĐ)	mm	595x845x300			695x930x350	990x940x320	
	Trọng lượng máy	kg	41			48	64	
		Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46				
Ổng kết nối	Lồng (Loe)	mm	φ9.5					
	Hơi (Loe)	mm	φ15.9					
	Ổng xả	Dàn lạnh	VP20 (Đường kính trong φ20× Đường kính ngoài φ26)					
		Dàn nóng	φ26.0 (Lỗ)			φ18.0 (Lỗ)	φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30					
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi					



DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (3 Pha)

Một chiều lạnh

			71	100	125	140	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FVA71AMVM	FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM	
	Dàn nóng		RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM	
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz				
Công suất làm lạnh 1,2 Chỉ số (Tối thiểu - Tối đa.)		kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)	
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.51	3.48	4.48	5.71	
COP		kW/kW	2.83	2.87	2.79	2.45	
CSPF		kWh/kWh	4.46	4.19	4.67	4.18	
Dàn lạnh	Màu sắc		Trắng sáng				
	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	18 / 16 / 14	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26	
		cfm	635 / 565 / 494	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918	
	Độ ồn ³ (C/TB/T)	dB(A)	43 / 41 / 38	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48	
	Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,850x600x270		1,850x600x350		
	Trọng lượng máy	kg	42		50		
	Dải hoạt động	°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel				
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín				
		Công suất động cơ	kW	1.60		2.40	
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)	kg	1.3 (Đã nạp cho 30 m)			1.9 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxĐ)	mm	695x930x350			990x940x320	
	Trọng lượng máy	kg	48			64	
	Dải hoạt động	°CDB	21 đến 46				
Ổng kết nối	Lồng (Loe)		mm	φ9.5			
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9			
	Ổng xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20× Đường kính ngoài φ26)			
		Dàn nóng	mm	φ18.0 (Lỗ)		φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30				
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi				

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật đo tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

Thông số kỹ thuật

Dòng RZF



DÀN LẠNH ÁP TRẦN (1 Pha)

Một chiều lạnh

			50	60	71	100	125	140			
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA			
	Dàn nóng		RZF50CV2V	RZF60CV2V	RZF71CV2V	RZF100CVM	RZF125CVM	RZF140CVM			
Nguồn điện			1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz					
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)			
		Btu/h	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)			
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.20	1.53	2.30	3.24	4.29	5.40		
COP			kW/kW	4.17	3.92	3.09	3.09	2.91	2.59		
CSPF			kWh/kWh	6.30	6.11	5.91	5.17	5.09	4.78		
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng								
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)		m ³ /phút	15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0		20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0		28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0		31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
			cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494		988 / 918 / 847 / 777 / 706		1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn ³ (RC / C / TB / RT / T)		dB(A)	37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0		38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0		42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0		44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	235x960x690		235x1270x690		235x1590x690			
	Trọng lượng máy		kg	25		32		38			
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25							
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà								
	Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel							
	Máy nén		Loại	Swing dạng kín							
			Công suất động cơ	kW	1.3		1.6	2.4			
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.2 (Đã nạp cho 30 m)		1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)			
	Độ ồn ³		Làm lạnh	dB(A)	48		49	52	54		
			Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44			45			
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	595x845x300		695x930x350		990x940x320			
	Trọng lượng máy		kg	41		48		64			
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46							
Ổng kết nối	Lông (Loe)		mm	φ9.5							
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9							
	Ổng xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20x Đường kính ngoài φ26)							
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)		φ18.0 (Lỗ)		φ26.0 (Lỗ)			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)							
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30							
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi							



DÀN LẠNH ÁP TRẦN

(3 Pha)

Một chiều lạnh

			71	100	125	140	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA	
	Dàn nóng		RZF71CYM	RZF100CYM	RZF125CYM	RZF140CYM	
Nguồn điện			3 Pha, 380-415 / 380V, 50 / 60Hz				
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)	
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)	
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.30	3.24	4.29	5.40	
COP		kW/kW	3.09	3.09	2.91	2.59	
CSPF		kWh/kWh	5.91	5.17	5.09	4.78	
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng				
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m³/phút	20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0	
		cfm	724 / 664 / 600 / 547 / 494	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847	
	Độ ồn³ (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0	
	Kích thước (CxRxĐ)	mm	235x1270x690		235x1590x690		
	Trọng lượng máy	kg	32		38		
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà				
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel				
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín				
	Công suất động cơ		1.6		2.4		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg		kg		
			1.3 (Đã nạp cho 30 m)		1.9 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn³	Làm lạnh	dB(A)	48	49	52	54
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45		
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	695x930x350		990x940x320	
	Trọng lượng máy		kg	48		64	
Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ổng kết nối	Lông (Loe)		mm				
	Hơi (Loe)		mm				
	Ổng xả	Dàn lạnh	mm				
		Dàn nóng	mm		mm		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30				
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi				

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.



DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140														
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM														
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1														
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240V, 50Hz																
Công suất làm lạnh ^{1,2}		kW	5.0 (1.4-6.0)		6.0 (1.4-7.1)		7.1 (3.2-8.0)		10.0 (3.2-11.2)		12.5 (5.0-14.0)		14.0 (5.0-16.0)										
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	17,100 (4,800-20,500)		20,500 (4,800-24,200)		24,200 (10,900-27,300)		34,100 (10,900-38,200)		42,700 (17,100-47,800)		47,800 (17,100-54,600)										
Công suất sưởi ^{1,2}		kW	6.0 (1.4-7.1)		7.1 (1.4-8.0)		8.0 (3.5-9.0)		11.2 (3.5-12.5)		14.0 (5.1-16.0)		16.0 (5.1-18.0)										
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	20,500 (4,800-24,200)		23,200 (4,800-27,300)		27,300 (12,000-30,700)		38,200 (11,900-42,700)		47,800 (17,400-54,600)		54,600 (17,400-61,400)										
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.11		1.49		1.90		3.06		3.52		4.21									
		Sưởi ²		1.27		1.54		2.05		2.90		3.81		4.75									
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.50		4.03		3.73		3.27		3.55		3.32									
		Sưởi		4.73		4.61		3.90		3.86		3.68		3.37									
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	7.22		6.85		6.13		5.54		5.76		5.20									
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị			-----																		
		Mặt nạ trang trí			Màu trắng sáng																		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m ³ /phút	23.0 / 21.0 / 18.5 / 16.0 / 13.5						34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0						36.5 / 33.0 / 29.0 / 25.0 / 21.0								
		cfm	812 / 741 / 653 / 565 / 477						1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706						1,288 / 1,165 / 1,024 / 883 / 741								
	Độ ồn ⁴ (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	37.0 / 34.5 / 32.0 / 29.5 / 27.5						45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5						46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5								
	Kích thước (CxRxĐ)	Thiết bị	mm	256x840x840						298x840x840													
		Mặt nạ trang trí	mm	50x950x950																			
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22						24													
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5																			
		Dài hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25																		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27																			
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà																			
	Dàn tản nhiệt	Loại	Ống đồng cánh nhôm																				
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín																				
		Công suất động cơ	kW	1.3				2.4				3.3											
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)				2.6 (Đã nạp cho 30 m)				3.75 (Đã nạp cho 30 m)												
	Độ ồn ⁴	Lạnh/Sưởi	dB(A)	47 / 49				48 / 50				49 / 53				49 / 51				53 / 56			
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43				44				45				49							
	Kích thước (CxRxĐ)	mm	595x845x300						990x940x320						1,430x940x320								
	Trọng lượng máy	kg	45						69						93								
	Dài hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46																			
Sưởi		°CWB	-15 đến 15.5																				
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm	φ9.5																				
	Hơi (Loe)	mm	φ15.9																				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong φ25× Đường kính ngoài φ32)																			
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)																			
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)						75 (Chiều dài tương đương 90)													
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30																			
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi																				

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi> (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi



		100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
	Dàn nóng	RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng	3 Pha, 380-4150V, 50Hz		
Công suất làm lạnh ^{1,3}		kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)
Công suất sưởi ^{2,3}		kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.78	3.52
	Sưởi ²		2.71	3.81
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.60	3.55
	Sưởi		4.14	3.68
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	5.91	5.76
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	-----	
	Mặt nạ trang trí		Màu trắng sáng	
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / RT / T)	m ³ /phút	34.5 / 31.0 / 27.5 / 24.0 / 20.0	
		cfm	1,218 / 1,094 / 971 / 847 / 706	
	Độ ồn ⁴ (RC / C / TB / RT / T)	dB(A)	45.0 / 41.5 / 38.0 / 35.0 / 32.5	
	Kích thước (CxRxĐ)	Thiết bị	mm	
		Mặt nạ trang trí	mm	
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	
		Mặt nạ trang trí	kg	
	Dài hoạt động	Làm lạnh	°CWB	
		Sưởi	°CDB	
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà	
	Dàn tản nhiệt	Loại	Ống đồng cánh nhôm	
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	3.3	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)	
	Độ ồn ⁴	Lạnh/Sưởi	dB(A)	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	
	Trọng lượng máy		kg	
	Dài hoạt động	Làm lạnh	°CDB	
		Sưởi	°CWB	
Ống kết nối	Lồng (Loe)		mm	
	Hơi (Loe)		mm	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	
		Dàn nóng	mm	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	75 (Chiều dài tương đương 90)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30	
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi	

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
²Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)
³Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh
⁴Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng RZA

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi



			50	60	71	100	125	140			
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FBA50BVMA(9)	FBA60BVMA(9)	FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9)	FBA125BVMA(9)	FBA140BVMA(9)			
	Dàn nóng		RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1			
Nguồn điện	Dàn lạnh		1 Pha, 220-240V / 220-230V, 50 / 60Hz								
	Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240V, 50Hz					
Công suất làm lạnh ^{1,3} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)		
			Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)		
Công suất sưởi ^{2,3} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)		
			Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)		
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.23	1.64	2.00	3.17	3.74	4.27		
		Sưởi ²		1.31	1.81	2.09	2.90	3.73	4.56		
COP		Làm lạnh	kW/kW	4.06	3.66	3.56	3.15	3.34	3.28		
		Sưởi		4.58	3.92	3.82	3.86	3.75	3.51		
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.28	5.92	5.71	5.33	5.30	4.93		
Dàn lạnh	Màu sắc		-----								
	Quạt	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m ³ /phút	18.0 / 15.0 / 12.5		23.0 / 19.5 / 16.0		32.0 / 27.0 / 22.5		36.0 / 30.5 / 25.0	
		cfm	635 / 530 / 441		812 / 688 / 565		1,130 / 953 / 794		1,271 / 1,077 / 883		
		Áp suất tĩnh bên ngoài ⁴	Pa	Định mức 50 (50-150)							
	Độ ồn ⁵ (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	35.0 / 33.0 / 31.0		38.0 / 35.0 / 33.0		38.0 / 35.5 / 33.0		40.0 / 37.5 / 35.0	
	Phin lọc ⁶		-----								
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	245x1000x800			245x1400x800				
	Trọng lượng máy		kg	37			47				
		Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25						
			Sưởi	°CDB	15 đến 27						
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà								
	Dàn tản nhiệt	Loại	Ống đồng cánh nhôm								
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín								
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3			
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)			
	Độ ồn ⁵	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50		49 / 53		49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44		45		49	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595x845x300			990x940x320		1,430x940x320		
	Trọng lượng máy		kg	45			69		93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46							
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5							
	Ống nối	Lồng (Loe)		mm	Φ9.5						
		Hơi (Loe)		mm	Φ15.9						
Ống xả		Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)							
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)							
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)			75 (Chiều dài tương đương 90)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30							
Cách nhiệt				Cả ống lồng và ống hơi							



DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140	
Tên sản phẩm		Dàn lạnh		FVA50AMVM RZA50DV2V	FVA60AMVM RZA60DV2V	FVA71AMVM RZA71DV1	FVA100AMVM RZA100DV1	FVA125AMVM RZA125DV1	FVA140AMVM RZA140DV1	
Nguồn điện		Dàn nóng		1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240V, 50Hz			
Công suất làm lạnh ^{1,3} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW		5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)	
		Btu/h		17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)	
Công suất sưởi ^{2,3} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW		6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)	
		Btu/h		20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)	
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.24	1.65	2.18	3.29	3.85	4.50		
	Sưởi ²		1.50	1.96	2.49	3.36	4.22	5.26		
COP	Làm lạnh	kW/kW	4.04	3.63	3.25	3.04	3.25	3.11		
	Sưởi		3.99	3.62	3.21	3.33	3.31	3.04		
CSPF		Làm lạnh	kWh/kWh	6.04	5.41	5.32	5.27	5.43	5.02	
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng sáng							
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m ³ /phút	18 / 16 / 14				28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26	
		cfm	635 / 565 / 494				988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918	
	Độ ồn ⁴ (Cao/Trung bình/Thấp)	dB(A)	43 / 41 / 38				50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	1,850x600x270				1,850x600x350			
	Trọng lượng máy	kg	42				50			
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25						
Dàn nóng		Sưởi	°CDB	15 đến 27						
	Màu sắc		Màu trắng ngà							
	Dàn tản nhiệt	Loại	Ống đồng cánh nhôm							
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín							
		Công suất động cơ	kW	1.3			2.4	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)	kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)			2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn ⁴	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50	49 / 53	49 / 51	53 / 56	
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44	45	49		
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	595x845x300			990x940x320		1,430x940x320		
	Trọng lượng máy	kg	45			69		93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46						
		Sưởi	°CWB	-15 đến 15.5						
Ống nối	Lồng (Loe)	mm	φ9.5							
	Hơi (Loe)	mm	φ15.9							
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20× Đường kính ngoài φ26)						
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)						
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)			75 (Chiều dài tương đương 90)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30							
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi							



DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FVA100AMVM	FVA125AMVM	FVA140AMVM
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh ^{1,3}		kW		10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h		34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi ^{2,3}		kW		11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h		38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW		3.00	3.85	4.50
	Sưởi ²			3.16	4.22	5.26
COP	Làm lạnh	kW/kW		3.33	3.25	3.11
	Sưởi			3.55	3.31	3.04
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh		5.60	5.43	5.02
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng sáng		
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m ³ /phút	28 / 25 / 22	28 / 26 / 24	30 / 28 / 26
			cfm	988 / 883 / 777	988 / 918 / 847	1,059 / 988 / 918
	Độ ồn ⁴ (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	50 / 47 / 44	51 / 48 / 46	53 / 51 / 48
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,850x600x350		
	Trọng lượng máy		kg	50		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại		Ống đồng cánh nhôm		
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất làm lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn ⁴	Chế độ làm lạnh/sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,430x940x320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
Sưởi		°CWB	-15 đến 15.5			
Ống nối	Lồng (Loe)		mm	φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20× Đường kính ngoài φ26)		
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi		

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
²Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
³Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
⁴Giá trị quy định trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng RZA



DÀN LẠNH ÁP TRẦN (1 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				50	60	71	100	125	140		
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FHA50BVMV	FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA		
	Dàn nóng			RZA50DV2V	RZA60DV2V	RZA71DV1	RZA100DV1	RZA125DV1	RZA140DV1		
Nguồn điện	Dàn nóng			1 Pha, 220V, 50Hz			1 Pha, 220-240V, 50Hz				
Công suất làm lạnh ^{1,3}		kW	5.0 (1.4-6.0)	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (3.2-8.0)	10.0 (3.2-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)			
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	17,100 (4,800-20,500)	20,500 (4,800-24,200)	24,200 (10,900-27,300)	34,100 (10,900-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)			
Công suất sưởi ^{2,3}		kW	6.0 (1.4-7.1)	7.1 (1.4-8.0)	8.0 (3.5-9.0)	11.2 (3.5-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)			
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	20,500 (4,800-24,200)	23,200 (4,800-27,300)	27,300 (12,000-30,700)	38,200 (11,900-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)			
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.30	1.66	2.09	3.22	3.62	4.48			
	Sưởi ²		1.52	2.07	2.42	3.00	4.05	4.75			
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.85	3.61	3.40	3.11	3.45	3.13			
	Sưởi		3.95	3.43	3.30	3.73	3.46	3.37			
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	6.12	5.65	5.61	5.37	5.62	5.02			
Dàn lạnh	Màu sắc	Màu trắng									
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)	m ³ /phút	15.0 / 13.5 / 12.0 / 11.0 / 10.0		20.5 / 18.8 / 17.0 / 15.5 / 14.0		28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0		31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0	
		cfm	530 / 477 / 424 / 388 / 353		724 / 664 / 600 / 547 / 494		988 / 918 / 847 / 777 / 706		1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847	
	Độ ồn ⁴ (RC / C / TB / T/ RT)	dB(A)	37.0 / 36.0 / 35.0 / 33.5 / 32.0		38.0 / 37.0 / 36.0 / 35.0 / 34.0		42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0		44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	235x960x690		235x1270x690		235x1590x690				
	Trọng lượng máy	kg	25		32		38				
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25							
		Sưởi	°CDB	15 đến 27							
Dàn nóng	Màu sắc	Màu trắng ngà									
	Dàn tản nhiệt	Loại	Ống đồng cánh nhôm								
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín								
		Công suất động cơ	kW	1.3		2.4		3.3			
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)	kg	1.7 (Đã nạp cho 30 m)		2.6 (Đã nạp cho 30 m)		3.75 (Đã nạp cho 30 m)				
	Độ ồn ⁴	Lạnh/Sưởi	dB(A)	47 / 49		48 / 50		49 / 53		49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	43		44		45		49	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)	mm	595x845x300		990x940x320		1,430x940x320				
	Trọng lượng máy	kg	45		69		93				
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46							
Sưởi		°CWB	-15 đến 15.5								
Ống nối	Lông (Loe)	mm	φ9.5								
	Hơi (Loe)	mm	φ15.9								
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong φ20x Đường kính ngoài φ26)							
		Dàn nóng	mm	φ26.0 (Lỗ)							
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)			75 (Chiều dài tương đương 90)					
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30								
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi								



DÀN LẠNH ÁP TRẦN (3 Pha)

Hai chiều lạnh/sưởi

				100	125	140
Tên sản phẩm	Dàn lạnh			FHA100BVMV	FHA125BVMA	FHA140BVMA
	Dàn nóng			RZA100DY1	RZA125DY1	RZA140DY1
Nguồn điện	Dàn nóng			3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh ^{1,3}			kW	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.0-14.0)	14.0 (5.0-16.0)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			Btu/h	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (17,100-47,800)	47,800 (17,100-54,600)
Công suất sưởi ^{2,3}			kW	11.2 (5.1-12.5)	14.0 (5.1-16.0)	16.0 (5.1-18.0)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			Btu/h	38,200 (17,400-42,700)	47,800 (17,400-54,600)	54,600 (17,400-61,400)
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.78	3.62	4.48	
	Sưởi ²		2.73	4.05	4.75	
COP	Làm lạnh	kW/kW	3.59	3.45	3.13	
	Sưởi		4.11	3.46	3.37	
CSPF	Làm lạnh	kWh/kWh	5.86	5.62	5.02	
Dàn lạnh	Màu sắc			Màu trắng		
	Lưu lượng gió (RC / C / TB / T/ RT)		m ³ /phút	28.0 / 26.0 / 24.0 / 22.0 / 20.0	31.0 / 29.0 / 27.0 / 25.0 / 23.0	34.0 / 31.5 / 29.0 / 26.5 / 24.0
			cfm	988 / 918 / 847 / 777 / 706	1,094 / 1,024 / 953 / 883 / 812	1,200 / 1,112 / 1,024 / 935 / 847
	Độ ồn ⁴ (RC / C / TB / T/ RT)		dB(A)	42.0 / 40.0 / 38.0 / 36.0 / 34.0	44.0 / 42.5 / 41.0 / 39.0 / 37.0	46.0 / 44.0 / 42.0 / 40.0 / 38.0
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	235x1590x690		
	Trọng lượng máy		kg	38		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CWB	14 đến 25		
		Sưởi	°CDB	15 đến 27		
Dàn nóng	Màu sắc			Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt	Loại	Ống đồng cánh nhôm			
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín			
		Công suất động cơ	kW	3.3		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	3.75 (Đã nạp cho 30 m)		
	Độ ồn ⁴	Lạnh/Sưởi	dB(A)	48 / 50	49 / 51	53 / 56
		Chế độ vận hành đêm	dB(A)	44	45	49
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	1,430x940x320		
	Trọng lượng máy		kg	93		
	Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46		
Sưởi		°CWB	-15 đến 15.5			
Ống kết nối	Lông (Loe)		mm	Φ9.5		
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9		
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)		
		Dàn nóng	mm	Φ26.0 (Lỗ)		
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	75 (Chiều dài tương đương 90)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý:

¹ Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).

² Công suất sưởi định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, 15°CWB; nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang)

³ Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.

⁴ Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.



DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

(1 Pha)

Một chiều lạnh

			40	50	60	71	85	100	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FCFC40DVM	FCFC50DVM	FCFC60DVM	FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM	
Nguồn điện	Dàn nóng		1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz						
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	
		Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.26	1.57	1.89	2.38	2.85	3.35	
COP		kW/kW	3.18			2.98			
CSPF		kWh/kWh	5.13	4.90		4.67			
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	Màu trắng						
		Mặt nạ trang trí	Màu trắng sáng						
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m ³ /phút	19 / 14 / 11			23 / 18 / 13		34 / 27 / 20
			cfm	671 / 494 / 388			812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706
	Độ ồn ³ (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	37 / 32 / 28			37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	256x840x840						298x840x840
		Mặt nạ trang trí	50x950x950						
	Trọng lượng máy	Thiết bị	19			22		24	
		Mặt nạ trang trí	5.5						
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà						
	Dàn tản nhiệt		Loại						
	Máy nén	Loại	Micro channel						
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn ³		Làm lạnh	dB(A)	48	49	50	51	52
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	595x845x300			695x930x350		
	Trọng lượng		kg	34			37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
	Ổng nối	Lỗ (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5	
Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9			
Ổng xả		Dàn lạnh	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)						
		Dàn nóng	Φ18.0 (Lỗ)						
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)			50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15			30		
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi						



DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

(3 Pha)

Một chiều lạnh

			71	85	100	125	140	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FCFC71DVM	FCFC85DVM	FCFC100DVM	FCFC125DVM	FCFC140DVM	
	Dàn nóng		RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
Nguồn điện	Dàn nóng		3 Pha, 380-415V, 50Hz					
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	kW		7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)	
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)	
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.38	2.85	3.35	4.70	5.88	
COP		kW/kW	2.98			2.66	2.38	
CSPF		kWh/kWh	4.67			4.29	4.10	
Dàn lạnh	Màu sắc	Thiết bị	Màu trắng					
		Mặt nạ trang trí	Màu trắng sáng					
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m³/phút	23 / 18 / 13		34 / 27 / 20	36 / 29 / 21	
			cfm	812 / 635 / 459		1,200 / 953 / 706	1,271 / 1,024 / 741	
	Độ ồn ³ (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	37 / 34 / 28	38 / 34 / 29	45 / 38 / 33	46 / 40 / 33	
	Kích thước (C x R x D)	Thiết bị	mm	256x840x840		298x840x840		
		Mặt nạ trang trí	mm	50x950x950				
	Trọng lượng máy	Thiết bị	kg	22		24		
		Mặt nạ trang trí	kg	5.5				
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt	Loại	Micro channel					
		Loại	Swing dạng kín					
	Công suất động cơ		kW	1.60		2.40		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)		1.35 (Đã nạp cho 15 m)		
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	695x930x350		990x940x320		
	Trọng lượng máy		kg	46		62		
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
	Ổng kết nối	Lồng (Loe)		mm	Φ9.5			
Hơi (Loe)		mm	Φ15.9					
Ổng xả		Dàn lạnh	mm	VP20 (Đường kính trong Φ20× Đường kính ngoài Φ26)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT Dòng RZFC



DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH TRUNG BÌNH (1 Pha) Một chiều lạnh

			40	50	60	71	85	100	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FBFC40DVM(9)	FBFC50DVM(9)	FBFC60DVM(9)	FBFC71DVM(9)	FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9)	
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	RZFC100DVM	
Nguồn điện	Dàn lạnh		1 Pha, 220-240 / 220-230V, 50 / 60Hz						
	Dàn nóng								
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	
		Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,000 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.74	3.17	
COP		kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	3.10	3.15	
CSPF		kWh/kWh	4.38	4.18		3.98			
Dàn lạnh	Màu sắc								
	Quạt	Lưu lượng (C/TB/T)	m ³ /phút	15.5 / 12 / 9			25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25
			cfm	547 / 424 / 318			883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883
		Áp suất tĩnh bên ngoài ³	Pa	Định mức 30 (30-130)			Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)
	Độ ồn ⁴ (C/TB/T)		dB(A)	37 / 35 / 30			39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35
	Phin lọc ⁵								
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×700×800			245×1,000×800		245×1,400×800
	Trọng lượng máy		kg	26			36		46
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25						
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà						
	Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel					
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín						
		Công suất động cơ	kW	1.20			1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn ⁴	Làm lạnh	dB(A)	48	49	50	51	52	
	Kích thước (C×R×D)		mm	595×845×300			695×930×350		
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46					
	Ống kết nối	Lông (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5	
Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9			
Ống xả		Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25 × Đường kính ngoài Φ32)					
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)					
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	30 (Chiều dài tương đương 40)					50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15					30	
Cách nhiệt			Cả ống lông và ống hơi						

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH TRUNG BÌNH (3 Pha) Một chiều lạnh



			71	85	100	125	140	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FBFC71DVM(9)	FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9)	FBFC125DVM(9)	FBFC140DVM(9)	
	Dàn nóng		RZFC71DY1	RZFC85DY1	RZFC100DY1	RZFC125DY1	RZFC140DY1	
Nguồn điện	Dàn lạnh							
	Dàn nóng		3 Pha, 380-415V, 50Hz					
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	10.0 (5.0-11.2)	12.5 (5.7-14.0)	14.0 (6.2-15.5)
			Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	34,100 (17,100-38,200)	42,700 (19,500-47,800)	47,800 (21,200-52,900)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.37	2.74	3.17	5.21	6.22	
COP		kW/kW	3.00	3.10	3.15	2.40	2.25	
CSPF		kWh/kWh	3.98			3.71	3.60	
Dàn lạnh	Màu sắc							
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	25 / 20 / 16.5		36 / 30.5 / 25		
			cfm	883 / 706 / 582		1,271 / 1,077 / 883		
		Áp suất tĩnh bên ngoài ³	Pa	Định mức 40 (40-140)		Định mức 50 (50-150)		
	Độ ồn ⁴ (C/TB/T)		dB(A)	39 / 37 / 34		40 / 37.5 / 35		
	Phin lọc ⁵							
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×1,000×800		245×1,400×800		
	Trọng lượng máy		kg	36		46		
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel				
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.60			2.40	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)			1.35 (Đã nạp 15 m)	
	Độ ồn ⁴	Làm lạnh	dB(A)	50	51	52	54	56
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350			990×940×320	
	Trọng lượng máy		kg	46			62	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống kết nối	Lồng (Loe)		mm	Φ9.5				
	Hơi (Loe)		mm	Φ15.9				
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)				
		Dàn nóng	mm	Φ18.0 (Lỗ)			Φ26.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	50 (Chiều dài tương đương 70)				
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	30				
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi					

Lưu ý:
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt (được thêm vào cho chế độ sưởi) từ động cơ dàn lạnh.
³Áp suất tĩnh bên ngoài có thể thay đổi theo 11 mức độ bằng điều khiển từ xa.
⁴Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
⁵Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỔI ỚNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN (1 Pha)

Một chiều lạnh



			40	50	60	71	85	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FDBF40DV1	FDBF50DV1	FDBF60DV1	FDBF71DV1	FDBF85DV1	
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	
Nguồn điện	Dàn lạnh		-----					
	Dàn nóng		1 Pha, 220-240V, 50Hz					
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)			kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)
			Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.98	
COP		kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	2.85	
CSPF		kWh/kWh	4.38	4.13		3.93		
Dàn lạnh	Màu sắc		-----					
	Quạt	Lưu lượng (C/TB/T)	m³/phút	15 / 12 / 9.5			22.5 / 20 / 17.5	
			cfm	530 / 424 / 335			794 / 706 / 618	
	Áp suất tĩnh bên ngoài		Pa	Định mức 15 (15-38)				
	Độ ồn ³ (C/TB/T)		dB(A)	37 / 33 / 25			39 / 35 / 33	
	Phin lọc ⁵		-----					
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×700×800			245×1,000×800	
	Trọng lượng máy		kg	26			36	
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25					
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt		Loại		Micro channel			
	Máy nén		Loại		Swing dạng kín			
			Công suất động cơ		kW	1.20		
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)			1.30	1.60
	Độ ồn ³		Làm lạnh	dB(A)	48	49	50	51
	Kích thước (C×R×D)		mm	595×845×300			695×930×350	
	Trọng lượng máy		kg	34			37	44
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống xả	Lồng (Loe)		mm	Φ6.4			Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	Φ12.7			Φ15.9	
	Ống xả		Dàn lạnh	VP25 (Đường kính trong: Φ25× Đường kính ngoài Φ32)				
			Dàn nóng	Φ18.0 (Lỗ)				
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị			m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt			m	15				30
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỔI ỚNG GIÓ ÁP SUẤT TÌNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN (3 Pha)

Một chiều lạnh



			71	85	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FDBF71DV1	FDBF85DV1	
	Dàn nóng		RZFC71DY1	RZFC85DY1	
Nguồn điện	Dàn lạnh				
	Dàn nóng		3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.37	2.98	
COP		kW/kW	3.00	2.85	
CSPF		kWh/kWh	3.93		
Dàn lạnh	Màu sắc				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	22.5 / 20 / 17.5	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	cfm	794 / 706 / 618	
			Pa	Định mức 15 (15-38)	
	Độ ồn ³ (C/TB/T)		dB(A)	39 / 35 / 33	
	Phin lọc ⁴				
	Kích thước (C×R×D)		mm	245×1,000×800	
	Trọng lượng máy		kg	36	
Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25		
Dàn lạnh	Màu sắc		Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel	
	Máy nén		Loại	Swing dạng kín	
			Công suất động cơ	kW	1.60
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	50	51
	Kích thước (C×R×D)		mm	695×930×350	
	Trọng lượng máy		kg	46	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
	Ống kết nối	Lồng (Loe)		mm	φ9.5
Hơi (Loe)		mm	φ15.9		
Ống xả		Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong: φ25× Đường kính ngoài φ32)	
		Dàn nóng	mm	φ18.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt		Cả ống lỏng và ống hơi			

Lưu ý :
¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.
⁴Phin lọc khí không phải là phụ kiện tiêu chuẩn phải có, nhưng khuyến cáo gắn bộ phận này vào hệ thống ống nối gió ở phía hút gió. Chọn hiệu suất lọc bụi (phương pháp trọng lực) 50% hoặc hơn.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng RZFC

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (1 Pha)

Một chiều lạnh



			40	50	60	71	85	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FDLF40DV1	FDLF50DV1	FDLF60DV1	FDLF71DV1	FDLF85DV1	
	Dàn nóng		RZFC40DVM	RZFC50DVM	RZFC60DVM	RZFC71DVM	RZFC85DVM	
Nguồn điện	Dàn lạnh							
	Dàn nóng		1 Pha, 220-240V, 50Hz					
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	4.0 (1.8-4.5)	5.0 (2.3-5.6)	6.0 (2.6-6.3)	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	
		Btu/h	13,600 (6,100-15,400)	17,100 (7,800-19,100)	20,500 (8,900-21,500)	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	1.19	1.56	2.07	2.37	2.98	
COP		kW/kW	3.35	3.20	2.90	3.00	2.85	
CSPF		kWh/kWh	4.33	4.13		3.93		
Dàn lạnh	Màu sắc							
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	16 / 14 / 12		20 / 18 / 16.5		
		Áp suất tĩnh bên ngoài	cfm Pa	565 / 494 / 424		706 / 635 / 582		
			Định mức 15 (15-38)					
	Độ ồn ³ (C/TB/T)		dB(A)	37 / 33 / 30		40 / 37 / 34		
	Phin lọc		Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống mốc)					
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	200×900×620		200×1,100×620		
	Trọng lượng máy		kg	28		31		
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà					
	Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel				
	Máy nén	Loại	Swing dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	1.20		1.30	1.60	
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Đã nạp cho 10 m)		0.8 (Đã nạp cho 10 m)	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	48	49	50	51	
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	595×845×300		695×930×350		
	Trọng lượng máy		kg	34		37	44	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46				
Ống nối	Lồng (Loe)		mm		Φ6.4		Φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm		Φ12.7		Φ15.9	
	Ổng xả	Dàn lạnh	mm					VP25 (Đường kính trong Φ25× Đường kính ngoài Φ32)
		Dàn nóng	mm					Φ18.0 (Lỗ)
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	30 (Chiều dài tương đương 40)				50 (Chiều dài tương đương 70)	
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	15				30	
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi					

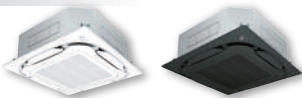
DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN (3 Pha)

Một chiều lạnh



			71	85	
Tên sản phẩm	Dàn lạnh		FDLF71DV1	FDLF85DV1	
	Dàn nóng		RZFC71DY1	RZFC85DY1	
Nguồn điện	Dàn lạnh				
	Dàn nóng		3 Pha, 380-415V, 50Hz		
Công suất làm lạnh ^{1,2} Định mức (Tối thiểu - Tối đa)		kW	7.1 (3.2-8.0)	8.5 (4.2-10.0)	
		Btu/h	24,200 (10,900-27,300)	29,000 (14,300-34,100)	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh ¹	kW	2.37	2.98	
COP		kW/kW	3.00	2.85	
CSPF		kWh/kWh	3.93		
Dàn lạnh	Màu sắc				
	Quạt	Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	20 / 18 / 16.5	
		Áp suất tĩnh bên ngoài	cfm	706 / 635 / 582	
			Pa	Định mức 15 (15-38)	
	Độ ồn ³ (C/TB/T)		dB(A)	40 / 37 / 34	
	Phin lọc		Phin lọc chống mốc (Có thể tháo rời / Có thể rửa / Chống mốc)		
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	200x1,100x620	
	Trọng lượng máy		kg	31	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 25	
Dàn nóng	Màu sắc		Màu trắng ngà		
	Dàn tản nhiệt		Loại	Micro channel	
	Máy nén	Loại		Swing dạng kín	
		Công suất động cơ		kW	1.60
	Mức nạp môi chất lạnh (R32)		kg	1.0 (Đã nạp cho 15 m)	
	Độ ồn ³	Làm lạnh	dB(A)	50	51
	Kích thước (CxRxĐ)		mm	695x930x350	
	Trọng lượng máy		kg	46	
	Dải hoạt động		°CDB	21 đến 46	
Ống xả	Lồng (Loe)		mm	φ9.5	
	Hơi (Loe)		mm	φ15.9	
	Ống xả	Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong φ25x Đường kính ngoài φ32)	
		Dàn nóng	mm	φ18.0 (Lỗ)	
Chiều dài tối đa ống nối các thiết bị		m	50 (Chiều dài tương đương 70)		
Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt		m	30		
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi			

Lưu ý: ¹Công suất làm lạnh định mức dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19° CWB; nhiệt độ ngoài trời 35° CDB, 24° CWB; ống dẫn môi chất làm lạnh tương đương 7.5 m (theo phương ngang).
²Công suất là giá trị thực, đã khấu trừ nhiệt từ động cơ dàn lạnh.
³Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Nếu đo lường dưới các điều kiện lắp đặt thực tế thì giá trị thực thường cao hơn thông số kỹ thuật do tiếng ồn môi trường và độ vọng âm.



Dàn lạnh

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>

Loại phụ kiện			Ghi chú	Tên dụng cụ					
				FCF50CVM	FCF60CVM	FCF71CVM	FCF100CVM	FCF125CVM	FCF140CVM
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Màu trắng sáng				BYCQ125EEF		
			Màu đen				BYCQ125EEK		
		Mặt nạ tiêu chuẩn	Màu trắng sáng				BYCQ125EAF		
			Màu đen				BYCQ125EAK		
		Mặt nạ thiết kế ¹	Màu trắng sáng				BYCQ125EAPF		
2	Tấm chắn miệng gió ⁴		Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng				KDBH551C160		
			Sử dụng cho thổi 2 hướng				KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ						KDB55J160F		
4	Bộ nạp gió tươi	Loại có buồng ^{5,6}	Không ống nối chữ T	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) ⁸					
			Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) ⁸					
		Loại lắp trực tiếp ⁷		KDDP55X160A					
5	Phin lọc hiệu suất cao ⁹ (có buồng lọc)	(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80			KAF556D160		
		(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80			KAF557D160		
6	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được ^{9,10}	(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80			KAF552D160		
		(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80			KAF553D160		
7	Buồng lọc						KDDFP55C160		
8	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được						KAF5511D160		
9	Phin lọc siêu bền (có buồng lọc)						KAF5512D160		
10	Thiết bị phin lọc siêu bền (bao gồm buồng lọc) ⁹						KAF555D160		
11	Phin lọc siêu bền có thể thay thế được ^{9,10}						KAF550D160		
12	Buồng ống gió nhánh ⁴								
13	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao ^{9,11}			KDJP55C80			KDJP55C160		
				KDTP55K80A			KDTP55K160A		
14	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7M635F (Màu trắng sáng) / BRC7M635K (Màu đen)					
			Hai chiều lạnh/sưởi	BRC7M634F (Màu trắng sáng) / BRC7M634K (Màu đen)					
15	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây ¹²					BRC1E63		
16	Điều khiển trung tâm từ xa ¹³						DCS302CA61		
17	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất ¹³						DCS301BA61		
18	Thiết bị lập trình thời gian ¹³						DST301BA61		
19	Điều khiển cảm ứng thông minh ¹³						DCS601C51		
20	Bộ tiếp hợp để nối dây ¹⁴						BRP11B62		
21	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện ¹⁴						KRP4AA53		
22	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB						KRP1H98A		
23	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)						BRCS01A-5		
24	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây						BRP072C42-1		

Lưu ý:

¹Khi lắp đặt mặt nạ thiết kế, chiều cao máy (kích thước trần cần thiết) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 42mm.
²Mặt nạ thiết kế không thể vận hành thổi 2 và 3 hướng.
³Điều khiển từ xa chuyên dùng (BRC16A2) dành cho mặt nạ lưới gió hồi tự được được kèm theo sản phẩm sử dụng cho việc nâng lên và hạ xuống lưới hút gió.
⁴Khi lắp đặt mặt nạ lưới gió hồi tự động, chiều cao máy (yêu cầu kích thước trần) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 55mm.
⁵Luồng gió tuần hoàn không hoạt động trong lựa chọn này.
⁶Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (Loại có buồng), cần đóng góc của 2 miệng gió ra.
⁷Khuyến cáo rằng thể tích không khí ngoài trời được đưa vào thông qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng độ ồn và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
⁸Thế tích gió tươi đối với loại lắp trực tiếp bằng khoảng 1% lưu lượng gió dàn lạnh.
⁹Để xuất lắp đặt loại có buồng khi cần nhiều gió tươi hơn.
¹⁰Vui lòng đặt hàng sử dụng tên của cả 2 thành phần thay vì tên của bộ.
¹¹Tùy chọn này không thể lắp đặt cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới gió hồi tự động.
¹²Cần lắp đặt buồng lọc.
¹³Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.
¹⁴Đây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
¹⁵Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
¹⁶Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1H98A).

Loại đa hướng thổi: Danh mục các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau.

Đối với mỗi kiểu thổi gió - thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh thì sự tương thích của mỗi bộ phận lắp đặt độc lập (thể hiện ở cột bên trái) đối với phụ kiện tùy chọn (liệt kê theo hàng ngang của mỗi bảng) được thể hiện trong ô giao giữa dòng và cột tương ứng. Vòng tròn biểu thị sự tương thích và dấu X biểu thị sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được thể hiện bên dưới sẽ không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc kèm phụ kiện.

Thổi đa hướng

• Thổi 4 hướng

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt		Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ ¹	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc ^{1,2})	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao ²	Bộ lọc độ bền cao ²
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ thiết kế			X	O	O	O	O	X	X	X
	Mặt nạ lưới tự động	X			O	O	O	O	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ ¹	O		O		O	O	O	X	O	O
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc) ^{1,2}	O		O	O	O	X	X	X	O	O
	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	O		O	O	X		O	O	O	O
	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X		X	X	X	O		X	X	X
Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao ²	X		X	O	O	O	X		X	
	Bộ lọc độ bền cao ²	X		X	O	O	O	X	X		

Thổi 3 hướng

Thổi 2 hướng⁵

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt		Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ ^{1,3}	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc ^{1,2})	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao ²	Bộ lọc độ bền cao ²
Mặt nạ/lưới liên quan	Mặt nạ lưới tự động	X			Δ	Δ	O	O	X	X	X
	Miếng đệm mặt nạ ^{1,3}	X		Δ		Δ	Δ	Δ	X	X	Δ
Chức năng phụ trợ liên quan	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc) ^{1,2}	X		O	Δ	Δ	X	X	X	X	O
	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	X		O	Δ	X		O	O	X	O
	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	X		X	X	X	O		X	X	X
Phin lọc liên quan	Bộ lọc hiệu suất cao ²	X		X	Δ	O	O	O	X	X	

Nối ống gió nhánh

Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt		Các phụ kiện tùy chọn		Mặt nạ thiết kế	Mặt nạ lưới tự động	Miếng đệm mặt nạ ¹	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc ^{1,2})	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao ²	Bộ lọc độ bền cao ²
Buồng ống gió nhánh ¹	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 3 hướng	O		O	O	O	O	O ⁴	X	X	O
	Nhánh 2 hướng/dàn thổi 2 hướng	X		O	X	O	O	O ⁴	X	X	O
	Nhánh 1 hướng/dàn thổi 2 hướng	X		O	X	X	O	O ⁴	X	X	O

1. Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp mới nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.

Khi ống dẫn nhánh được sử dụng thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

2. Sử dụng bộ dụng cụ nối buồng lọc nếu hai loại buồng tùy chọn được sử dụng cùng lúc. Trong trường hợp này, bộ nạp khí sạch phải được lắp ở phía trên.

3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.

4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp khí sạch (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.

5. Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được lựa chọn thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

DANH MỤC TÙY CHỌN

Dòng RZF

Dòng RZA

Dàn lạnh

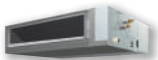
DÀN LẠNH CASSETTE THỎI 4 HƯỚNG NHỎ GỌN



STT	Loại phụ kiện		Ghi chú	Tên dụng cụ	
				FFF50BV1	FFF60BV1
1	Mặt nạ trang trí			BYFQ60B3W1	
2	Tấm chắn miệng gió			KDBH44BA60	
3	Miếng đệm mặt nạ			KDBQ44BA60A	
4	Bộ nạp gió tươi	Loại lắp đặt trực tiếp		KDDQ44XA60	
5	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được			KAF441C60	
6	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7E531W	
7	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây ¹		BRC1E63	
8	Điều khiển trung tâm từ xa ²			DCS302CA61	
9	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất ²			DCS301BA61	
10	Thiết bị lập trình thời gian ²			DST301BA61	
11	Điều khiển cảm ứng thông minh ²			DCS601C51	
12	Bộ tiếp hợp để nối dây ³			BRP11B61	
13	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện (2) ³			KRP4AA53	
14	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1BB101	
15	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-1	
16	Giao diện bộ tiếp hợp cho dòng SkyAir			DTA112BA51	

Lưu ý:
¹Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.
²Phụ kiện tùy chọn này yêu cầu DTA112BA51.
³Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1BB101).

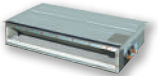
DÀN LẠNH NỔI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TÍNH TRUNG BÌNH



STT	Tên phụ kiện		Ghi chú	Tên dụng cụ	
				FBA50BVMA(9) FBA60BVMA(9) FBA71BVMA(9)	FBA100BVMA(9) FBA125BVMA(9) FBA140BVMA(9)
1	Phin lọc hiệu suất cao ¹			KAF631C80	KAF631C160
2	Buồng lọc (sử dụng khi hút gió phía sau) ¹	65%		KAF632C80	KAF632C160
		90%		KAF633C80	KAF633C160
3	Buồng lọc (cho hút gió phía sau) ¹			KDDFP63B80	KDDFP63B160
4	Mặt nạ bảo trì	Màu trắng sáng		KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
5	Bộ tiếp hợp xả khí			KDAP25A71A	KDAP25A140A
6	Tấm chắn mặt bên			KDBD63A160	
7	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66	
			Hai chiều lạnh/sưởi	BRC4C65	
8	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây ²		BRC1E63	
9	Điều khiển từ xa cảm biến (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-4	
10	Bộ tiếp hợp nối dây dẫn			BRP11B62 [*]	
11	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện(2)			KRP4AA51 [*]	
12	Tấm đỡ bộ tiếp hợp PCB. ^{3,4,5}			KRP4A98	
13	Điều khiển trung tâm từ xa ⁶			DCS302CA61	
14	Điều khiển vận hành bật tắt đồng nhất ⁶			DCS301BA61	
15	Bộ lập trình thời gian ⁶			DST301BA61	
16	Điều khiển cảm ứng thông minh ⁶			DCS601C51	
17	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây			BRP072C42-1	

Lưu ý:
¹Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc độ bền cao vào dàn lạnh thì cần có buồng lọc.
²Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.
³Tấm đỡ cần thiết đối với mỗi loại bộ tiếp hợp có đánh dấu. ★
⁴Có thể cố định 2 bộ tiếp hợp trên một tấm đỡ.
⁵Chỉ có thể lắp một tấm đỡ cho mỗi dàn lạnh.
⁶Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dùng cho dòng SkyAir. Tuy nhiên phụ kiện này không cần thiết.

DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ MỎNG



STT	Tên phụ kiện		Ghi chú	Tên dụng cụ	
				FDF50BV1	FDF60BV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC4C64	
2	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây ¹		BRC1E63	
3	Cảm biến từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	
4	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao			KDT25N63	

Lưu ý:
¹Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.



DÀN LẠNH TỦ ĐỨNG

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú	Tên dụng cụ	
			FVA50AMVM FVA60AMVM FVA71AMVM	FVA100AMVM FVA125AMVM FVA140AMVM
1	Phin lọc độ bền cao có thể thay thế		KAF95M160	
2	Điều khiển từ xa	Không dây	Một chiều lạnh	BRC4C66
			Hai chiều lạnh sưởi	BRC4C65
3	Điều khiển điều hướng từ xa	Có dây ¹	BRC1E63	
4	Điều khiển trung tâm từ xa ²		DCS302CA61	
5	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất ²		DCS301BA61	
6	Thiết bị lập trình thời gian ²		DST301BA61	
7	Điều khiển cảm ứng thông minh ²		DCS601C51	
8	Bộ tiếp hợp cho các phụ kiện điện ³		BRP11B61	
9	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện (2) ³		KRP4AA52	
10	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB		KRP4AA95	

Lưu ý:
¹ Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể bán tại địa phương.
² Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
³ Hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP4AA95) là cần thiết.



DÀN LẠNH ÁP TRẦN

STT	Tên phụ kiện	Ghi chú		Tên dụng cụ		
				FHA50BVMV FHA60BVMV	FHA71BVMV	FHA100BVMV FHA125BVMV FHA140BVMV
1	Phin lọc độ bền cao có thể thay thế	Lưới nhựa		KAF501B56	KAF501B80	KAF501B160
2	Bộ nạp gió tươi			KDDQ50A140		
3	Bơm nước xả			KDU50R160		
4	Dụng cụ nối ống chữ L (hướng lên trên)			KHFP5N160		
5	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7M56		
			Hai chiều lạnh sưởi	BRC7M53		
6	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây ¹		BRC1E63		
7	Điều khiển trung tâm từ xa ²			DCS302CA61		
8	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất ²			DCS301BA61		
9	Thiết bị lập trình thời gian ²			DST301BA61		
10	Điều khiển cảm ứng thông minh ²			DCS601C51		
11	Bộ tiếp hợp cho các phụ kiện điện			BRP11B61		
12	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện ³			KRP4AA52		
13	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB			KRP1D93A		
14	Tấm đỡ bộ tiếp hợp			KKSAP50A56	-----	
15	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)			BRCS01A-4		
16	Hộp điện có đầu tiếp đất (3 cực)			KJB311AA		
17	Hộp điện có đầu tiếp đất (2 cực)			KJB212AA		
18	Bộ kết nối mạng Wi-Fi không dây			BRP072C42-1		

Lưu ý:
¹ Dây dẫn dùng cho điều khiển từ xa có thể bán tại địa phương.
² Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.
³ Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB (KRP1D93A).

Dàn nóng

Dàn nóng

			Tên dụng cụ				
						 	
STT	Tên phụ kiện	1 Pha	RZF50/60/71CV2V	RZA50/60DV2V	RZF100CVM	RZF125/140CVM	RZA71/100/125/140DV1
		3 Pha	-----	-----	RZF71/100CYM	RZF125/140CYM	RZA100/125/140DY1
1	Nút xả nước trung tâm		KKP014A4		KKP937A4	KKPJ5G280	
2	Tấm cố định để chống đổ dàn		-----			KKTP5B112	
3	Dây cố định để chống đổ dàn		-----			K-KYZP15C	
4	Bộ tiếp hợp		-----	KRP58M6	KRP58M51	KRP58M51+EKMKA1	KRP58M51+EKMKA2
5	Điện áp quá tải PCB	1 Pha	BRV2BPSP	-----	BRV2BPSS	BRV2BPL	-----
		3 Pha	-----		BRV2BPSS+BRV2BPSS		-----

PHỤ KIỆN TÙY CHỌN Dòng RZFC

Dàn lạnh

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN <Đa hướng thổi>



STT	Loại phụ kiện		Ghi chú		Tên dụng cụ		
					FCFC40DVM FCFC50DVM FCFC60DVM	FCFC71DVM FCFC85DVM	FCFC100DVM FCFC125DVM FCFC140DVM
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn	Màu trắng sáng		BYCQ125EAF		
2	Tấm chắn miệng gió		Sử dụng cho thổi 3 hướng, thổi 4 hướng		KDBH551C160		
			Sử dụng cho thổi 2 hướng		KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F		
4	Bộ nạp gió tươi		Loại có buồng ^{1,2}	Không ống nối chữ T	KDDP55B160 (KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) ⁴		
				Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) ⁴		
			Direct installation type ³		KDDP55X160A		
5	Phin lọc hiệu suất cao (có buồng lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80	KAF556D160	
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80	KAF557D160	
6	Phin lọc hiệu suất cao có thể thay thế được ⁵		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80	KAF552D160	
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80	KAF553D160	
7	Buồng lọc				KDDFP55C160		
8	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được				KAF5511D160		
9	Thiết bị phin lọc siêu bền (bao gồm buồng lọc) ⁹				KAF555D160		
10	Phin lọc có độ bền cao có thể thay thế được ⁵				KAF550D160		
11	Buồng ống gió nhánh				KDJP55C80		KDJP55C160
12	Bộ cách nhiệt khi độ ẩm cao ⁶				KDTP55K80A		KDTP55K160A
13	Điều khiển từ xa		Loại không dây	Một chiều lạnh	BRC7F635F		
14	Điều khiển từ xa đơn giản hóa		Loại có dây ⁷		BRC2E61		
15	Điều khiển trung tâm từ xa ⁸				DCS302CA61		
16	Điều khiển vận hành Bật/Tắt đồng nhất ⁸				DCS301BA61		
17	Thiết bị lập trình thời gian ⁸				DST301BA61		
18	Điều khiển cảm ứng thông minh ⁸				DCS601C51		
19	Bộ tiếp hợp để nối dây ⁹				BRP11B62		
20	Bộ tiếp hợp nối dây cho các thiết bị điện ⁹				KRP4AA53		
21	Hộp lắp đặt cho bộ tiếp hợp PCB				KRP1H98A		
22	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ trong phòng)				BRCS01A-5		

Lưu ý:

¹Khi lắp đặt bộ nạp gió tươi (loại có buồng), cần đóng góc của 2 miệng gió ra.

²Khuyến cáo rằng thể tích không khí ngoài trời được đưa vào thông qua bộ dụng cụ bị giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh. Đưa vào lượng cao hơn sẽ làm tăng độ ồn và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.

³Để tích gió tươi đối với loại lắp trực tiếp bằng khoảng 1% lưu lượng gió dàn lạnh.

Để xuất lắp đặt loại có buồng khi cần nhiều gió tươi hơn.

⁴Vui lòng đặt hàng sử dụng tên của cả 2 thành phần thay vì tên của bộ.

⁵Cần lắp đặt buồng lọc.

⁶Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.

⁷Hãy dẫn dùng cho điều khiển từ xa bán tại địa phương.

⁸Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dành cho dòng SkyAir. Phụ kiện này không cần thiết.

⁹Cần có hộp lắp đặt dành cho bộ tiếp hợp PCB(KRP1H98A).

Loại thổi đa hướng: Danh mục các bộ phận tùy chọn cần cho các kiểu thổi gió khác nhau.

Đối với mỗi kiểu thổi gió - thổi đa hướng, 4 hướng, 3 hướng, 2 hướng, nối ống nhánh thì sự tương thích của mỗi bộ phận lắp đặt độc lập (thể hiện ở cột bên trái) đối với phụ kiện tùy chọn (liệt kê theo hàng ngang của mỗi bảng) được thể hiện trong ô giao giữa dòng và cột tương ứng.

Vòng tròn biểu thị sự tương thích và dấu X biểu thị sự không tương thích. Bất kỳ tùy chọn nào không được thể hiện bên dưới sẽ không phù hợp để lắp đặt độc lập hoặc kèm phụ kiện.

Thổi đa hướng Thổi 4 hướng	Các bộ phận tùy chọn có thể lắp đặt		Các phụ kiện tùy chọn		Miếng đệm mặt nạ ¹	Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc) ^{1,2}	Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)	Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao	Bộ lọc hiệu suất cao ²	Bộ lọc độ bền cao ²
	Mặt nạ/lưới liên quan	Miếng đệm mặt nạ ¹				O	O	X	O	O
Thổi 3 hướng Thổi 2 hướng ⁵	Chức năng phụ trợ liên quan		Bộ nạp gió sạch (có buồng lọc) ^{1,2}		O		X	X	O	O
			Bộ nạp gió sạch (lắp đặt trực tiếp)		O	X		O	O	O
			Bộ dụng cụ cách nhiệt khi độ ẩm cao		X	X	O		X	X
			Bộ lọc hiệu suất cao ²		O	O	O	X		X
Thổi 3 hướng Thổi 2 hướng ⁵	Chức năng phụ trợ liên quan		Bộ lọc độ bền cao ²		O	O	O	X	X	
Nối ống gió nhánh	Buồng ống gió nhánh ¹		Nhánh 1 hướng/dàn thổi 3 hướng		O	O	O ⁴	X	X	O
			Nhánh 2 hướng/dàn thổi 2 hướng		X	O	O ⁴	X	X	O
			Nhánh 1 hướng/dàn thổi 2 hướng		X	O	O ⁴	X	X	O

1. Trong một số trường hợp, tùy thuộc vào cách dàn được gắn trên trần mà việc sử dụng các ống gió nhánh và bộ nạp gió sạch có thể thực hiện được hoặc không. Trước khi lắp đặt người dùng phải đảm bảo đã kiểm tra việc lắp mới nối có khả thi không. Cụ thể phải đảm bảo vị trí bị đẩy xuống thấp hơn do bổ sung các miếng đệm mặt nạ là chấp nhận được.

2. Sử dụng bộ dụng cụ nối buồng lọc nếu hai loại buồng tùy chọn được sử dụng cùng lúc. Trong trường hợp này, bộ nạp khí sạch phải được lắp ở phía trên.

3. Không thể sử dụng miếng đệm mặt nạ trong trường hợp lắp đặt thổi 2 hướng.

4. Không thể lắp ống gió nhánh cùng phía với bộ nạp khí sạch (gắn trực tiếp) khi lắp đặt.

5. Khi thổi 2 hướng hoặc 3 hướng được lựa chọn thì sẽ không có luồng gió thổi tròn.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH



STT	Tên phụ kiện		Ghi chú	Tên dụng cụ		
				FBFC40DVM(9) FBFC50DVM(9) FBFC60DVM(9)	FBFC71DVM(9) FBFC85DVM(9)	FBFC100DVM(9) FBFC125DVM(9) FBFC140DVM(9)
1	Phin lọc hiệu suất cao ¹			KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160
2	Phin lọc có độ bền cao ¹	65%		KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160
		90%		KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160
3	Buồng lọc (sử dụng khi hút gió phía sau) ¹			KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160
4	Mặt nạ bảo trì	Màu trắng sáng		KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
5	Bộ tiếp hợp xả khí			KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A
6	Tấm chắn mặt bên			KDBD63A160		
7	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66		
8	Điều khiển điều hướng từ xa	Loại có dây ²		BRC2E61		
9	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-4		
10	Bộ tiếp hợp nối dây dẫn ³			BRP11B62 [★]		
11	Bộ tiếp hợp nối dây cho các phụ kiện điện (2) ³			KRP4AA51 [★]		
12	Tấm đỡ bộ tiếp hợp PCB ^{3,4,5}			KRP4A98		
13	Điều khiển trung tâm từ xa ⁶			DCS302CA61		
14	Điều khiển vận hành bật tắt đồng nhất ⁶			DCS301BA61		
15	Bộ lập trình thời gian ⁶			DST301BA61		
16	Điều khiển cảm ứng thông minh ⁶			DCS601C51		
17	Bộ dụng cụ bơm xả			BDU24AMD2		

Lưu ý:

¹Nếu lắp phin lọc hiệu suất cao và phin lọc độ bền cao vào dàn lạnh thì cần có buồng lọc.

²Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.

³Tấm đỡ cần thiết đối với mỗi loại bộ tiếp hợp có đánh dấu. ★

⁴Có thể cố định 2 bộ tiếp hợp trên một tấm đỡ.

⁵Chỉ có thể lắp một tấm đỡ cho mỗi dàn lạnh.

⁶Dàn lạnh được trang bị chuẩn với bộ tiếp hợp giao diện dùng cho dòng SkyAir. Tuy nhiên phụ kiện này không cần thiết.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU RỘNG NHỎ GỌN



STT	Tên phụ kiện		Ghi chú	Tên dụng cụ	
				FDBF40DV1 FDBF50DV1 FDBF60DV1	FDBF71DV1 FDBF85DV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66	
2	Điều khiển từ xa đơn giản hóa	Loại có dây ¹		BRC2E61	
3	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	

Lưu ý:

¹Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.

DÀN LẠNH NỐI ỐNG GIÓ VỚI ÁP SUẤT TĨNH THẤP - CHIỀU CAO NHỎ GỌN



STT	Tên phụ kiện		Ghi chú	Tên dụng cụ	
				FDLF40DV1 FDLF50DV1 FDLF60DV1	FDLF71DV1 FDLF85DV1
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	Làm lạnh	BRC4C66	
2	Điều khiển từ xa có dây đơn giản	Loại có dây		BRC2E61	
3	Cảm biến nhiệt từ xa (đối với nhiệt độ phòng)			BRCS01A-1	

Lưu ý:

¹Dây dẫn cho điều khiển từ xa có thể mua tại địa phương.

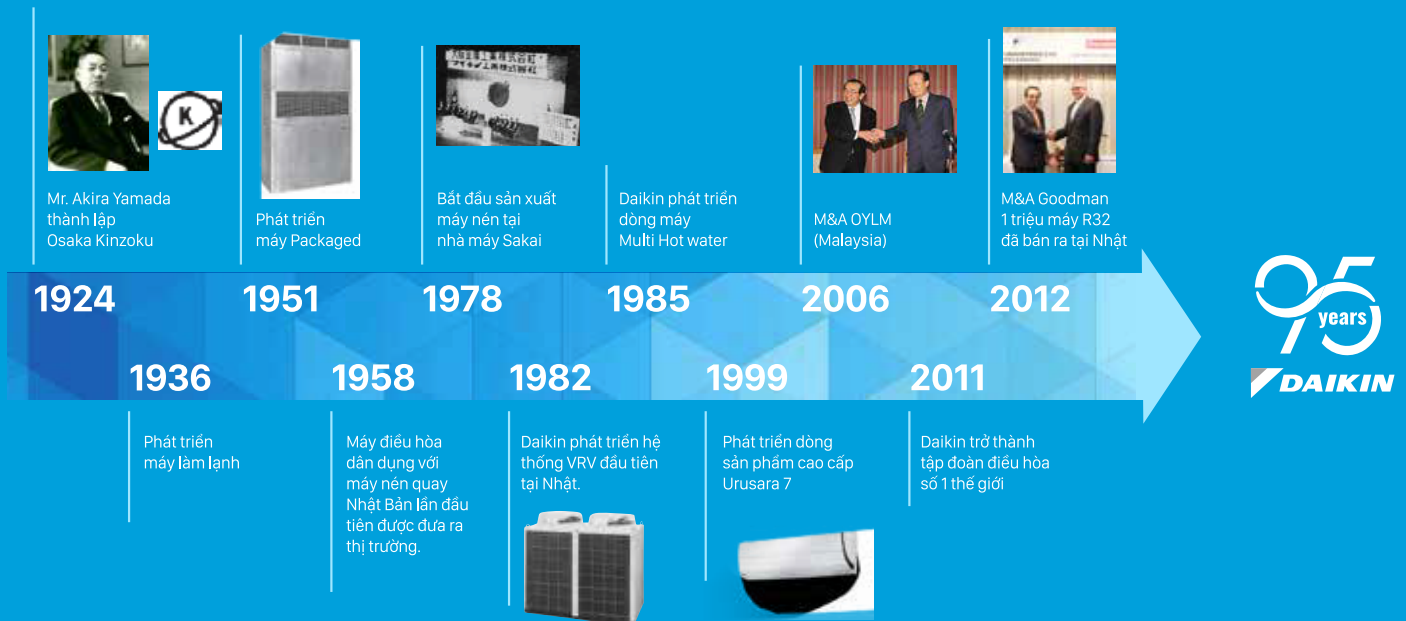
Dàn nóng



STT	Tên phụ kiện		Tên dụng cụ		
			1 Pha	RZFC40/50/60/71DVM	RZFC85/100DVM
			3 Pha	—	RZFC71/85/100DY1
1	Nút xả nước trung tâm			KKP014A4	KKP937A4
2	Tấm cố định để chống đổ dàn			—	—
3	Dây cố định để chống đổ dàn			—	—

95 năm

CHUYÊN GIA ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ HÀNG ĐẦU NHẬT BẢN



Đại lý phân phối **Điện máy giá gốc**
Bảo hành chính hãng tận nơi **SINCE 2002**

32/28 Đường 35, Khu phố 1, P. Bình An, TP. Thủ Đức, TP. HCM

• **Showroom**

57 Song Hành, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM

• **Điện thoại (08:00 - 17:00)**

0902 390 599 - 0898 477 699

DAIKIN INDUSTRIES, LTD.

• **HEAD OFFICE**

Umeda Center Bldg., 2-4-12, Nakazaki-Nishi, Kita-ku, Osaka, 530-8323 Japan

• **VĂN PHÒNG CHÍNH**

Tầng 14-15, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP.HCM

Tel: (08) 62 504 888 Fax: (08) 62 504 999

• **CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower, 1 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (04) 35 657 677 Fax: (04) 35 657 688

• **CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4, P.Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: (0511) 362 4250 Fax: (0511) 362 4251

www.daikin.com.vn